

THERAVĀDA

PĀḬI CĂN BẢN

Giảng sư:

**Tỳ khuru Thiện Hảo
(Bhikkhu Vāyāma)**

2020

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
BẢNG VIẾT TẮT	iii
BÀI HỌC SỐ 1	1
* Câu lễ bái:.....	1
* Câu phát nguyện:.....	1
6 KỶ KẾT TẬP TAM TẠNG KINH ĐIỂN PĀLI.....	2
TIPITAKA (Tam tạng):	4
BÀI HỌC SỐ 2	7
Bảng Chữ Cái Pāli (<i>Pāḷivaṇṇamālā</i>).....	7
Nguyên âm (<i>sara</i>).....	7
Phụ âm (<i>byañjana</i>)	7
Tập đọc các câu Pāli:	8
Bốn phần trong câu nói (<i>padajāti</i>) của Pāli ngữ:	8
Cấu trúc của 1 câu Pāli ngữ.....	8
DANH TỪ LOẠI (<i>Nāmasabda</i>).....	9
I. Danh từ (<i>nāmanāma</i>).....	9
Biến cách từ vĩ danh từ Pāli.....	10
BÀI HỌC SỐ 3	11
Biến cách từ vĩ danh từ Pāli (tiếp theo).....	11
Danh từ nam tính	11
Danh Từ Nữ Tính	13
Danh Từ Trung Tính	14
Phân đọc Pāli và Bài tập Bài số 3.....	18
BÀI HỌC SỐ 4	21
TÍNH TỪ (<i>guṇānāma</i>).....	21
BÀI HỌC SỐ 5	27
TÍNH TỪ - <i>guṇanāma</i> (tiếp theo)	27
BÀI HỌC SỐ 6	33
ĐẠI TỪ (<i>sabbanāma</i>)	36
BÀI HỌC SỐ 7	41

ĐỘNG TỪ (<i>ākhyāta</i>).....	41
BÀI HỌC SỐ 8 và 9 (học 2 ngày)	49
ĐỘNG TỪ (<i>ākhyāta</i>) (tiếp theo).....	50
METTA-BHĀVANĀ.....	56
BÀI HỌC SỐ 10.....	58
ĐỘNG TỪ (<i>Ākhyāta</i>) (tiếp theo)	58
BÀI HỌC SỐ 11.....	63
ĐỘNG TỪ (<i>Ākhyāta</i>) (tiếp theo)	63
BÀI HỌC SỐ 12.....	68
CHUYỂN HOÁ BIẾN NGÔI.....	68
BÀI HỌC SỐ 13.....	74
TIỀN TỔ (<i>upasagga</i>)	74
BẤT BIẾN TỪ (<i>nipāta</i>).....	75
BÀI HỌC SỐ 14.....	82
LUẬT HÀI ÂM (<i>sandhi</i>).....	82
SỰ HÌNH THÀNH TỪ LOẠI.....	84
BÀI HỌC SỐ 15.....	89
SỰ HÌNH THÀNH TỪ LOẠI.....	89
BÀI HỌC SỐ 16.....	96
TỔNG HỢP.....	96

BẢNG VIẾT TẮT

nt	nam tính
nut	nữ tính
trut	trung tính
tt	tính từ
trt	trạng từ
đt	động từ
đat	đại từ
bbqkpt (ddt)	bất biến quá khứ phân từ (danh động từ)
qkpt	quá khứ phân từ
si	số ít
sn	số nhiều
têr	tên riêng
bbt	bất biến từ
cc	chủ cách
đc	đối cách
ccc	công cụ cách
tc	tặng cách
xxc	xuất xứ cách
shc	sở hữu cách
vtc	vị trí cách
hc	hồ cách
khnc	khả năng cách
khnpt	khả năng phân từ
htpt	hiện tại phân từ
lt	liên từ

BÀI HỌC SỐ 1

Thứ Ba, 18-8-2020

*** Câu lễ bái:**

- *Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.* (Kính lễ đến đức Thế Tôn ấy, ngài là bậc A-ra-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.) (3 lần)

Namo [(bất biến từ - bbt.), được dùng như 1 thán từ tôn kính ở đầu kinh, chủ cách – paṭhamavibhatti (cc.), số ít (si.): sự tôn kính, sự kính lễ

Tassa [nhân xưng đại từ (nhxđat.) ‘ta’, tặng cách – catutthavibhatti (tc.), si.]: đến vị ấy

Bhagavato [tính từ (tt.), tc., si.]: đến Thế Tôn

Arahato [tt., tc., si.]: đến bậc A-ra-hán

Sammā-sambuddhassa [*sammā* (bất biến từ - bbt.): chân chánh + *sambuddhassa* (quá khứ phân từ - qkpt. của động từ *sambujjhati*, tc., si.) đến bậc Chánh Đẳng Chánh Giác

*** Câu phát nguyện:**

- *Buddhasāsanam ciram tiṭṭhatu.* (Nguyện cho Phật Pháp được trường tồn.) (3 lần)

Buddhasāsanam [*buddha* (qkpt.) của *bujjhati*: đức Phật, bậc đã giác ngộ + *sāsanam* (trut., cc., si.) giáo lý/pháp]: Phật Pháp

Ciram [trạng từ (trt.)] (cho được) trường tồn

Tiṭṭhatu [mệnh lệnh cách – pañcamī (mlc.), ngôi thứ 3 (3), si.] hãy tồn tại/trụ

- *Idam me puññaṃ, nibbānassa paccayo hotu.* (Nguyện phước thiện này làm duyên đến Níp-bàn.) (3 lần)

Idam [chỉ thị đại từ (cthđat.) ‘ima’, cc., si.] cái này

Me [nhxđat., sở hữu cách (stc.), si.] của tôi/con

Puññaṃ [trut., cc., si.] phước báu

Nibbānassa [trut., tc., si.] đến Níp-bàn

Paccayo [nam tính (nt.), cc., si.] duyên, điều kiện

Hotu [mlc. của *hoti*, 3, si.] hãy là

- *Sādhū* (thiện thay!) (3 lần)

Sādhū (tt.): tổ đẹp, thiện lành

6 KỶ KẾT TẬP TAM TẠNG KINH ĐIỂN PĀLI

Lần Kết tập	Ngày	Địa điểm	Vị chủ tọa	Tăng chúng tham dự	Thí chủ đại lễ	Nguyên nhân & Mục đích		Kéo dài	Các sự kiện quan trọng khác
Lần 1	3 tháng sau khi Phật viên tịch (543 B.C)	Hang Sattapaṇṇi, núi Vebhara, gần kinh thành Rājagaha (India)	Ngài Mahākassapa-mahāthera	500 vị Thánh A-ra-hán với 4 Tuệ phân tích ¹	Vua Ajātasattu (India)	Do lời nói bất kính đối với Pháp và Luật của vị tỷ-kheo Subhadda già sau khi Phật vừa viên tịch	Để gìn giữ sự tinh nguyên của Phật Pháp	7 tháng	Ngài Upālī đã trùng tuyên Luật, ngài Ānanda đã trùng tuyên về Pháp (bao gồm cả Abhidhamma)
Lần 2	100 năm sau khi Phật viên tịch (443 B.C)	Tu viện Vālukārāma, gần kinh thành Vesālī (India)	Ngài Revata-mahāthera	700 vị Thánh A-ra-hán với 4 Tuệ phân tích	Vua Kālāsoka (India)	Do 10 việc làm sai lạc ² với tinh thần giới Luật của nhóm tỷ-kheo Vajjiputtaka	Để gìn giữ sự tinh nguyên của Luật do Phật đã chế định	8 tháng	Ngài Sabbakāmi đã trùng tuyên về Luật. Tăng đoàn chia thành 2 phái: Theravādin và Mahāsaṅghika
Lần 3	235 năm sau khi Phật viên tịch (308 B.C)	Tu viện Asokārāma, kinh thành Pāṭaliputta (India)	Ngài Moggaliputta-tissamahāthera	1000 vị Thánh A-ra-hán với 4 Tuệ phân tích	Vua Dhammāsoka (India)	Do sự bành trướng của các tỷ-kheo giả mạo từ ngoại đạo xuất gia vào khiến Tăng chúng ở một số nơi không làm lễ Uposatha trong suốt 6 năm	Trục xuất các tỷ-kheo giả mạo và giữ gìn sự tinh nguyên của Tăng chúng	9 tháng	Hơn 60.000 tỷ-kheo giả mạo bị trục xuất. Ngài Moggaliputtissa-mahāthera đã phủ nhận các quan điểm sai lạc khác & trình bày tác phẩm Kathāvatthu vào Luận Tạng. 9 phái đoàn truyền giáo (dhammadūta) ³ được gởi đi theo 9 hướng đến các nước khác.

¹ 4 Tuệ phân tích (*paṭisambhidā*): 1. Nghĩa đạt thông (*attha-paṭisambhidā*) tức trí hiểu rõ nghĩa lý của các pháp gồm cả Tục đế lẫn Chân đế; 2. Pháp đạt thông (*dhamma-paṭisambhidā*) tức trí hiểu rõ các nguyên lý của ý nghĩa, có khả năng tổng trì pháp đế; 3. Ngữ đạt thông (*nirutti-paṭisambhidā*) tức trí thiện xảo về ngôn ngữ dùng để trình bày pháp và nghĩa pháp; và 4. Biện đạt thông (*paṭibhāna-paṭisambhidā*) tức trí thiện xảo ứng đối, biết rõ cách lý luận, phân tích pháp. (A.ii, 160)

² 10 việc làm ấy là: 1. Được giữ muối trong ống sừng; 2. Được ăn khi mặt trời đã quá Ngọ 2 ngón tay; 3. Được đi vào làng lúc phi thời; 4. Được làm lễ Uposatha riêng lẻ; 5. Được làm Tăng sự khi không đủ túc số tỷ-khuru; 6. Được duy trì sở hành của thầy tổ; 7. Được uống sữa chưa được khuấy

phi thời; 8. Được uống nước trái cây lên men; 9. Được dùng tọa cụ không có viền quanh; và 10. Được giữ vàng bạc.

³ 9 phái đoàn truyền giáo ấy là: 1. Phái đoàn của ngài Majjhantika đến xứ Kasmīra và Gandhāra; 2. Phái đoàn của ngài Mahādeva đến Mahisamaṇḍala; 3. Phái đoàn của ngài Rakkhita đến xứ Vanavāsī; 4. Phái đoàn của ngài Dhammarakkhita người xứ Yona đến xứ Aparantaka; 5. Phái đoàn của ngài Mahādhammarakkhita đến Mahārattṭha; 6. Phái đoàn của ngài Mahārakkhita đến quốc độ Yona; 7. Phái đoàn của ngài Majjhima đến vùng Hi Mã Lạp Sơn; 8. Phái đoàn của ngài Sonaka và Uttara đến Suvannabhūmi; và 9. Phái đoàn của ngài Mahinda, Itṭhiya, Uttiya, Sambala, Bhaddasāla, sadi Sumana và nam cư sĩ Bhaṇḍuka đến đảo Lankā.

Lần 4	313 năm sau khi Phật viên tịch	Tu viện Thūpārāma, thành phố Anudharapura (Sri Laṅka)	Ngài Mahinda-mahāthera	1000 vị	Vua Devānampiyatissa (Sri Laṅka)	Theo Saddhamasaṅgaha, vì Phật Pháp mới được ngài Mahinda truyền bá sang nên vẫn chưa phát triển sâu rộng	Để cho Tipitaka & Aṭṭhakathā được phát triển sâu rộng tại đây bằng việc cho người địa phương xuất gia	1 năm	Ngài Aritṭha đã trùng tuyên về Luật. Văn kết tập theo kiểu khẩu truyền tâm thọ. ¹
	450 năm sau khi Phật viên tịch (93 B.C)	Hang Āloka, Aluvihāra, Matale, quận Malaya (Sri Laṅka)	Ngài Mahārakkhita-mahāthera	500 vị A-ra-hán	Vua Vattagāmani-abhaya (Sri Laṅka)	Theo Dīpavaṃsa, do nạn đói, chiến tranh & sự phát triển của phái Abhayagiri Vihāra, nên chư Tăng 1 phần vì chết, phần khác vì trí tuệ ngày càng giảm dần	Trùng tuyên & viết lại để bảo tồn được lâu hơn		Tipitaka được viết vào lá bối lần đầu tiên. Đức vua đã cho chép thành nhiều bản & cúng dường cho các nước khác
Lần 5	2414 năm sau khi Phật viên tịch (1871 A.D)	Tu viện Dakkhinārāma, Mandalay (Myanmar)	Chư Trưởng lão Jāgarābhivamsa, Narindābhīdhaja, Sumaṅgalasāmi	2400 vị tỷ-kheo uyên bác Tam Tạng	Vua Mindon (Myanmar)	Chuẩn bị cho 1 ấn bản Tipitaka đồng nhất giữa các nước Phật giáo Theravāda và khắc vào các phiến cẩm thạch để bảo tồn được lâu hơn		5 tháng	Tipitaka được khắc trên 729 phiến cẩm thạch trắng, cao 1,5m, rộng gần 1m, khắc kín cả 2 mặt
Lần 6	2500 năm sau khi Phật viên tịch (1945 – 56 A.D)	Hang Mahāpāsāna, Kaba Aye, Yangon (Myanmar)	Ngài Revata-mahāthera	2500 vị tỷ-kheo uyên bác Tam Tạng	Chính phủ Myanmar, đứng đầu là Thủ tướng U Nu	Truyền bá Phật Pháp sâu rộng ra toàn thế giới		2 năm	Tipitaka & Aṭṭhakathā được in thành sách cũng như làm thành đĩa CD để phổ biến & lưu giữ tốt hơn

¹ Theo tác phẩm "History of Buddhism in Ceylon" của ngài W.Rahula, cho rằng chẳng những kỳ Kết tập lần thứ 4 do Ngài Mahinda làm chủ tọa đã được viết thành văn mà còn kỳ kết tập lần

thứ 3 tại India cũng đã viết Tipitaka và Aṭṭhakathā bằng Pāli ngữ rồi, vì thời kỳ vua Asoka đã có chữ viết rồi do dựa vào các bia ký mà vua để lại.

TIPITAKA (Tam tạng):

Tam tạng theo nguyên tác Pāli (theo Tam tạng Sri Lanka) có tất cả 58 quyển, Việt ngữ có 55 quyển.

A. Vinaya-piṭaka (Luật Tạng) gồm những lời dạy của Phật về các điều học cho hàng xuất gia (tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, sa-di, sa-di ni), cách thức sinh hoạt của Tăng chúng cũng như các phương cách giải quyết các vấn đề nếu có giữa Tăng chúng. Luật tạng gồm có 3 phần:

I. Sutta-vibhaṅga (Phân Tích Giới Bồn) gồm 227 học giới của tỳ-kheo & 311 học giới của tỳ-kheo ni; gồm có 2 phần:

1. Pārājikapāli: gồm 4 *pārājika* (bất cộng trụ), 13 *saṅghādisesa* (tăng tằng), 2 *aniyata* (bất định), 30 *nissaggiya pācittiya* (ưng xả đối trị); gồm có 1 quyển [1. Phân Tích Giới Tỳ Khuru I]
2. Pācittiya-pāli: gồm 92 *pācittiya* (ưng đối trị), 4 *pāṭidesanīya* (ưng phát lộ), 75 *sekhiya-dhamma* (ưng học pháp), 7 *adhikaraṇasamatha-dhamma* (các pháp dần xếp tranh tụng), *bhikkhuni-vibhaṅga* (phân tích giới tỳ-kheo ni); gồm có 2 quyển [2. Phân Tích Giới Tỳ Khuru II & 3. Phân Tích Giới Tỳ Khuru Ni]

II. Khandhaka (Hợp Phần) gồm có 2 phần:

1. Mahāvaggapāli (Đại Phẩm) gồm 10 chương, nói về sự giác ngộ của Phật & cách hành Tăng sự theo Luật; được chia làm 2 quyển [4. Đại Phẩm I & 5. Đại Phẩm II]
2. Cūlavaggapāli hay Cullavaggapāli (Tiểu Phẩm) gồm 12 chương, nói về cách hành Tăng sự tiếp theo Đại Phẩm, giới tỳ-kheo ni, 2 kỳ Kết tập Kinh điển; được chia làm 2 quyển [6. Tiểu Phẩm I & 7. Tiểu Phẩm II]

III. Parivāra (Tập Yếu) gồm các vấn đề linh tinh hay riêng lẻ; được chia làm 2 quyển [8. Tập Yếu I & 9. Tập Yếu II]

B. KINH TẠNG (Suttanta-piṭaka) gồm tất cả các bài Pháp mà đức Phật cũng như chư Thánh đệ tử (đã được Phật chấp nhận về tri kiến) đã thuyết trong suốt 45 hoàng Pháp của Phật; được chia thành 5 bộ:

I. Dīghanikāya (Trường Bộ): Gồm 34 bài Kinh dài & được chia làm 2 quyển [10. Trường Bộ I & 11. Trường Bộ II]

II. Majjhimanikāya (Trung Bộ): Gồm 152 bài Kinh vừa & được chia làm 3 quyển [12. Trung Bộ I, 13. Trung Bộ II, & 14. Trung Bộ III]

III. Saṃyuttanikāya (Tương Ưng Bộ): Gồm 7.762 bài Kinh được sắp xếp theo nhóm & được chia làm 5 quyển [15. Tương Ưng Bộ I, 16. Tương Ưng Bộ II, 17. Tương Ưng Bộ III, 18. Tương Ưng Bộ IV, & 19. Tương Ưng Bộ V]

IV. Anguttaranikāya (Tăng Chi Bộ): Gồm 9.557 bài kinh được sắp xếp thành nhóm theo từng chi Pháo & được chia thành 4 quyển [20. Tăng Chi Bộ I, 21. Tăng Chi Bộ II, 22. Tăng Chi Bộ III, & 23. Tăng Chi Bộ IV]

V. Khuddakanikāya (Tiểu Bộ) Gồm những lời dạy riêng lẻ theo từng chuyên mục khác nhau & được chia thành 15 tập:

- (1) 24. Tiểu Tụng (Khuddakapṭhapāli) gồm những bài Kinh tụng.
- (2) 25. Pháp Cú (Dhammapadapāli) gồm 423 câu kệ.
- (3) 26. Phật Tự Thuyết (Udānapāli) gồm những điều do Phật tự thuyết.
- (4) 27. Phật Thuyết Như Vậy (Itivuttakapāli). Dẫn chứng đức Phật thuyết.
- (5) 28. Kinh Tập (Suttanipātapāli) tập hợp từ những bài kinh riêng lẻ.
- (6) 29. Chuyện Thiên Cung (Vimānavatthupāli) gồm những câu chuyện liên quan đến Thiên giới
- (7) 30. Chuyện Ngạ Quỷ (Petavatthupāli) gồm các câu chuyện liên quan đến Ngạ quỷ
- (8) 31. Trưởng Lão Tăng Kệ (Theragāthapāli) gồm những kệ ngôn của chư Thánh tăng
- (9) 32. Trưởng Lão Ni Kệ (Therīgāthapāli) gồm những kệ ngôn của chư Thánh ni
- (10) 33. Bồn Sanh I (Jātakapāli I) gồm những câu chuyện tiền kiếp của Phật.

34. Bốn Sanh II (Jātakapāli II)

35. Bốn Sanh III (Jātakapāli III)

(11) 36. Đại Diển Giải (Mahāniddesapāli) gồm các sự giải thích & phân loại các Pháp ở nhiều lĩnh vực.

37. Tiểu Diển Giải (Cullaniddesapāli)

(12) 38. Phân Tích Đạo I (Paṭisambhidāmagga I) gồm sự thực hành hướng đến trí tuệ tột cùng.

39. Phân Tích Đạo II (Paṭisambhidāmagga II)

(13) 40. Thánh Nhân Ký Sự I (Apadānapāli I) gồm lịch sử của Phật và chư Thánh Tăng và Thánh Ni.

41. Thánh Nhân Ký Sự II (Apadānapāli II)

42. Thánh Nhân Ký Sự III (Apadānapāli III)

(14) 43. Phật Sử (Buddhavaṃsapāli) gồm lịch sử của 24 vị Phật quá khứ.

(15) 44. Hạnh Tạng (Cariyāpitakapāli) gồm các câu chuyện tu tạo Pāramī của Phật.

45. Hướng Dẫn Chú Giải Tam Tạng Kinh Điển Nettippakaraṃam (Nettipakarana)

46. Petakopadesa (chưa dịch)

47. Milinda Vấn Đạo (Milindapañhapāli)

Lưu ý:

- Tam Tạng Thái Lan và Cambodia chỉ liệt kê Tiểu Bộ đến tập 42 theo truyền thống được ghi lại ở Chú Giải mà thôi. Nên chỉ có 15 tập, từ tập Tiểu Tụng đến Hạnh Tạng.

- Hai tập Tiểu Bộ Nettipakarana, Petakopadesa được thấy ở Tam Tạng Miến Điện và Sri Lanka.

- Tập Tiểu Bộ Milindapañhapāli được thấy ở Tam Tạng Miến Điện.

- Ba tập Nettipakarana, Petakopadesa, Milindapañhapāli đều được liệt kê vào Tam Tạng Song Ngữ Pali - Việt.

- Các tập Chuyện Thiên Cung, Chuyện Nga Quý, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, Chuyện Tiền Thân Đức Phật của HT. Thích Minh Châu và GS. Phương Lan đã được đưa xuống phần Chú Giải.

C. Abhidhamma-piṭaka (Thắng pháp/Luận Tạng): Đề cập đến 4 pháp thực tính (sabhāva) là tâm, tâm sở/sở hữu tâm, sắc pháp, & Níp-bàn qua nhiều cách phân tích & chia chẻ để thấy rõ được Tam tướng đối với các pháp hữu vi. Đây là giáo lý tinh yếu trong đạo Phật, không những hữu ích cho các học giả Abhidhamma, mà còn cho các minh sát thiền giả. Thắng pháp Tạng gồm 7 bộ:

I. Dhammasaṅganī (Bộ Pháp Tụ) gồm những Pháp tập hợp theo tụ hay gọi là chương, có tất cả bốn chương là: a) Chương phân loại tâm, b) Chương phân loại sắc pháp, c) Chương toát yếu & d) Chương trích yếu. Bộ này gồm có 1 quyển [48. Bộ Pháp Tụ]

II. Vibhaṅga (Bộ Phân Tích) tức sự phân chia đầu đề trong bộ Pháp Tụ, gồm 22 đầu đề tam và 100 đầu đề nhị, chia làm 18 phân tích như là Uẩn phân tích (phân chia Uẩn), Xứ phân tích (phân chia Xứ)... Bộ này gồm có 1 quyển [49. Bộ Phân Tích]

III. Dhātukathā (Bộ Chất Ngữ) gồm các giải thích về 6 vấn đề là: a) Uẩn chế định là sự chế định vấn đề của Uẩn; b) Xứ chế định là sự chế định vấn đề của Xứ; c) Giới chế định là sự chế định vấn đề của Giới; d) Đế chế định là sự chế định vấn đề của Đế; e) Quyền chế định là sự chế định vấn đề của Quyền; & f) Nhân chế định là sự chế định vấn đề về Người.

IV. Puggalapaññattipāli (Bộ Nhân Chế Định) gồm các tranh luận có logic để giải thích nhân quả cho thấy rằng luận điểm của phân tha ngôn (các vị tỷ khuru trong bộ phái cắt ra từ Trưởng Lão Bộ trong thời đại đế Asoka) với số lượng 219 quan điểm sai lệch với Phật ngôn xưa mà các vị tỷ khuru Trưởng Lão Bộ đã thực hành theo. Bộ III và IV này gom chung thành 1 quyển [51. Bộ Chất Ngữ & Nhân Chế Định]

V. Kathāvatthu (Bộ Ngữ Tông) gồm các giải thích về vấn đề 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới theo đầu đề của bộ với số lượng 105 câu và đầu đề từ bộ Pháp Tụ với số lượng 266 câu (mẫu đề tam 66 câu trong 22 nhóm và nhị đề 200 câu trong 100 nhóm) trình bày bởi nhiều cách khác nhau (số lượng 14 cách). Bộ này gồm có 1 quyển [50. Bộ Ngữ Tông]

VI. Yamakapa (Bộ Song Đối) gồm các phần vấn – đáp về vấn đề mười nhóm Pháp thực tính theo phương pháp hai câu là câu hỏi – câu trả lời thành một đôi là cách đặc biệt của bộ này. Mười nhóm pháp thực tính này chia ý chính của bộ Song Đối ra mười song, gọi tên theo nhóm pháp thực tính có phần chính là: Căn song, Uẩn song,... Bộ này có 1 quyển [52. Bộ Song Đối]

VII. Paṭṭhāna (Bộ Vị Trí) gồm các phân tích đầu đề pháp thực tính hay đầu đề có tất cả 266 câu (112 nhóm) trong bộ Pháp Tụ bởi mãnh lực của 24 duyên như Nhân duyên... để cho thấy là tất cả pháp thực tính có quy luật sanh lên theo nhân duyên. Tất cả không sanh lên theo sự điều khiển của người nào nhưng diễn tiến theo quy luật của pháp tự nhiên gọi là định luật tâm, định luật nghiệp, định luật pháp. Bộ này gồm có 3 quyển [53. Bộ Vị Trí I&II, 54. Bộ Vị Trí 3&4, và 55. Bộ Vị Trí 5&6]

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 2

Thứ Năm, 20-8-2020

Bảng Chữ Cái Pāli (*Pāḷivaṇṇamālā*)

Có 41 mẫu tự/chữ cái trong bảng chữ cái Pāli là: 8 nguyên âm - *sara* (6 nguyên âm & 2 nguyên âm đôi) & 33 phụ âm - *byañjana*.

Nguyên âm (*sara*)

a ā ī ū e o

Nguyên âm Pāli được phân thành (a) trường – đoản âm (*dīgha-rassa*) & (b) giọng nặng – nhẹ (*garu-lahu*):

Trường âm tức âm dài gấp đôi đoản âm. Trường âm có 5 là: *ā ī ū e o*, 3 nguyên âm còn lại (*a i u*) là đoản âm; tuy nhiên, *e* và *o* biến thành đoản âm khi đứng trước phụ âm kép như *mettā*, *pokkharāṇī*. Nguyên âm *e* và *o* về mặt ngữ pháp được tạo bởi do sự kết hợp của 2 nguyên âm như *e = a + i* & *o = a + u*.

Giọng nặng tức nguyên âm có giọng trệ nặng như: *ā ī ū e o*, ngoài ra là giọng nhẹ.

Phụ âm (*byañjana*)

Nhóm k:	k	kh	g	gh	ṇ			
Nhóm c:	c	ch	j	jh	ñ			
Nhóm ṭ:	ṭ	ṭh	ḍ	ḍh	ṇ			
Nhóm t:	t	th	d	dh	n			
Nhóm p:	p	ph	b	bh	m			
Ngoại nhóm:	y	r	l	v	s	h	ḷ	ṃ

Phụ âm Pāli được phân thành (a) âm vang – không vang (*ghosāghosa*) & (b) giọng loi – nhấn (*sithila-dhanita*):

Âm vang có 20 là: *g gh ṇ, j jh ñ, ḍ ḍh ṇ, d dh n, b bh m, y r l v h*; 12 phụ âm còn lại là không vang (*k kh, c ch, ṭ ṭh, t th, p ph, s ḷ*) ngoại trừ *ṃ* không thuộc vang hoặc không vang.

Giọng loi tức phụ âm có giọng thông thả như 15 phụ âm sau: *k g ṇ, c j ñ, ṭ ḍ ṇ, t d n, p b m*; còn 10 phụ âm này là giọng nhấn: *kh gh, ch jh, ṭh ḍh, th dh, ph bh*.

- 5 chữ: *k c ṭ t p* là các phụ âm không vang nhưng loi
- 10 chữ: *g ṇ, j ñ, ḍ ṇ, d n, b m* là các phụ âm vang & loi
- 5 chữ: *kh ch ṭh th ph* là các phụ âm không vang nhưng nhấn
- 5 chữ: *gh jh ḍh dh bh* là các phụ âm vang & nhấn

Các phụ âm này được phát âm từ 1 vị trí khởi sanh (*ekatṭhānaja*) hay 2 vị trí khởi sanh (*dviṭṭhānaja*) như sau:

1 vị trí:

- 6 chữ: *a ā k kh g gh* được phát âm ở yết hầu (*kaṇṭhaja*)
- 7 chữ: *i ī c ch j jh y* được phát âm ở vòm họng (*tālaja*)
- 6 chữ: *ṭ ṭh ḍ ḍh r ḷ* được phát âm ở đầu lưỡi chạm vòm họng (*muddhaja*)
- 6 chữ: *t th d dh l s* được phát âm khi lưỡi chạm răng (*dantaja*)
- 6 chữ: *u ū p ph b bh* được phát âm tại môi (*oṭṭhaja*)
- *ṃ* được phát âm tại mũi

- *h* được phát âm tại yết hầu khi đứng đầu chữ như *harati*, & được phát âm tại 2 vị trí khi đứng sau *ñ ñ n m y l v l* như *pañhā, tañhā, ...*

2 vị trí:

- *e* được phát âm tại yết hầu & vòm họng
- *o* được phát âm tại yết hầu & môi
- *ñ* được phát âm tại yết hầu & mũi
- *ñ* được phát âm tại vòm họng & mũi
- *ṇ* được phát âm tại đầu lưỡi & mũi
- *n* được phát âm tại răng & mũi
- *m* được phát âm tại môi & mũi
- *v* được phát âm theo răng & môi

Tập đọc các câu PāḲi:

Saraṇagamaṇaṃ^{saraṇa (trut, đc, si) nơi nương tựa, sự bảo hộ+gamaṇaṃ (trut, cc, si) sự đi đến}

Buddhaṃ^{(qkpt của động từ *bujjati*) (bậc) đã giác ngộ} **saraṇaṃ gacchāmi**^{(gam>gacch+a+āmi) tôi đi/(noi theo)}. **Dhammaṃ**^(nt, đc, si) giáo Pháp **saraṇaṃ gacchāmi**. **Saṅghaṃ**^{(nt, đc, si) chúng Tăng} **saraṇaṃ gacchāmi**.

Dutiyampi^{dutiyam (trt) lần thứ nhì+pi (bbt) cũng vậy} **buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi**. Dutiyampi **dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi**. Dutiyampi **saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi**.

Tatīyampi **buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi**. Tatīyampi **dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi**. Tatīyampi **saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi**.¹

Buddhagaṇā^{buddha+gaṇā (nt, cc, sn) ân đức}

Itipi^{iti (bbt) cũng vậy} so^{(nhxđat, cc, si) vị ấy} **bhagavā**^{(nt của *bhagavant*, cc, si) Thế Tôn}, **arahamaṇaṃ**^{(nt của *arahant*, cc, si) bậc A-ra-hán} **sammāsambuddho**^{sammā (bbt) chân chánh+sam (ttô) cùng+buddho} **vijjācaraṇasampanno**^{vijjā (nut) minh+carāṇa (trut) hạnh+sampanno} (qkpt của *sampajjati*, cc, si) (bậc) đã thành tựu **sugato**^{su (ttô) tốt đẹp+gato (qkpt của *gacchati*) (bậc) đã khéo đi} **lokavidū**^{loka (nt)+vidū (tt) biết} **anuttaro**^{na (phtphđ) không+uttaro (tt) cao tốt} **purisadammasārathi**^{purisa (nt) nhân loại+damma(tt) được huấn luyện+sārathi (nt, cc, si) người đánh xe} **satthā**^{(nt từ *satthu*, cc, si) bậc Đạo sư} **devamanussānaṃ**^{deva (nt) chư Thiên+manussānaṃ (nt, shc, sn) của nhân loại} **buddho** **bhagavā**.²

Bốn phần trong câu nói (*padajātī*) của PāḲi ngữ:

1. *nāma* (danh từ) bao gồm danh từ, tính từ, đại từ
2. *ākhyāta* (động từ)
3. *upasagga* (tiếp đầu ngữ/tiền tố)
4. *nipāta* (tiểu/phân từ) bao gồm liên từ, trạng từ, bất biến từ,...

Cấu trúc của 1 câu PāḲi ngữ

Trong câu đơn giản nhất của PāḲi, thường có 2 hoặc 3 phần theo vị trí sau: chủ từ (*kattu*) + túc từ (*kamma*) + động từ (*kriyā*); trong đó, chủ từ có thể có hoặc không cũng không quan trọng vì các yếu tố xác định (ngôi, số) của chủ từ đã được định rõ trong động từ của câu, ví dụ: *Ahaṃ dhammaṃ suṇāmi* = *Dhammaṃ suṇāmi*.

Chủ từ có thể là danh từ, tính từ & đại từ. Túc từ chỉ có thể là danh từ mà thôi.

¹ Khd.1

² M.i,37

DANH TỪ LOẠI (*Nāmasabda*)

Danh từ loại tức từ diễn tả sự vật, tên gọi, đức tính,... mà không phải là hành động như *puriso* (nam nhân), *Sārīputta*, *nīlaṃ* (màu xanh), *ahaṃ* (tôi),... Bao gồm có 3 là:

1. Danh từ (*nāmanāma*)
2. Tính từ (*guṇanāma*)
3. Đại từ (*sabbanāma*)

I. Danh từ (*nāmanāma*)

Danh từ trong Pāli ngữ có 2 loại:

1. Danh từ chung như *manusso* (nhân loại), *cittaṃ* (tâm),...
2. Danh từ riêng như *Gotamabuddho* (Phật Gotama),...

Danh từ Pāli được phân loại dựa vào 3 khía cạnh:

1. Tính (*liṅga*)
2. Cách (*vibhatti*)
3. Số (*vacana*)

1. Về tính/giống (gender), danh từ Pāli có 3 loại là:

- 1) Nam tính (*pulliṅga*)
- 2) Nữ tính (*itthiliṅga*)
- 3) Trung tính (*napuṃsakaliṅga*)

Sự phân loại tính ở danh từ như vậy là do dựa vào 2 cách: (a) sinh tính (*jātiliṅga*) như *pitu* – cha (nam tính), *mātu* – mẹ (nữ tính), *phala* – trái cây (trung tính); & (b) định tính (*sammutiliṅga*) như *dāra* – vợ (nam tính), *geha* – nhà (nam & trung tính).

2. Về cách (case), danh từ Pāli có 8 biến cách là:

- 1) Chủ cách (*Paṭhama-vibhatti*) được dùng làm chủ từ của câu như: *ahaṃ dhammaṃ suṇāmi*.
- 2) Đối cách (*Dutiya-vibhatti*) được dùng làm túc/đối từ cho động từ như: *buddho dhammaṃ deseti*.
- 3) Công cụ cách (*Tatiya-vibhatti*) được dùng để chỉ nghĩa phương tiện của hành động, sự cùng chung như: *tumhe panditehi saddhiṃ sallapatha*. [do, bởi, với, bằng]
- 4) Tặng cách (*Catutthī-vibhatti*) được dùng làm túc từ gián tiếp cho động từ với nghĩa về mục đích như: *namo buddhāya*. [cho, đến, để]
- 5) Xuất xứ cách (*Pañcama-vibhatti*) được dùng với nghĩa tách rời, ra đi như: *so ārāmā nikkhamati*. [từ, từ nơi, do nơi]
- 6) Sở hữu cách (*Chatṭha-vibhatti*) được dùng để chỉ quyền sở hữu như: *idaṃ me puññaṃ*. [của, trong số, thuộc về]
- 7) Vị trí cách (*Sattamavibhatti*) được dùng với nghĩa nơi chốn, thời gian như: *ahaṃ imasmiṃ gehe vasāmi*. [trên, trong, tại, ở]
- 8) Hô cách (*Ālapana-vibhatti*) được dùng để gọi mời như: *gaccatha, bhikkhave, Vesālīṃ*.

3. Về số, danh từ Pāli có 2 loại là: (a) số ít (*ekavacana*) & (b) số nhiều (*bahuvacana*).

Biến cách từ vĩ danh từ PāḲi

Từ vĩ tức âm cuối của danh từ. Trong PāḲi ngữ, có 7 loại từ vĩ tất cả cho cả 3 tính là: *a ā i ī u ū o*. Nam tính có đủ 7 loại từ vĩ ấy. Nữ tính có 5 loại là: *ā i ī u ū*. Trung tính có 3 loại là: *a i u*.

Biến cách danh từ nam tính từ vĩ ‘a’		
Cách	Số ít	Số nhiều
1	o	ā
8	a, ā	ā
2	aṃ	e
3	ena	ebhi, ehi
5	ā, amhā, asmā	ebhi, ehi
4	āya, assa	ānaṃ
6	assa	ānaṃ
7	e, amhi, asmim	esu

Một số danh từ nam tính có từ vĩ ‘a’ cũng được chia biến cách tương tự như trên: *ajo* (con dê), *āloko* (ánh sáng), *kāyo* (thân thể), *kumāro* (cậu bé), *gāmo* (làng), *coro* (kẻ trộm), *devo* (vị trời), *dhammo* (giáo Pháp), *Buddho* (đức Phật), *bhūpālo* (vua), *migo* (con nai), *viḥāro* (tịnh xá), *saṅgho* (Tăng lữ), *sīho* (con sư tử).

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 3

Thứ Ba, 25-8-2020

Biến cách từ vĩ danh từ PāḲi (tiếp theo)

Trong PāḲi ngữ, biến cách từ vĩ danh từ chia ra có 2 là: 1) biến cách từ vĩ danh từ thông thường & 2) biến cách từ vĩ danh từ dị biệt.

1) *Biến cách từ vĩ danh từ thông thường*, tức biến cách nhất định cho các loại danh từ (cả nam, nữ, trung). Trong phần biến cách này, biến cách của danh từ **nam tính** (a, i, ī, u, ū) gần giống với **trung tính** (a, i, u), chỉ khác ở Chủ cách (1), Hô cách (8) & Đối cách (2) mà thôi. Công cụ cách (3) & Xuất xứ cách (5) giống nhau về số nhiều, nhưng có chút khác biệt về số ít. Tương tự vậy, Tặng cách (4) & Sở hữu cách (6) cũng giống nhau về số nhiều, và có chút khác biệt ở số ít.

Còn trong biến cách danh từ **nữ tính** (ā, ī, ī, u, ū), chỉ khác nhau ở Chủ cách, Hô cách, & Đối cách, phần còn lại thì tương đồng chỉ thay đổi từ vĩ cuối cho thích hợp.

Danh từ nam tính

Danh từ nam tính từ vĩ 'a': Purisa (nam nhân)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với purisa : sura, asura, nara, uraga, naga, yakkha, gandhabba, kinnara, manussa, pisāca, peta, mātaṅga, jaṅgama, turaṅga, varāha, sīha, byaggha, accha, kacchapa, taraccha,...
Cc (1)	puriso	purisā	
Hc (8)	purisa, purisā	purisā	
Đc (2)	purisaṃ	purise	
Ccc (3)	purisena	purise{b}hi	
Xxc (5)	purisā, purisasmā, purisamhā	purise{b}hi	
Tc (4)	purisāya, purisassa	purisānaṃ	
Shc (6)	purisassa	purisānaṃ	
Vtc (7)	purise, purisasmim, purisamhi	purisesu	

Danh từ nam tính từ vĩ 'ā': Sā (con chó)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với sā : paccakkhadhammā, gaṇḍivadhanvā.
Cc (1)	sā	sā	
Hc (8)	sa, sā	sā	
Đc (2)	saṃ	se	
Ccc (3)	sena	sā{b}hi	
Xxc (5)	sā, sasmā, samhā	sā{b}hi	
Tc (4)	sassa, sāya	sānaṃ	
Shc (6)	sassa	sānaṃ	
Vtc (7)	se, sasmiṃ, samhi	sāsu	

Danh từ nam tính từ vĩ 'i': Aggi (lửa)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với aggi : joti, pāṇi, gaṇṭhi, mutṭhi, kucchi, vatthi, sāli, vīhi, byādhi, odhi, bodhi, sandhi, rāsi, kesi, sāti, dīpi, isi, muni, maṇi, dhani, yati, giri, ravi, kavi, kapi, asi, masi, nidhi, vidhi, ahi,...
Cc (1)	aggini, aggi	aggī, aggayo	
Hc (8)	aggi	aggī, aggayo	
Đc (2)	aggiṃ	aggī, aggayo	
Ccc (3)	agginā	aggī{b}hi, aggi{b}hi	
Xxc (5)	agginā, aggismā, aggimhā	aggī{b}hi, aggi{b}hi	
Tc (4)	aggino, aggissa	aggīnaṃ, aggināṃ	
Shc (6)	aggino, aggissa	aggīnaṃ, aggināṃ	
Vtc (7)	aggimhi, aggismim	aggīsu, aggisu	

Danh từ nam tính từ vĩ ‘T’: Daṇḍi (người có gậy)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với daṇḍi : dhammī, saṃghī, ñāṇī, hatthī, cakkī, pakkhī, dāthī, raṭṭhī, chattī, mālī, vammī, yogī, bhāgī, bhogī, kāmī,...
Cc (1)	daṇḍī	daṇḍī, daṇḍino	
Hc (8)	daṇḍi	daṇḍī, daṇḍino	
Đc (2)	daṇḍinaṃ, daṇḍim	daṇḍī, daṇḍino	
Ccc (3)	daṇḍinā	daṇḍī{b}hi	
Xxc (5)	daṇḍinā, daṇḍismā, daṇḍimhā	daṇḍī{b}hi	
Tc (4)	daṇḍino, daṇḍissa	daṇḍinaṃ	
Shc (6)	daṇḍino, daṇḍissa	daṇḍinaṃ	
Vtc (7)	daṇḍini, daṇḍismim, daṇḍimhi	daṇḍisu	

Danh từ nam tính từ vĩ ‘u’: Bhikkhu (tỳ-khưu)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với bhikkhu : setu, ketu, rāhu, bhānu, paṅgu, ucchu, maccu, sindhu, bandhu, neru, meru,...
Cc (1)	bhikkhu	bhikkhū, bhikkhavo	
Hc (8)	bhikkhu	bhikkhū, bhikkhave, bhikkhavo	
Đc (2)	bhikkhum	bhikkhū, bhikkhavo	
Ccc (3)	bhikkhunā	bhikkhū{b}hi, bhikkhu{b}hi	
Xxc (5)	bhikkhunā, bhikkhusmā, bhikkhumhā	bhikkhū{b}hi, bhikkhu{b}hi	
Tc (4)	bhikkhuno, bhikkhusa	bhikkhūnaṃ, bhikkhunaṃ	
Shc (6)	bhikkhuno, bhikkhusa	bhikkhūnaṃ, bhikkhunaṃ	
Vtc (7)	bhikkhumhi, bhikkhusmim	bhikkhūsu, bhikkhusu	

Danh từ nam tính từ vĩ ‘ū’: Sabbaññū (bậc Toàn Tri)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với Sabbaññū : maggaññū, dhammaññū, atthaññū, kālaññū, mattaññū, kataññū, tathaññū, viññū, vidū, vedagū, pāragū,...
Cc (1)	sabbaññū	sabbaññū, sabbaññuno	
Hc (8)	sabbaññū	sabbaññū, sabbaññuno	
Đc (2)	sabbaññum	sabbaññū, sabbaññuno	
Ccc (3)	sabbaññunā	sabbaññū{b}hi	
Xxc (5)	sabbaññunā, sabbaññusmā, sabbaññumhā	sabbaññū{b}hi	
Tc (4)	sabbaññuno, sabbaññussa	sabbaññūnaṃ	
Shc (6)	sabbaññuno, sabbaññussa	sabbaññūnaṃ	
Vtc (7)	sabbaññumhi, sabbaññusmim	sabbaññūsu	

Danh từ nam tính từ vĩ ‘ū’: Go (con bò, gia súc)			
Cách	Si	Sn	
Cc (1)	go	gāvo, gavo	
Hc (8)	go	gāvo, gavo	
Đc (2)	gāvum, gāvaṃ, gavaṃ	gāvo, gavo	
Ccc (3)	gāvena, gavena	go{b}hi	
Xxc (5)	gāvā, gāvamhā, gāvasmā, gavā, gavamhā, gavasmā	go{b}hi	
Tc (4)	gāvassa, gavassa	gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ	
Shc (6)	gāvassa, gavassa	gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ	
Vtc (7)	gāve, gāvamhi, gāvasmim, gave, gavamhi, gavasmim	gāvesu, gavesu, gosu	

Danh Từ Nữ Tính

Danh từ nữ tính từ vĩ ‘ā’: Kaññā (cô gái)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với kaññā : saddhā, medhā, paññā, cintā, mantā, vīṇā, taṇhā, icchā, mucchā, ejā, māyā, mettā, mattā, sikkhā, bhikkhā, jaṅgā, gīvā, jivhā, vācā, chāyā,...
Cc (1)	kaññā	kaññā, kaññāyo	
Hc (8)	kaññe	kaññā, kaññāyo	
Đc (2)	kaññam	kaññā, kaññāyo	
Ccc (3)	kaññāya	kaññā{b}hi	
Xxc (5)	kaññāya	kaññā{b}hi	
Tc (4)	kaññāya	kaññānam	
Shc (6)	kaññāya	kaññānam	
Vtc (7)	kaññāyam, kaññāya	kaññāsu	

Danh từ nữ tính từ vĩ ‘i’: Ratti (đêm)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với ratti : Patti, yutti, kitti, mutti, titti, khanti, kanti, santi, tanti, siddhi, suddhi, iddhi, vuddhi, buddhi, bodhi, bhūmi, jāti, pīti, sūti,...
Cc (1)	ratti	rattī, rattiyo, ratyo	
Hc (8)	ratti	rattī, rattiyo, (ratyo)	
Đc (2)	rattim	rattī, rattiyo, (ratyo)	
Ccc (3)	rattiyā	rattī{b}hi, ratti{b}hi	
Xxc (5)	ratyā, rattiyā	rattī{b}hi, ratti{b}hi	
Tc (4)	rattiyā	rattīnam, rattinam	
Shc (6)	rattiyā	rattīnam, rattinam	
Vtc (7)	ratyam, rattiyam, ratyā, rattiyā, rattim, ratto	rattīsu, rattisu	

Danh từ nữ tính từ vĩ ‘ī’: Nadi (sông)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với nadi : mahī, Vetaraṇī, vāpī, pāṭalī, kadalī, ghaṭī, nārī, kumārī, taruṇī, vāruṇī, brāhmaṇī, sakhi, gandhabbī, kinnarī, nāgī, devī,...
Cc (1)	nadi	nadī, najjo, nadiyo	
Hc (8)	nadi	nadī, najjo, nadiyo	
Đc (2)	nadiyam, nadim	nadī, najjo, nadiyo	
Ccc (3)	najjā, nadiyā	nadī{b}hi	
Xxc (5)	najjā, nadiyā	nadī{b}hi	
Tc (4)	najjā, nadiyā	nadīnam	
Shc (6)	najjā, nadiyā	nadīnam	
Vtc (7)	najjam, nadiyam, nadiyā	nadīsu	

Danh từ nữ tính từ vĩ ‘u’: Yāgu (cháo)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với yāhu : dhātu, dhenu, kāsu, daddu, kacchu, kaṇḍu, rajju, kareṇu,...
Cc (1)	yāgu	yāgū, yāguyo	
Hc (8)	yāgu	yāgū, yāguyo	
Đc (2)	yāguṃ	yāgū, yāguyo	
Ccc (3)	yāguyā	yāgū{b}hi, yāgu{b}hi	
Xxc (5)	yāguyā	yāgū{b}hi, yāgu{b}hi	
Tc (4)	yāguyā	yāgūnam, yāgunam	
Shc (6)	yāguyā	yāgūnam, yāgunam	
Vtc (7)	yāguyam, yāguyā	yāgūsu, yāgusu	

Danh từ nữ tính từ vĩ ‘ū’: Jambhū (cây gai)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với jambhū : vadhū, Sarabhū, sarabū, sutanū, camū, vāmūrū,...
Cc (1)	jambū	jambū, jambuyo	
Hc (8)	jambu	jambū, jambuyo	
Đc (2)	jambuṃ	jambū, jambuyo	
Ccc (3)	jambuyā	jambū{b}hi	
Xxc (5)	jambuyā	jambū{b}hi	
Tc (4)	jambuyā	jambūnam	
Shc (6)	jambuyā	jambūnam	
Vtc (7)	jambuyam, jambuyā	jambūsu	

Danh Từ Trung Tính

Danh từ trung tính từ vĩ ‘a’: Citta (tâm)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với citta : puñña, pāpa, phala, rūpa, sādhana, sota, ghāna, sukha, dukkha, kāraṇa, dāna, sīla, dhana, jhāna, locana, mūla, kūla, bala, jāla,...
Cc (1)	cittaṃ	cittā, cittāni	
Hc (8)	citta	cittā, cittāni	
Đc (2)	cittaṃ	citte, cittāni	
Ccc (3)	cittena	citte{b}hi	
Xxc (5)	cittā, cittasmā, cittamhā	citte{b}hi	
Tc (4)	cittassa	cittānaṃ	
Shc (6)	cittassa	cittānaṃ	
Vtc (7)	citte, cittasmim, cittamhi	cittesu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘ā’: Assaddhā (bất tín tâm)			
Cách	Si	Sn	Mukhanāsikā cũng có biến cách giống với assaddhā .
Cc (1)	assaddhaṃ	assaddhā, assaddhāni	
Hc (8)	assaddha	assaddhā, assaddhāni	
Đc (2)	assaddhaṃ	assaddhe, assaddhāni	
Ccc (3)	assaddhena	assaddhe{b}hi	
Xxc (5)	assaddhā, assaddhasmā, assaddhamhā	assaddhe{b}hi	
Tc (4)	assaddhassa	assaddhānaṃ	
Shc (6)	assaddhassa	assaddhānaṃ	
Vtc (7)	assaddhe, assaddhasmim, assaddhamhi	assaddhesu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘i’: Atṭhi (xương)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với atṭhi : satthi, dadhi, vāri, akkhi...
Cc (1)	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni	
Hc (8)	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni	
Đc (2)	aṭṭhiṃ	aṭṭhī, aṭṭhīni	
Ccc (3)	aṭṭhinā	aṭṭhī{b}hi, aṭṭhi{b}hi	
Xxc (5)	aṭṭhinā, aṭṭhismā, aṭṭhimhā	aṭṭhī{b}hi, aṭṭhi{b}hi	
Tc (4)	aṭṭhino, aṭṭhissa	aṭṭhīnaṃ, aṭṭhināṃ	
Shc (6)	aṭṭhino, aṭṭhissa	aṭṭhīnaṃ, aṭṭhināṃ	
Vtc (7)	aṭṭhimhi, aṭṭhismim	aṭṭhīsu, aṭṭhisu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘ī’: Sukhakārī (người tạo an lạc)			
Cách	Si	Sn	Sīghayāyī cũng có biến cách giống với sukhakārī .
Cc (1)	sukhakāri	sukhakārī, sukhakārīni	
Hc (8)	sukhakāri	sukhakārī, sukhakārīni	
Đc (2)	sukhakāriṇaṃ, sukhakārīm	sukhakārī, sukhakārīni	
Ccc (3)	sukhakārīnā	sukhakārī{b}hi	
Xxc (5)	sukhakārīnā, sukhakārismā, sukhakārīmhā	sukhakārī{b}hi	
Tc (4)	sukhakārīno, sukhakārissa	sukhakārīnaṃ	
Shc (6)	sukhakārīno, sukhakārissa	sukhakārīnaṃ	
Vtc (7)	sukhakārīni, sukhakārismim, sukhakārīmhi	sukhakārīsu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘u’: Āyu (tuổi)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với āyu : cakkhu, vasu, dhanu, dāru, tipu, madhu ...
Cc (1)	āyu	āyū, āyūni	
Hc (8)	āyu	āyū, āyūni	
Đc (2)	āyuma	āyū, āyūni	
Ccc (3)	āyunā, āyusā	āyū{b}hi	
Xxc (5)	āyunā, āyusmā, āyuma	āyū{b}hi	
Tc (4)	āyuno, āyussa	āyūnam	
Shc (6)	āyuno, āyussa	āyūnam	
Vtc (7)	āyumi, āyusmi	āyūsu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘ū’: Gotrabhū (chuyển tộc)			
Cách	Si	Sn	Abhibhū, sayambhū, dhammaññū cũng có biến cách giống với sukhakārī .
Cc (1)	gotrabhu	gotrabhū, gotrabhūni	
Hc (8)	gotrabhu	gotrabhū, gotrabhūni	
Đc (2)	gotrabhum	gotrabhū, gotrabhūni	
Ccc (3)	gotrabhunā	gotrabhū{b}hi, gotrabhu{b}hi,	
Xxc (5)	gotrabhunā, gotrabhusmā, gotrabhumā	gotrabhū{b}hi, gotrabhu{b}hi,	
Tc (4)	gotrabhuno, gotrabhussa	gotrabhūnam, gotrabhunam	
Shc (6)	gotrabhuno, gotrabhussa	gotrabhūnam, gotrabhunam	
Vtc (7)	gotrabhumi, gotrabhusmi	gotrabhūsu, gotrabhusu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘o’: Cittago (có gia súc đốm)			
Cách	Si	Sn	
Cc (1)	cittagu	cittagū, cittagūni	
Hc (8)	cittagu	cittagū, cittagūni	
Đc (2)	cittagu	cittagū, cittagūni	
Ccc (3)	cittagunā	cittagū{b}hi	
Xxc (5)	cittagunā, cittagusmā, cittaguma	cittagū{b}hi	
Tc (4)	cittaguno, cittagussa	cittagūnam	
Shc (6)	cittaguno, cittagussa	cittagūnam	
Vtc (7)	cittagumi, cittagusmi	cittagūsu	

2) *Biến cách từ vĩ danh từ đặc biệt*, tức biến cách riêng biệt của 1 số danh từ bất quy tắc, không theo bảng **Biến cách danh từ** ở trên. Sau đây là 1 số danh từ có biến cách bất quy tắc theo Padarūpasiddhi:

Nam tính

Mano (ý)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với mano : vaca, vāya, teja, tapa, ceta, tama, yasa, aya, paya, sira, chanda, sara, ura, raha, aha, ...
Cc (1)	mano	manā	
Hc (8)	mana, manā	mānā	
Đc (2)	manam	mane	
Ccc (3)	manasā, manena	mane{b}hi	
Xxc (5)	manā, manasmā, manamhā	mane{b}hi	
Tc (4)	manaso, manassa	manānam	
Shc (6)	manaso, manassa	manānam	
Vtc (7)	manasi, mane, manasmi, manamhi	manesu	

Rāja (vua)		
Cách	Si	Sn
Cc (1)	rājā	guṇavanto, guṇavantā, (guṇavanti)
Hc (8)	rāja, rājā	rājāno
Đc (2)	rājānaṃ, rājāṃ	rājāno
Ccc (3)	raññā, rājena	rājū{b}hi, rāje{b}hi
Xxc (5)	raññā	rājū{b}hi, rāje{b}hi
Tc (4)	rañño, rājino	raññaṃ, rājūnaṃ, rājānaṃ
Shc (6)	rañño, rājino	raññaṃ, rājūnaṃ, rājānaṃ
Vtc (7)	rañne, rājini	rājūsu, rājesu

Brahma (Phạm thiên)		
Cách	Si	Sn
Cc (1)	brahmā	brahmāno
Hc (8)	brahme	brahmāno
Đc (2)	brahmānaṃ, brahmaṃ	brahmāno
Ccc (3)	brahmunā	brahme{b}hi
Xxc (5)	brahmunā	brahme{b}hi
Tc (4)	brahmuno, brahmassa	brahmānaṃ, brahmūnaṃ
Shc (6)	brahmuno, brahmassa	brahmānaṃ, brahmūnaṃ
Vtc (7)	brahmani	brahmesu

Atta (tự ngã, linh hồn)		
Cách	Si	Sn
Cc (1)	attā	attāno
Hc (8)	atta, attā	attāno
Đc (2)	attānaṃ, attāṃ	attāno
Ccc (3)	attanā, attena	attane{b}hi
Xxc (5)	attanā	attane{b}hi
Tc (4)	attano	attānaṃ
Shc (6)	attano	attānaṃ
Vtc (7)	attani	attesu

Sakha (bạn bè)		
Cách	Si	Sn
Cc (1)	sakhā	sakhāno, sakhāyo, sakhino
Hc (8)	sakha, sakhā, sakhi, sakhi, sakhe	sakhāno, sakhāyo, sakhino
Đc (2)	sakhāraṃ, sakhānaṃ, sakhaṃ	sakhāno, sakhāyo, sakhino
Ccc (3)	sakhinā	sakhāre{b}hi, sakhe{b}hi
Xxc (5)	sakhinā	sakhāre{b}hi, sakhe{b}hi
Tc (4)	sakhino, sakhissa	sakhārānaṃ, sakhīnaṃ
Shc (6)	sakhino, sakhissa	sakhārānaṃ, sakhīnaṃ
Vtc (7)	sakkhe	sakhāresu, sakhesu

Ātuma (tự ngã, linh hồn)		
Cách	Si	Sn
Cc (1)	ātumā	ātumāno
Hc (8)	ātuma, ātumā	ātumāno
Đc (2)	ātumānaṃ, ātumaṃ	ātumāno
Ccc (3)	ātumena	ātume{b}hi
Xxc (5)	ātumā, ātumasā, ātumamhā	ātume{b}hi
Tc (4)	ātumassa	ātumānaṃ
Shc (6)	ātumassa	ātumānaṃ
Vtc (7)	ātume, ātumasmiṃ, ātumamhi	ātumesu

Puma (con đực)		
Cách	Si	Sn
Cc (1)	pumā	pumāno
Hc (8)	pumaṃ	pumāno
Đc (2)	pumaṃ	pumāno
Ccc (3)	pumānā, pumunā, pumena	pumāne{b}hi, pume{b}hi
Xxc (5)	pumānā, pumunā, pumā, pumasmā, pumamhā	pumāne{b}hi, pume{b}hi
Tc (4)	pumuno, pumassa	pumānaṃ
Shc (6)	pumuno, pumassa	pumānaṃ
Vtc (7)	pumāne, pume, pumasmiṃ, pumamhi	pumāsu, pumesu

Yuva (thanh niên)		
Cách	Si	Sn
Cc (1)	yuvā, yuvāno	yuvānā, yuvā
Hc (8)	yuva, yuvā, yuvāna, yuvānā	yuvānā
Đc (2)	yuvānaṃ, yuvaṃ	yuvāne, yuve
Ccc (3)	yuvānā, yuvena, yuvānena	yuvāne{b}hi, yuve{b}hi
Xxc (5)	yuvānā, yuvānasmā, yuvānamhā	yuvāne{b}hi, yuve{b}hi
Tc (4)	yuvānassa, yuvassa	yuvānānaṃ, yuvānaṃ
Shc (6)	yuvānassa, yuvassa	yuvānānaṃ, yuvānaṃ
Vtc (7)	yuvāne, yuvānasmim, yuvānamhi, yuve, yuvasmim, yuvamhi	yuvānesu, yuvāsu, yuvesu

Maghava
cũng có
biến
cách
giống
yuva.

Satthu (giáo viên, bậc Đạo sư)		
Cách	Si	Sn
Cc (1)	satthā	satthāro
Hc (8)	sattha, satthā	satthāro
Đc (2)	satthāraṃ	satthāre, satthāro
Ccc (3)	satthārā, satthunā	satthāre{b}hi
Xxc (5)	satthārā	satthāre{b}hi
Tc (4)	satthu, satthussa, satthuno	satthārānaṃ, satthānaṃ
Shc (6)	satthu, satthussa, satthuno	satthārānaṃ, satthānaṃ
Vtc (7)	satthari	satthāresu

Kattu (người làm)		
Cách	Si	Sn
Cc (1)	kattā	kattāro
Hc (8)	katta, kattā	kattāro
Đc (2)	kattāraṃ	kattāre, kattāro
Ccc (3)	kattārā	kattāre{b}hi
Xxc (5)	kattārā	kattāre{b}hi
Tc (4)	kattu, kattussa, kattuno	kattārānaṃ, kattānaṃ, kattūnaṃ, kattunaṃ
Shc (6)	kattu, kattussa, kattuno	kattārānaṃ, kattānaṃ, kattūnaṃ, kattunaṃ
Vtc (7)	kattari	kattāresu, kattūsu, kattusu

Các từ có biến
cách giống với
kattu: bhattu,
vattu, netu,
sotu, ñātu,
jetu, chettu,
bhetu, dātu,
dhātu, nattu,
boddhu,
viññāpetu...

Pitu (cha, bố)		
Cách	Si	Sn
Cc (1)	pitā	pitāro
Hc (8)	pita, pitā	pitāro
Đc (2)	pitaraṃ	pitare, pitāro
Ccc (3)	pitārā, pitunā	pitare{b}hi, pitū{b}hi, pitu{b}hi
Xxc (5)	pitārā	pitare{b}hi, pitū{b}hi, pitu{b}hi
Tc (4)	pitu, pituno, pitussa	pitārānaṃ, pitānaṃ, pitūnaṃ, pitunaṃ
Shc (6)	pitu, pituno, pitussa	pitārānaṃ, pitānaṃ, pitūnaṃ, pitunaṃ
Vtc (7)	pitari	pitaresu, pitūsu, pitusu

Bhātu
cũng có
biến cách
giống với
kattu.

Phần đọc PāḲi và Bài tập Bài số 3

Phần đọc & hiểu nghĩa: Ngũ giới (*pañca-sīla*) của người cận sự nam (*upāsaka*) & cận sự nữ (*upāsikā*) trong Phật giáo. *Veramaṇī sikkhāpadaṃ* = *veramaṇisikkhāpadaṃ*

1. *Pāṇātipātā*^{pāna (nt) chúng sanh+atipātā (nt, xxc, si) từ sự giết} *veramaṇisikkhāpadaṃ*^{veramaṇī (nut) sự kiêng tránh+sikkhāpadaṃ (trut, đc, si) học giới} *samādiyāmi*^{saṃ+a+√dā+i+ya+ti, I, si) thọ trì, nhận lãnh}. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự sát sanh).
2. *Adinnādānā*^{a+dinna (qkpt của dadāti) đã cho+ādānā (trut, xxc, si) từ sự lấy} *veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự trộm cắp).
3. *Kāmesumicchācārā*^{kāmesu (nt, vtc, sn) trong các dục+micchā (trt) sai+cārā (nt, xxc, sn) từ sự hành động} *veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự tà dâm.)
4. *Musāvādā*^{musā (trt) giả dối+vādā (nt, xxc, si) từ sự nói} *veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự nói dối.)
5. *Surā-meraya-majja-pamādaṭṭhānā*^{surā (nut) rượu+meraya (trut) rượu men+majja (trut) chất say+pamāda (nt) sự dễ dãi+ṭṭhānā (trut, xxc, si) từ chỗ} *veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh nhân dễ dãi do uống rượu và chất say.)

Phần bài tập:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------------------|
| 1. <i>Saṅgho gāmaṃ gacchati.</i> | 4. <i>Muni dhammaṃ bhāsati.</i> |
| 2. <i>Sakuṇo rukkhe nisīdati.</i> | 5. <i>So gāmasmā nikkhamati.</i> |
| 3. <i>Devā ākāseṇa gacchanti.</i> | |

Ngữ vựng:

Ākāso (nt) hư không
 Bhāsati = √bhās+a+ti (nói)
 Devo (nt) Thiên nhân
 Dhammo (nt) giáo Pháp
 Gacchati = √gam>gacch+a+ti (đi)
 Gāmo (nt) làng
 Muni (nt) bậc hiền triết
 Nikkhamati = nid+√kam+a+ti (rời khỏi, đi ra)
 Nisīdati = ni+√sad(a>ī)+a+ti (ngồi)
 Rukkho (nt) cây cối
 Sakuṇo (nt) con chim
 Saṅgho (nt) chư Tăng
 So (nhxđat 'ta', cc, si) vị ấy

BIẾN CÁCH DANH TỪ' (*māma-vibhatti*)

Danh từ nam tính (<i>pulliṅga-nāma</i>)					
		a		ā (<i>sā</i> – con chó)	
	Cách	Si	Sn	Cách	Si
1	Cc	o	ā	sā	sā
8	Hc	a, ā	ā	sa, sā	sā
2	Đc	aṃ	e	saṃ	se
3	Ccc	ena	e{b}hi	sena	sāhi{b}hi
5	Xxc	ā, amhā, asmā	e{b}hi	sā, sasmā, samhā	sāhi{b}hi
4	Tc	āya, assa	ānaṃ	sassa, sāya	sānaṃ
6	Shc	assa	ānaṃ	sassa	sānaṃ
7	Vtc	e, amhi, asmiṃ	esu	se, sasmim, samhi	sāsu

Danh từ nam tính (<i>pulliṅga-nāma</i>)									
		i		ī		u		ū	
	Cách	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	Cc	i	ī, ayo	ī	ī, ino	u	ū, avo	ū	ū, uno
8	Hc	i, ī	ayo	ī	ī, ino	u	ū, avo	u	ū, uno
2	Đc	iṃ	ī, ayo	iṃ, (inaṃ)	ī, ino	uṃ	ū, avo	uṃ	ū, uno
3	Ccc	inā	ī{b}hi	inā	ī{b}hi	unā	ū{b}hi	unā	ū{b}hi
5	Xxc	inā, imhā, ismā	ī{b}hi	inā, imhā, ismā	ī{b}hi	unā, umhā, usmā	ū{b}hi	unā, umhā, usmā	ū{b}hi
4	Tc	ino, issa	īnaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ	uno, ussa	ūnaṃ
6	Shc	ino, issa	īnaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ	uno, ussa	ūnaṃ
7	Vtc	imhi, ismiṃ	isu, īsu	imhi, ismiṃ	īsu	umhi, usmiṃ	usu, ūsu	umhi, usmiṃ	ūsū

Danh từ nam tính (<i>pulliṅga-nāma</i>)			
		o (<i>go</i> – con bò)	
	Cách	Si	Sn
1	Cc	go	gāvo
8	Hc	go	gāvo
2	Đc	gavaṃ, gāvam; gāvum	gāvo
3	Ccc	gavena, gāvena	gave{b}hi, gāve{b}hi; go{b}hi
5	Xxc	gavā, gāvā; gavamhā, gāvamhā; gavasmā, gāvasmā	gave{b}hi, gāve{b}hi; go{b}hi
4	Tc	gavassa, gāvassa	gavaṃ; gunnaṃ; gonaṃ; gonānaṃ
6	Shc	gavassa, gāvassa	gavaṃ; gunnaṃ; gonaṃ; gonānaṃ
7	Vtc	gave, gāve; gavamhi, gāvamhi; gavasmim, gāvasmim	gavesu, gāvesu; gosū

Danh từ nữ tính (<i>itthilīṅga-nāma</i>)											
		ā		i		ī		u		ū	
	Cách	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	Cc	ā	ā, āyo	i	ī, iyo	ī	ī, iyo	u	ū, uyo	ū	ū, uyo
8	Hc	e	ā, āyo	i	ī, iyo	i	ī, iyo	u	ū, uyo	u	ū, uyo
2	Đc	aṃ	ā, āyo	iṃ	ī, iyo	iṃ	ī, iyo	uṃ	ū, uyo	uṃ	ū, uyo
3	Ccc	āya	ā{b}hi	iyā	ī{b}hi	iyā	ī{b}hi	uyā	ū{b}hi	uyā	ū{b}hi
5	Xxc	āya	ā{b}hi	iyā	ī{b}hi	iyā	ī{b}hi	uyā	ū{b}hi	uyā	ū{b}hi
4	Tc	āya	ānaṃ	iyā	īnaṃ	iyā	īnaṃ	uyā	ūnaṃ	uyā	ūnaṃ
6	Shc	āya	ānaṃ	iyā	īnaṃ	iyā	īnaṃ	uyā	ūnaṃ	uyā	ūnaṃ
7	Vtc	āya, āyaṃ	āsu	iyā, iyaṃ	isu, īsu	iyā, iyaṃ	īsu	uyā, uyaṃ	usu, ūsu	uyā, uyaṃ	ūsu

Danh từ trung tính (<i>napuṃsakalīṅga-nāma</i>)							
		a		i		u	
	Cách	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	Cc	aṃ	ā, āni	i	ī, īni	u	ū, ūni
8	Hc	a	ā, āni	i	ī, īni	u	ū, ūni
2	Đc	aṃ	e, āni	iṃ	ī, īni	uṃ	ū, ūni
3	Ccc	ena	e{b}hi	inā	ī{b}hi	unā	ū{b}hi
5	Xxc	ā, amhā, asmā,	e{b}hi	inā, imhā, ismā	ī{b}hi	unā, umhā, usmā	ū{b}hi
4	Tc	assa, āya	ānaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ
6	Shc	assa	ānaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ
7	Vtc	e, amhi, asmiṃ	esu	imhi, ismiṃ	isu, īsu	umhi, usmiṃ	usu, ūsu

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 4

Thứ Năm, 27-08-2020

Sửa bài tập số 3:

1. *Saṅgho gāmaṃ gacchati*. (Chư Tăng đi vào làng)
2. *Sakuṇo rukke nisīdati*. (Con chim đậu trên cây)
3. *Devā ākāseṇa gacchanti*. (Chư Thiên du hành bằng đường không)
4. *Muni dhammaṃ bhāsati*. (Bậc hiền triết nói/thuyết Pháp)
5. *So gāmasmā nikkhamati*. (Vị ấy/nó rời khỏi làng)

TÍNH TỪ (*guṇānāma*)

Tính từ là từ bổ túc nghĩa cho danh từ.

Ví dụ: *eko puriso*, (một người đàn ông); *thūlo sakuṇo* (con chim mập),...

Hình thức: tính từ được chia thành 2 loại (1) tính từ thuần túy, tức từ chỉ bản chất thật của sự vật như màu sắc, hình dáng,... & (2) tính từ chuyển hoá, tức từ được vay mượn để dùng như một tính từ.

Ý nghĩa: tính từ được chia thành 6 loại: (1) tính từ miêu tả như *kāḷa*; (2) tính từ riêng như *Sārīputta-thero*; (3) tính từ sở hữu như *sīlavantu*; (4) tính từ số mục như *eko*, *paṭhamo*; (5) tính từ chỉ thị như *ayaṃ*; & (6) tính từ nghi vấn như *ko*.

Quy tắc: vì tính từ là từ bổ nghĩa cho danh từ, nên được đặt trước danh từ, được chia cùng biến cách-số-tính với danh từ nếu có thể.

Một số tính từ thuần túy:

Appa, appaka: kém, ít
Paṇḍita: thông minh
Āma, āmaka: còn sống ekam āmaṃ phalaṃ
Ucca: cao, chiều cao
Bahu, bahuka: nhiều
Uttāna, uttānaka: cạn cợt, nông cạn
Bāla: ngu dốt, rò dại.
Majjhima: ở giữa
Mahal-laka: già lão
Khara: thô cứng
Mudu, muduka: mềm, nhu nhuyến
Khudda, khuddaka: nhỏ, tiểu tiết

Gambhīra: sâu thẳm
Rassa: ngắn, vắn
Dahara: non, trẻ
Surūpa: đẹp, sắc tốt
dīgha: dài, chiều dài
dubbala: yếu, gàn dở
Nīla: xanh.
Pīta: vàng
Ratta: đỏ
Seta: trắng
Kāḷa: đen

Một số tính từ số đếm:

<i>Eka</i> : 1	<i>Terasa</i> : 13
<i>Dvi</i> : 2	<i>Catud-dasa, cuddasa, coddasa</i> : 14
<i>Ti</i> : 3	<i>Pañca-dasa, paṇṇa-rasa</i> : 15
<i>Catu</i> : 4	<i>Soḷasa</i> : 16
<i>Pañca</i> : 5	<i>Sattarasa</i> : 17
<i>Cha</i> : 6	<i>Aṭṭhārasa</i> : 18
<i>satta</i> : 7	<i>Ekūnavīsati</i> : 19
<i>Aṭṭha</i> : 8	Vīsati , <i>vīsā</i> : 20
<i>Nava</i> : 9	<i>Eka-vīsati</i> : 21
<i>Dasa</i> : 10	<i>Dvāvīsati, bāvīsati</i> : 22
<i>Ekā-dasa, ekā-rasa</i> : 11	<i>Tevīsati</i> : 23
<i>Dvādasa, bārasa</i> : 12	<i>Catuvīsati</i> : 24

Pañcavīsati: 25
Chabbīsati: 26
Sattavīsati: 27
Aṭṭhavīsati: 28
Ekūnatimsati: 29
Timsati, timsā: 30
Eka-timsati: 31
Dvattimsati, battimsati dvattimsā: 32
Tettimsati, tettimsā: 33
Catuttimsati, catuttimsā: 34
Pañcatimsati: 35
Chattimsati: 36
Sattatimsati: 37
Aṭṭhatimsati: 38
Ekūnacattālīsā: 39
Cattālīsā: 40
Ekacattālīsā: 41
Dvecattālīsā: 42
Tecattālīsā: 43
Catuccattālīsā: 44
Pañcacattālīsā: 45
Chaccattālīsā: 46
Sattacattālīsā: 47
Aṭṭhacattālīsā: 48
Ekūnapaññāsā: 49
Paññāsā, paññasa: 50
Ekapaññāsā: 51
Dvepaññāsā: 52
Tepaññāsā: 53
Catuppaññāsā: 54
Pañcapaññāsā: 55
Chappaññāsā: 56
Sattapaññāsā: 57
Aṭṭhapaññāsā: 58
Ekūnasatṭhi: 59
Satṭhi: 60
Ekasatṭhi: 61
Dvesatṭhi: 62
Tesatṭhi: 63
Catussatṭhi: 64
Pañcasatṭhi: 65
Chassatṭhi: 66
Sattasatṭhi: 67
Aṭṭhasatṭhi: 68
Ekūnasattati: 69
Sattati: 70
Ekasattati: 71
Dvesattati: 72
Tesattati: 73
Catussattati: 74
Pañcasattati: 75

Chassattati: 76
Sattasattati: 77
Aṭṭhasattati: 78
Ekūnāsīti: 79
Asīti: 80
Ekāsīti: 81
Dvāvīti: 82
Tyāsīti: 83
Caturāsīti: 84
Pañcāsīti: 85
Chāsīti: 86
Sattāsīti: 87
Aṭṭhāsīti: 88
Ekūnanavuti: 89
Navuti: 90
Ekanavuti: 91
Dvenavuti: 92
Tenavuti: 93
Catunnavuti: 94
Pañcanavuti: 95
Channavuti: 96
Sattanavuti: 97
Aṭṭhanavuti: 98
Ekūnasata: 99
Sata: 100
Satasahassa: 1.000
Dasasahassa: 10.000
Satasahassa, lakkha: 100.000
Dasasatasahassa: 1.000.000
Koṭi: 10.000.000
Dasakoṭi: 100.000.000
Satakoṭi: 1000.000.000
Pakaṭi: 1.000.000.000.000.000
Koṭipakoṭi: 1 vā 21 số 0
Nahutaṃ: 1 vā 29 số 0
Ninnahutaṃ: 1 vā 36 số 0
Akkhohinī: 1 vā 34 số 0
Bindu: 1 vā 50 số 0
Abbuda: 1 vā 57 số 0
Nirabbuda: 1 vā 64 số 0
Ahaha: 1 vā 71 số 0
Ababa: 1 vā 78 số 0
Atata: 1 vā 89 số 0
Sogandhika: 1 vā 92 số 0
Uppala: 1 vā 99 số 0
Kumuda: 1 vā 106 số 0
Puṇḍarīka: 1 vā 113 số 0
Paduma: 1 vā 120 số 0
Kathāna: 1 vā 127 số 0
Mahākathāna: 1 vā 134 số 0
Asaṅkheyya: 1 vā 140 số 0

* **Lưu ý:** Tính từ số đếm chỉ chia theo 7 biến cách của danh từ mà nó bổ nghĩa, trừ **Hô cách**. Từ số 1 – 18 đều thuộc **3 tính**. Từ số 19 – 99 & các chữ số kết thúc với từ vĩ ‘i, ī, ā’ đều là **nữ tính**. Số 100, 1000 & các chữ số lớn kết thúc với từ vĩ ‘a’ thì đều thuộc **trung tính**. Một số chữ số chỉ có số ít & số khác chỉ có số nhiều. Dưới đây là một số bảng chia biến cách của số đếm:

Eka (1) III & si			
	Nam tính	Nữ tính	Trung tính
1	<i>eko</i>	<i>ekā</i>	<i>ekaṃ cittam</i>
2	<i>ekaṃ purisaṃ</i>	<i>ekaṃ</i>	<i>ekaṃ</i>
3	<i>ekena purisena</i>	<i>ekāya</i>	<i>ekena</i>
5	<i>ekamhā, ekasmā</i>	<i>ekāya</i>	<i>ekamhā, ekasmā</i>
4&6	<i>ekassa</i>	<i>ekissā</i>	<i>ekassa</i>
7	<i>ekasmiṃ, ekamhi</i>	<i>ekissaṃ</i>	<i>ekamhi, ekasmiṃ</i>

Dvi (2) III & sn	
1	<i>dve, duve</i>
2	<i>dve, duve</i>
3&5	<i>dvībhi, dvīhi</i>
4&6	<i>dvinnam, duvinnam</i>
7	<i>dvīsu.</i>

Ti (3) III & sn			
	Nam tính	Nữ tính	Trung tính
1	<i>tayo</i>	<i>tisso</i>	<i>tīni</i>
2	<i>tayo</i>	<i>tissa</i>	<i>tīni</i>
3&5	<i>tībhi, tīhi</i>	<i>tībhi, tīhi</i>	<i>tībhi, tīhi</i>
4&6	<i>tiṇṇam, tinnaṃ</i>	<i>tissannaṃ</i>	<i>tiṇṇam, tinnannaṃ</i>
7	<i>tīsu</i>	<i>tīsu</i>	<i>tīsu</i>

Catu (4) III & sn			
Cách	Nam tính	Nữ tính	Trung tính
1&2	<i>cattāro, caturo</i>	<i>cattāri</i>	<i>catasso</i>
3&5	<i>catū(b)hi</i>	<i>catū(b)hi</i>	<i>catū(b)hi</i>
4&6	<i>catunnaṃ</i>	<i>catassannaṃ</i>	<i>catunnaṃ</i>
7	<i>catusu</i>	<i>catusu</i>	<i>catusu</i>

Pañca (5) III & sn		
1	<i>Pañca kaññāyo</i>	Số 6 – 18 có biến cách như số 5
2	<i>pañca</i>	
3&5	<i>pañcabhi, pañcahi</i>	
4&6	<i>pañcannaṃ</i>	
7	<i>pañcasu</i>	

Vīsati (20) nut & si		
1	<i>vīsati</i>	Số 19, 20 & <i>akkhohinī</i> (số 1 & 43 số 0) có biến cách như số 20
2	<i>vīsatiṃ</i>	
3&5	<i>vīsatiyā</i>	
4&6	<i>vīsatiyā</i>	
7	<i>vīsatiyā, vīsatiyaṃ</i>	

Vīsā (20) nut & si		
1	<i>vīsam, vīsā</i>	Số 30 (<i>tiṃsā</i>) được chia như vīsā
2	<i>vīsam.</i>	
3&5	<i>vīsāya</i>	
4&6	<i>vīsāya</i>	
7	<i>vīsāya</i>	

Sata (100) trut & si		
1	<i>sataṃ</i>	Các số hàng trăm trở lên kết thúc bằng ‘a’ thì đều được chia giống như sata
2	<i>sataṃ</i>	
3	<i>satena</i>	
5	<i>sutā, satamhā, satasmā</i>	
4&6	<i>satassa</i>	
7	<i>sate, satamhi, satasmim</i>	

Phân đọc Pāḷi và Bài tập

Phân đọc & hiểu nghĩa: Bát quan trai giới (atṭha-uposathasīla) là tám giới thanh tịnh mà người cư sĩ thọ trì vào những ngày bố-tát (*uposatha*) tức ngày mùng 5, 8, 14, 15, 20, 23, 29 và 30 ÂL (tháng thiếu thì 28 và 29 âm). Tính một ngày trai giới là kể mặt trời mọc hôm nay đến mặt trời mọc hôm sau. Bát quan trai giới là:

1. **Pāṇātipātā**^{pāṇa (nt) chúng sanh+atipātā (nt, xxc, si) sự giết} **veramaṇisikkhāpadaṃ**^{veramaṇī (nut) sự kiêng tránh+sikkhāpadaṃ (trut, đc, si) học giới} **samādiyāmi**^{saṃ+a+√dā+i+ya+ti, I, si) thọ trì, nhận lãnh}. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự sát sanh).

[1] *pāṇo* – chúng sanh có thức tánh, 2) *pāṇa-saṇṇitā* – biết chúng sanh có thức tánh, 3) *vadhakacittaṃ*^{vadhaka (nt) sát nhân+citta (trut) tâm thức} – có tâm muốn giết, 4) *vāyāma*^{(nt) tinh tấn} – cố gắng giết hoặc *upakkama*^{(trut) = payoga}^{(nt) tiến hành} – tiến hành, & 5) *tena maraṇaṃ*^{(trut) sự chết} – chúng sanh do sự cố gắng giết ấy]

2. **Adinnādānā**^{a(phân từ phù định) không +dinna (qkpt của dadāti) đã cho+ādānā (trut, xxc, si) sự lấy} **veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi**. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự trộm cắp).

[1] *parapariggahitaṃ*^{para (tt&trt) khác+pariggahita (qkpt của pariggaṇhāti) đã lấy} – vật có chủ giữ, 2) *parapariggahitasanṇitā* – biết vật có chủ giữ, 3) *theyyacittaṃ*^{theyya (trut) tên trộm} – có tâm muốn trộm, 4) *payogo* = *uppakamo* – cố gắng trộm, & 5) *tena haraṇaṃ*^{(trut) sự lấy} – đã trộm cắp]

3. **Abrahmacariyā**^{a+brahma (tt) thánh thiện, Phạm tính+cariyā (trut, xxc, si) đức hạnh, sở hành} **veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi**. (Con xin thọ trì điều học là cố ý tránh xa sự hành dâm).

[1] *bhedanavatthu*^{bhedana (trut) lỗ/khiếu¹} – có khiếu để hành dâm, 2) *tasmim sevanacittam*^{sevana (trut) sự kết giao} – tâm muốn hành dâm, 3) *sevanappayogo* – sự cố gắng hành dâm, & 4) *maggena*^{(nt) con đường} – *maggapaṭipatti*^{(nut) hành vi} – *addhivāsaṃ*^{(tt) vui thích} – tâm thoả thích về hành vi hành dâm]

3. *Kāmesumicchācārā*^{kāmesu (nt, vtc, sn) trong các dục+micchā (trt) sai+cārā (nt, xxc, sn) sự hành động} *veramaṇisikkhāpadam samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự tà dâm.)

[1] *agamanīyavatthu*^{a+gamanīya (tt) được đến+vatthu (trut) đối tượng} – đối tượng không được quan hệ tình dục, 2) *tasmim sevanacittam* – tâm muốn quan hệ, 3) *sevanappayogo* – sự cố gắng quan hệ, & 4) *maggena-maggapaṭipatti-addhivāsaṃ* – tâm thoả thích về hành vi quan hệ]

4. *Musāvādā*^{musā (trt) giả dối+vādā (nt, xxc, si) lời nói} *veramaṇisikkhāpadam samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự nói dối.)

[1] *atathavatthu*^{a+tatha (trut) sự thật} – điều không thật, 2) *visaṃvādanacitta*^{visaṃvādāna (trut) sự dối trá} – tâm nghĩ lừa dối, 3) *payoga* – cố gắng nói dối, & 4) *parassa tadatthavijānanam*^{tam+attha+vijānana (trut) biết} – người khác tin theo lời ấy]

5. *Surā-meraya-majja-pamādaṭṭhānā*^{surā (nut) rượu+meraya (trut) rượu men+majja (trut) chất say+pamāda (nt) sự dễ duôi+ṭhānā (trut, xxc, si) chỗ} *veramaṇisikkhāpadam samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh uống rượu và các chất say là nhân sanh dễ duôi.)

[1] *surāmerayabhāvo* – rượu & các chất say, 2) *pivitukāmatā* – tâm muốn uống, 3) *pivanam*^{(trut) sự uống} – cố gắng uống, & 4) *tassa pānam*^{(trut) sự uống} – đã uống chất ấy qua cổ]

6. *Vikālabhojanā*^{vi (tiền tố) hết, xa, nghịch nghĩa+kāla (nt) thời gian+bhojanā (trut, xxc, si) thực phẩm} *veramanī sikkhāpadam samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học là kiêng tránh sự ăn sái giờ.)

[1] *vikāla*^{vi+kāla (nt) thời gian} – phi thời, 2) *yāvakālīka*^{(tt) tạm thời} – vật thực được dùng vào trước Ngọ, & 3) *ajjhoaranam*^{(trut) sự nuốt} – đã nuốt khỏi cổ]

7. *Nacca*^{(trut) sự nhảy} – *gīta*^{(trut) sự hát} – *vādita*^{(trut) nhạc} – *visūka*^{(trut) diễn kịch} – *dassana*^{(trut) sự nhìn} – *mālā* – (nut) vòng hoa *gandha*^{(nt) hương liệu} – *vilepana*^{(trut) thoa xức} – *dhāraṇa*^{(trut) đeo} – *maṇḍana*^{(trut) trang điểm} – *vibhūsanatṭhānā*^{vibhūsāna (trut) trang trí+ṭhānā} *veramanī sikkhāpadam samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học là kiêng tránh sự múa hát, thổi kèn, đờn, xem múa hát, nghe đờn kèn, trang điểm thoa vật thơm, đeo phan, đeo tràng hoa.)

[1] *naccagītādi*^{nacca+gīta+ādi (bbt) vân vân} – điệu múa, hát..., 2) *kattukamyatācittam*^{kattukamyatā (nut) muốn làm} – có tâm muốn trình diễn, & 3) *sutadassanatṭhāya*^{suta (qkpt) đã nghe+dassana (trut) sự nhìn} *gamanam*^{(trut) tiến hành} – đã nghe hoặc xem]

[1] *mālādi* – vòng hoa..., 2) *dhāraṇachandatā*^{chandatā (nut) sự muốn} – có tâm muốn trang điểm, & 3) *tassa dhāraṇam* – đã trang điểm]

8. *Uccāsāyana*^{uccā (tt) cao+sayana (trut) giường} – *mahāsāyana*^{mahā (tt) lớn} *veramanī sikkhāpadam samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học là kiêng tránh chỗ nằm ngồi quá cao và xinh đẹp.)

[1] *uccāsāyanamahāsāyanam* – sàng tọa cao và rộng, 2) *paribhogacittam* *paribhoga* (nt) sử dụng – có tâm muốn dùng, & 3) *paribhogakaraṇam* *karraṇa* (trut) sự làm – đã dùng]

¹ “Khiếu” tức cái lỗ nơi rỉ chảy uế trực từ trong thân ra, có tất cả 30 khiếu: (a) nữ nhân, nữ phi nhân & thú cái đều có 3 khiếu (miệng, âm đạo & hậu môn); (b) đồng tính nữ nhân, đồng tính nữ phi nhân & đồng tính thú cái đều có 3 khiếu (miệng, âm đạo &

hậu môn); (c) nam nhân, nam phi nhân & thú đực đều có 2 khiếu (miệng & hậu môn); (d) đồng tính nam nhân, đồng tính nam phi nhân & đồng tính thú đực đều có 2 khiếu (miệng & hậu môn).

Phần bài tập:

1. *Uccā kumārī nīlaṃ vatthaṃ paridahati.*
2. *Cattāro purisā catūhi pharasūhi cattāri rukkhāni chindati.*
3. *Tā tisso itthiyo imehi tīhi maggehi taṃ aṭaviṃ gacchati.*
4. *Idāni Laṅkāyaṃ pañca-cattāḷisa-satasahassaṃ manussā vasanti.*
5. *Ahaṃ cattāri vassāni nagare vasati.*

Ngữ vựng:

Ahaṃ (nhxđat ‘amha’, cc, si) tôi

Aṭavī (nut) rừng

Chindati = √chid+m-a+ti (chặt, cắt)

Idāni (trt) bây giờ

Itthi (nut) nữ nhân

Nīla (tt) màu xanh

Paridahati = pari+√dah+a+ti (mặc quần áo)

Pharasu (nt) búa, rìu

Puriso (nt) người đàn ông, nam nhân

Rukkho (nt) cây cối

Kumārī (nut) thiếu nữ

Laṅkā (nut) nước SriLanka

Magga (nt) con đường

Manussa (nt) nhân dân

Nagara (trut) thành phố

Taṃ (đat) ấy, đó

Ucca (tt) cao

Vasati = √vas+a+ti (sống)

Vassa (nt) năm

Vatthaṃ (trut) y áo

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 5

Thứ Bảy, 29-08-2020

Sửa bài tập số 4: kumāra (nt)

1. Uccā kumārī nīlaṃ vatthaṃ paridahati. (Nàng thiếu nữ cao ráo mặc y phục xanh.)
2. Cattāro purisā catūhi pharasūhi cattāri rukkhāni chindanti. (Bốn nam nhân chặt bốn cái cây bằng bốn chiếc búa/riệu.)
3. Tā tisso itthiyo imehi tīhi maggehi taṃ aṭaviṃ gacchanti. (Ba nữ nhân ấy đi vào khu rừng đó bằng ba con đường này.)
4. Idāni Laṅkāya pañca-cattālīsa-satasahassaṃ manussā vasanti. (Hiện nay có bốn triệu năm trăm ngàn người (4.500.000) sống ở Sri Lanka.)
5. Ahaṃ cattāri vassāni nagare vasāmi. (Tôi sống tại thành phố được bốn năm.)

TÍNH TỪ - guṇanāma (tiếp theo)

2. Tính từ riêng: tức tên gọi riêng của người hay vật. Nếu không kết hợp với danh từ, từ vĩ của danh từ riêng ấy chỉ cần chia cùng biến cách và số của danh từ mà nó bổ nghĩa, ví dụ: *Sārīputto thero*. Còn nếu kết hợp với danh từ, chỉ cần chia từ vĩ của danh từ mà nó bổ nghĩa và gấp đôi phụ âm đầu của danh từ ấy, ví dụ: *Sārīputtatthero*.

3. Tính từ sở hữu

* Từ nhân xưng đại từ *amha* (tôi), *tumha* (bạn) và *ta* (nó); ví dụ: *mayhaṃ cittaṃ* (tâm của tôi), *tumhaṃ puññāni* (các phước báu của bạn), *tassa kāyo* (thân thể của nó).

Ngôi	Si	Sn
I	<i>mama, may/haṃ, mamaṃ, me</i> (của tôi)	<i>amhaṃ, amhākaṃ, asmākaṃ, no</i> (của chúng tôi)
II	<i>tava, tuy/haṃ, te</i> (của bạn)	<i>tumhaṃ, tumhākaṃ, vo</i> (của các bạn)
III	<i>tassa, nassa</i> (của nó)	<i>tesaṃ, tesānaṃ, nesaṃ, nesānaṃ</i> (của tụi nó)

Lưu ý: các từ “*me, no, te, vo*” không được dùng ở đầu câu.

* Được kết hợp bởi danh từ + *vant, mant, in*. Trong đó, ‘*vant*’ được ghép với danh từ có từ vĩ *a* và *ā*. ‘*mant*’ được ghép với từ vĩ *i, ī, u, ū, o*. ‘*in*’ được ghép với từ vĩ *a*. Tính từ sở hữu *vant* và *mant* có biến cách giống nhau.

dhana (trut – tài sản) + *vant* = *dhanavant* (giàu có, người có tài sản)

sati (nut – niệm) + *mant* = *satimant* (có niệm, người có niệm)

dhana + *in* = *dhanin* (giàu có, người có tài sản)

dhanavā puriso (người đàn ông giàu có); *dhanavaṃ kulam* (gia đình giàu có); *dhanavantī kaññā* (cô gái giàu có)

* Một số tính từ sở hữu:

- *Dhanavantu*: giàu có; người có tiền của, phú gia
- *Himavantu*: có tuyết; núi Hy-mã-lạp (Himalaya)
- *Bhagavantu*: may mắn; đức Thế Tôn
- *Bandhumantu*: (người) có nhiều bà con
- *Yasavantu*: (người) có danh tiếng
- *Balavantu*: (người) có sức mạnh, có quyền thế
- *Puññavantu*: (người) may mắn, có phước
- *Buddhimantu*: (người) thông minh, nhuệ trí
- *Kulavantu*: (người) có giai cấp cao
- *Phalavantu*: có quả, người thọ quả
- *Cakkhumantu*: (người) có mắt

- Satimantu: (người) có chú ý, có chánh niệm
- Bhānumantu: mặt trời; có mặt trời
- Sīlavantu: (người) có giới hạnh
- Paññavantu: (người) sáng suốt, có trí

Dhanavant (nt – giàu có)						
Cách	Nt chia giống purisa		Trut chia giống citta		Nut chia giống nadi	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	Dhanavā	dhanavanto, dhanavantā	dhanavaṃ	dhanavantā, dhanavantāni	dhanavantī	dhanavantī, dhanavantiyo
8	dhanava, dhanavā, dhanavaṃ	dhanavanto, dhanavantā	dhanava, dhanavā, dhanavaṃ	dhanavantā, dhanavantāni	dhanavanti	dhanavantī, dhanavantiyo
2	dhanavantam	dhanavante	dhanavantam	dhanavante, dhanavantāni	dhanavantim	dhanavantī, dhanavantiyo
3	dhanavatā , dhanavantena	dhanavante(b)hi	dhanavatā , dhanavantena	dhanavante(b)hi	dhanavantiyā	dhanavantī(b)hi
5	dhanavatā , dhanavantā, dhanavantamhā, dhanavantasmā	dhanavante(b)hi	dhanavatā , dhanavantā, dhanavantamhā, dhanavantasmā	dhanavante(b)hi	dhanavantiyā	dhanavantī(b)hi
4&6	dhanavato , dhanavantassa	dhanavatam , dhanavantānam	dhanavato , dhanavantassa	dhanavatam , dhanavantānam	dhanavantiyā	dhanavantīnam
7	dhanavati , dhanavante, dhanavantamhi, dhanavantasmim	dhanavantesu	dhanavati , dhanavante, dhanavantamhi, dhanavantasmim	dhanavantesu	dhanavantiyā, dhanavantiyam	dhanavantīsu

Bảng tóm lược của bảng Dhanavant ở trên với công thức = Dhanav + biến cách của 3 tính						
Cách	Nt		Trut		Nut	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	ā	anto, antā	am	antā, antāni	antī	antī, antiyo
8	am, a, ā	anto, antā	a, ā, am	antā, antāni	antī	antī, antiyo
2	antam	ante	antam	antā, antāni	antī	antī, antiyo
3	tā , antena	ante(b)hi	tā, antena	ante(b)hi	antiyā	antī(b)hi
5	tā , antamhā, antasmā	ante(b)hi	tā, antamhā, antasmā	ante(b)hi	antiyā	antī(b)hi
4&6	to , antassa	tam , antānam	to , antassa	tam , antānam	antiyā	antīnam
7	ti , ante, antamhi, antasmim	antesu	ti , ante, antamhi, antasmim	antesu	antiyā, antiyam	antīsu

Dhanin (nt – giàu có)						
Cách	Nt chia giống dandī		Trut chia giống sukhakārī		Nut chia giống nadi	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	dhanī	dhanī, dhanino	dhanī	dhanī, dhanīni	dhaninī	dhaninī, dhaniniyo
8	dhanī	dhanī, dhanino	dhanī	dhanī, dhanīni	dhanini	dhaninī, dhaniniyo
2	dhanim, dhaninam	dhanī, dhanino	dhanim, dhaninam	dhanī, dhanīni	dhaninim	dhaninī, dhaniniyo
3	dhaninā	dhanī(b)hi	dhaninā	dhanī(b)hi	dhaniniyā	dhaninī(b)hi
5	dhaninā, dhanismā, dhanimhā	dhanī(b)hi	dhaninā, dhanismā, dhanimhā	dhanī(b)hi	dhaniniyā	dhaninī(b)hi
4&6	dhanino, dhanissa	dhanīnam	dhanino, dhanissa	dhanīnam	dhaniniyā	dhaninīnam
7	dhanini, dhanismim, dhanimhi	dhanisu, dhanīsu	dhanini, dhanismim, dhanimhi	dhanisu, dhanīsu	dhaniniyā, dhaniniyam	dhaninīsu

4.b. Tính từ số thứ tựCác số thứ tự:

Paṭhama : thứ nhất
Dutiya : thứ hai
Tatiya : thứ ba
Catu-ttha : thứ tư
Pañca-ma : thứ năm
Cha-ṭṭha : thứ sáu
Satta-ma : thứ bảy
Aṭṭha-ma : thứ tám
Nava-ma : thứ chín
Dasa-ma : thứ mười

Vīsati-ma : thứ 20
Tim̐sati-ma : thứ 30
Cattālīsati-ma : thứ 40
Paññāsati-ma : thứ 50
Saṭṭhi-ma : thứ 60
Sattati-ma : thứ 70
Asīti-ma : thứ 80
Navuti-ma : thứ 90
Sata-ma : thứ 100
Koṭi-ma : thứ 10.000.000

Cách thành lập: có 4 hậu tố được thêm vào để chỉ số thứ tự trong Pāli: **ma**, **tiya**, **ttha**, **ṭṭha**. Trong đó, hậu tố chỉ số thứ tự **ma** được dùng nhiều nhất, ví dụ: *pañca*+**ma**=*pañcama*; *ti(i>a)*+**tiya**=*tatiya*; *catu*+**ttha**=*catuttha*; *cha*+**ṭṭha**=*chaṭṭha*.

Cách dùng: tính từ số thứ tự luôn được chia cùng cách – tính – số với danh từ mà nó bổ nghĩa, ví dụ: *tatiyo puriso* (nam nhân thứ 3), *tatiyā kaññā* (cô gái thứ 3), *tatiyaṃ jhānaṃ* (đệ tam thiền)

5. Tính từ chỉ thị: Các chỉ thị đại từ (*ima*, *ta*...) được dùng như tính từ trong câu.

Ví dụ: *so puriso* (nam nhân ấy), *ayaṃ kaññā* (cô gái này), *imaṃ cittaṃ* (tâm này),...

Ima (này, cái này)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	ayaṃ	ime	idaṃ, imaṃ	imāni	ayaṃ	imā, imāyo
2	imaṃ				imaṃ	
3	anena, iminā	e(b)hi, ime(b)hi	anena, iminā	e(b)hi, ime(b)hi	imāya	imāhi, imābhi
5	asmā, imasmā, imamhā		asmā, imasmā, imamhā			
4&6	assa, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ	assa, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ	assāya, imissāya, assā, imissā, imāya	imāsaṃ, imāsānaṃ
7	asmim̐, imasmim̐, imamhi	esu, imesu	asmim̐, imasmim̐, imamhi	esu, imesu	assaṃ, imissaṃ, imissā, imāyaṃ	imāsu

Ta (ấy/đó, cái ấy/đó) giống với nhxđat ‘ta’ (hắn/nó)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	so	ne, te	naṃ, taṃ	nāni, tāni	sā	nā, tā, nāyo, tāyo
2	naṃ, taṃ				naṃ, taṃ	
3	nena, tena	ne(b)hi, te(b)hi	nena, tena	ne(b)hi, te(b)hi	nāya, tāya	nā(b)hi, tā(b)hi
5	asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā		asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā			
4&6	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesāṃ	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesāṃ	tissāya, tassāya, assāya, nassāya, assā, nassā, tissā, tassā, nāya, tāya	nāsaṃ, (nāsānaṃ), tāsāṃ, (tāsānaṃ)
7	asmiṃ, nasmim, tasmim, namhi, tamhi	nesu, tesu	asmiṃ, nasmim, tasmim, namhi, tamhi	nesu, tesu	assaṃ, nassaṃ, tissaṃ, tassaṃ, nāyaṃ, tāyaṃ	nāsu, tāsū

6. Tính từ nghi vấn: Nghi vấn đại từ (*ka, kaci...*) được dùng như tính từ trong câu. Ví dụ: *Ko nu kho, bhante, hetu, ko paccayo...* (Bạch ngài, do nhân gì, do duyên gì...); *yaṃ kiñci kusalakammaṃ kattabbaṃ kiriyāṃ mama kāyena vācāmanasā* (thiện nghiệp nào mà đáng làm, đã được làm bởi thân khẩu ý của tôi).

Ka (cái gì? ai? cái nào?)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	ko	ke	kiṃ	kāni	kā	kā, kāyo
2	kaṃ	ke	kiṃ	kāni	kaṃ	kā, kāyo
3	kena	ke(b)hi	kena	ke(b)hi	kāya	kā(b)hi
5	kasmā, kamhā		kasmā, kamhā			
4&6	kassa, kissa	kesaṃ, kesānaṃ	kassa, kissa	kesaṃ, kesānaṃ	kāya, kassā	kāsaṃ, kāsānaṃ
7	kasmiṃ, kismiṃ, kamhi, kimhi	kesu	kasmiṃ, kismiṃ, kamhi, kimhi	kesu	kassaṃ, kāyaṃ	kāsu

Kaci (bất kỳ ai/cái gì)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	koci	keci, kecana	kiñci	kācini	kāci	kāci
2	kañci, kiñci, kiñcana	keci, kecana	kiñci	kācini	kāci, kiñci	kāci
3	kenaci	kehici	kenaci	kehici	kāyaci	kāhici
5						
4&6	kassaci	kesañci	kassaci	kesañci	kāyaci	kāsāñci
7	kasmiñci, kamhici, kismiñci, kimhici	kesuci	kasmiñci, kamhici, kismiñci, kimhici	kesuci	kāyaci, kāyañci, kassañci	kāsuci

* **So sánh hơn và so sánh nhất:** Có 2 hậu tố được ghép vào sau danh từ để tạo nên 2 cách so sánh trên. Danh từ + *tara* = so sánh hơn; danh từ + *tama* = so sánh nhất.

Ví dụ: *pāpa* (xấu, ác) + *tara* = *pāpatara* (xấu/ác hơn); *pāpa* + *tama* = *pāpatama* (xấu/ác nhất)

Mahattara (lớn hơn), *mahattama* (lớn nhất); *sundaratara* (tốt hơn), *sundaratama* (tốt nhất), *uttama* (cao quý)

* **Hiện tại phân từ (htpt.):** là loại từ chuyển hoá (*kiṭṭaka*) từ động từ cơ bản (ngữ căn+động từ tướng) + hậu tố ‘*nta* và ‘*māna*’ và thường được dịch là “đang”. Nó được dùng như 1 tính từ khi có danh từ theo sau để bổ nghĩa cho danh từ ấy; ví dụ: *Gāmaṃ gacchanto dārako ekaṃ goṇaṃ passati*. (đứa bé trai khi đang đi vào làng thì nhìn thấy một con bò).

Cấu tạo:

Nếu động từ cơ bản thuộc thể năng động + ‘*nta* và ‘*māna*’ = hiện tại phân từ năng động; ví dụ: *khāda+nta/māna* = *khādanta/khādamāna* (đang khi đi).

Nếu động từ cơ bản thuộc thể bị động + ‘*nta* và ‘*māna*’ = hiện tại phân từ bị động; ví dụ: *khādiya+nta/māna* = *khādiyanta/khādiyamāna* (đang bị ăn)

Một số htpt.:

- | | |
|--|---|
| - Gacchanta: đang đi (gacchati) | - Haranta: đang mang đi (harati) |
| - Pacanta: đang nấu (pacati) | - Kiṇanta: đang mua (kiṇāti) |
| - Karonta: đang làm (karoti) | - Tiṭṭhanta: đang đứng (tiṭṭhati) |
| - Caranta: đang đi (carati) | - Āharanta: đang mang lại (āharati) |
| - Dhāvanta: đang chạy (dhāvati) | - Viharanta: đang ở (viharati = vasati) |
| - Nahāyanta: đang tắm (nahāyati) | - Vikkiṇanta: đang bán (vikkiṇāti) |
| - Sayanta: đang ngủ (sayati) | - Dadanta: đang cho (dadāti) |
| - Passanta: đang thấy, đang nhìn (passati) | - Hasanta: đang cười (hasati) |
| - Nisīdanta: đang ngồi (nidīdati) | - Bhuñjanta: đang ăn (bhuñjati) |

Biến cách của htpt.

Gacchanta (đang đi)				
Cách	Si		Sn	
1	gacchaṃ, gacchanto	<i>ṃ, nto</i>	gacchanto, gacchantā	<i>nto, ntā</i>
8	gacchaṃ, gaccha, gacchā	<i>ṃ, ā</i>	gacchanto, gacchantā	<i>nto, ntā</i>
2	gacchaṃ, gacchantam	<i>ṃ, ntam</i>	gacchante	<i>nte</i>
3	gacchatā, gacchantena	<i>tā, ntena</i>	gacchante(b)hi	<i>nte(b)hi</i>
5	gacchatā, gacchantasmā, gacchantamhā	<i>tā, ntasmā, ntamhā</i>		
4&6	gacchato, gacchantassa	<i>to, ntassa</i>	gacchatam, gacchantānam	<i>tam, ntānam</i>
7	gacchati, gacchante, gacchantasmim, gacchantamhi	<i>ti, nte, ntasmim, ntamhi</i>	gacchantesu	<i>ntesu</i>

Bài tập:

1. Bhagavā paṭhamam vassaṃ Bārāṇasiyam Isipatanārāme viharati.
2. Gacchantesu dasasu purisesu sattamo vāṇijo hoti.
3. Yo dhammam passati so buddham passati.
4. Ko mayham imam dhanam gaṇhāti?
5. Balavantā kālā goṇā uccesu girīsi āhiṇḍanti.
6. Bhagavā Sāvatthiyam viharanto devānam manussānañ ca dhammam deseti.

7. Vanamhā dārūni āharantī kaññā ekasmiṃ pāsāṇe udakaṃ pivamāna nisīdati.
8. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmanteti.
9. So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bījaṃ pi vinassati.
10. Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodati.

Ngữ vŕng:

Bhagavā (tt) đức Thế Tôn
 Vasso (nt) mùa mưa, năm
 Isipatanārāme = Isipatana + ārāme (nt) chùa,
 vườn, công viên
 Viharati = vi+√har+a+ti (sống, cư ngụ)
 Puriso (nt) nam nhân, người đàn ông
 Vāṇijo (nt) thương nhân, lái buôn
 Hoti = √bhū>hū(ū>o)+ti (có, là)
 Yo (đat) ai
 Passati = √dis(dis>pass)+a+ti (thấy)
 Gaṇhāti = √gah+ṇhā+ti (lấy)
 Balavantu (tt) có sức mạnh
 Goṇo (nt) con bò đực
 Giri (nt) núi
 Āhiṇḍati = ā+√hiḍ+m-a+ti (đi lanh quanh/lang
 thang)
 Devo (nt) thiên nhân
 Manusso (nt) loài người, nhân loại
 Deseti = √dis+(ṇ)e+ti (thuyết)
 Kiṇāti = √ki+nā+ti (mua)
 Vanam (trut) rừng
 Dāru (trut) củi, gỗ

Āharati = ā+√har+a+ti (đem/mang về)
 Kaññā (nut) cô gái
 Pāsāṇo (nt) hòn đá
 Udaka (trut) nước
 Pivati = √pā+a+ti (uống)
 Nisīdati = ni+√sad+a+ti (ngồi)
 Tatra (trt) ở đó
 Kho (bbt) rồi, bấy giờ
 Āmanteti = ā+√mant+(ṇ)e+ti (gọi)
 Phalaṃ (trut) trái cây
 Rukkho (nt) cây
 Āmaṃ (trt) còn sống
 Raso (nt) mùi vị
 Na (bbt) không
 Jānāti = √ñā+nā+ti (biết)
 Bījaṃ (hạt giống)
 Pi (trt) cũng
 Vinassati = Vi+√nas+ya+ti (mất đi)
 Paribbājako (nt) du sĩ
 Saddhiṃ/saha (bbt) với, cùng với
 Sammodati = saṃ+√mud+a+ti (chào hỏi nhau)

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 6

Thứ Năm, 03-09-2020

Sửa bài tập số 5

1. Bhagavā pathamaṃ vassaṃ Bārāṇasīyaṃ Isipatanārāme viharati. (Thế Tôn trú hạ thứ nhất tại khu vườn Isipatana (gần thành) Bārāṇasī.)
2. Gacchantesu dasasu purisesu sattamo vāṇijo hoti. (Trong số mười người đàn ông đang đi, thì người thứ bảy là thương nhân.)
3. Yo dhammaṃ passati so buddhaṃ passati. (Ai thấy Pháp, người ấy thấy Phật.)
4. Ko mayhaṃ imaṃ dhaṇaṃ gaṇhati? (Ai lấy tài sản này của tôi?)
5. Balavantā kālā goṇā uccesu girīsī āhiṇḍanti. (Các con bò đực đen lực lưỡng đi lanh quanh trên núi cao.)
6. Sāvattīyaṃ viharanto Bhagavā devānaṃ manussānaṃ dhammaṃ deseti. (Thế Tôn thuyết Pháp đến chư Thiên và nhân loại khi đang trú tại Sāvattī.)
7. Vanamhā dārūni āharanti kaṇṇhā udakaṃ pivamānā ekasmiṃ pāsāṇe nisīdati. (Cô gái ngồi uống nước trên một tảng đá khi đang mang củi từ rừng về.)
8. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmanteti. (Khi ấy Thế Tôn gọi các tỳ-khưu.) pi=api
9. So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bījaṃ pi vinassati. (Hắn bứt trái cây còn sống của cái cây sai quả, nên không biết được hương vị của nó, do đó cũng huỷ hoại đi hạt giống của nó.)
10. Paribbājako Bhagavatā saddhīṃ sammodati. (Vị du sĩ chào hỏi với Thế Tôn.)

TÍNH TỪ - *guṇanāma* (tiếp theo)

* **Quá Khứ Phân Từ (qkpt.):** là từ chuyển hoá được tạo nên từ ngữ căn hoặc động từ cơ bản + hậu tố ‘*ta*, *tavantu*, *tāvī*, *na*’ và thường được dịch là “đã”. Trong đó, hậu tố ‘*tavantu* và *tāvī*’ rất ít được dùng, chỉ có ‘*ta* và *na*’ là thường xuyên. Ví dụ: *Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma*. (Chúng tôi học Pháp mà đã được Phật thuyết/ Chúng tôi học Pháp do Phật đã thuyết.)

Cách thành lập:(1) +*ta*

- Động từ cơ bản+(i được thêm vào, xoá nguyên âm cuối của động từ cơ bản)+*ta*: (√bhuj) *bhuñjā*+(i)+*ta* = *bhuñjita* (đã ăn)

- Ngữ căn+*ta*: √*pad*+*ta* = *patta* (đã đạt đến); √*ci*+*ta* = *cita* (đã thấu suốt)

+ **Ngữ căn đa âm:** ‘*c*, *j*, *d*, *p*’+*ta* = bị đồng hoá thành ‘*tta*’ như *bhutta* (đã ăn - √bhuj), *mutta* (đã giải thoát - √muc),...

‘*m*, *n*, *r*’+*ta* = ‘*m*, *n*, *r*’ bị xoá bỏ như *gata* (đã đi - √gam+*ta*), *hata* (đã giết - √han), *mata* (đã suy nghĩ - √man),...

‘*c*, *ch*, *j*, *jh*’+*ta* = *kk*, *kkh*, *gg*, *ggh* như *bhagga* (đã phân tán - √bhaj),...

‘*p*, *ph*, *b*, *bh*’+*ta* = *tt*, *tth*, *dd*, *ddh* như *laddha* (đã nhận được - √labh),...

‘*s*’+*ta* = *ttha*, *ṭṭha* như *kattha* (đã cày), *haṭṭha* (đã cười)

‘*m*’+*ta* = *nt* như *khanta* (đã chịu đựng)...

(2) +*na*

- Ngữ căn (kết thúc với ‘*d*, *n*’)+*na*: √*bhid*+*na* = *bhinna* (đã bể), √*chin*+*ta* = *chinna* (đã chặt/cắt)

√*kir*+*na* = *kiṇṇa* (đã rút/tung)

Lưu ý:

Nếu ngữ căn hoặc động từ cơ bản là **nội động từ** thì qkpt. là **năng động** như: $\sqrt{bhū}+ta = bhūta$ (đã là). Qkpt. năng động cũng được tạo nên bằng cách thêm ‘-vant, -mant, -āvin’ (xem Tính từ sở hữu). Nó hoà hợp với **chủ từ/ngữ** về tính-số-cách như: *rukkho patito (hoti)* (cây ngã) patati = pat+(i)+ta = patita

Nếu ngữ căn hoặc động từ cơ bản là **ngoại động từ** thì qkpt. là **bị động** như: $\sqrt{han}+ta = hata$ (đã giết), *dese+i+ta = desita* (đã thuyết). Nó hoà hợp với **túc từ/vị ngữ** về tính-cách-số như: *migo diṭṭho purisena (hoti)* (con nai bị nam nhân thấy)

Một số ví dụ về qkpt.

Āgacchati = $\bar{a}+\sqrt{gam}+ta = \bar{a}gata$ (đã đến)
Āneti = $\bar{a}+\sqrt{nī}+ta = \bar{a}nīta$ (đã mang/đem lại)
Apagacchati = $apa+\sqrt{gam}+ta = apagata$ (đã đi mất)
Bandhati = $\sqrt{bad}+ta = baddha, bandhita$ (đã trói/cột)
Bhavati = $\sqrt{bhū}+ta = bhūta$ (đã là/trở thành)
Bhindati = $\sqrt{bhid}+na = bhinna, bhindita$ (đã bể)
Bhuñjati = $\sqrt{bhuj}+ta = bhutta, bhuñjita$ (đã ăn)
Carati = $\sqrt{car}+na = ciṇṇa, carita$ (đã đi dạo/thực hành)
Chādeti = $\sqrt{chād}+na = channa, chādita$ (đã che đậy)
Chindati = $\sqrt{chid}+na = chinna, chindita$ (đã chặt/cắt)
dahati = $\sqrt{dah}+ta = dadḍha$ (đã đốt/thấp)
ḍasati = $\sqrt{ḍas}+ta = daṭṭha$ (đã cắn)
hanti/hanati = $\sqrt{han}+ta = hata$ (đã giết)
harati = $\sqrt{har}+ta = haṭa$ (đã mang/lấy đi)
hoti = $\sqrt{bhū}+ta = bhūta$ (đã là)
icchati = $\sqrt{is}+ta = iṭṭha, icchita$ (đã muốn)
jānāti = $\sqrt{jñā}+ta = jñāta, jānita$ (đã biết)
jāyati = $\sqrt{jan}+ta = jāta$ (đã sanh)
karoti = $\sqrt{kar}+ta = kata$ (đã làm)
kasati = $\sqrt{kas}+ta = kaṭṭha, kasita$ (đã cày)
kiṇāti = $\sqrt{kī}+ta = kīta, kiṇita$ (đã mua)
marati = $\sqrt{mar}+ta = mata$ (đã chết)
muccati = $\sqrt{muc}+ta = mutta$ (đã được giải thoát)
muñcati/moceti = $\sqrt{muc}+ta = mutta, muñjita, mocita$ (đã giải thoát)
nikkhamati = $nis+\sqrt{kam}+ta = nikkhanta$ (đã rời khỏi)
pacati = $\sqrt{pac}+ta = pakka$ (đã nấu)
paharati = $pa+\sqrt{har}+ta = pahaṭa, paharita$ (đã đánh/tấn công)
pajāhāti = $pa+\sqrt{hā}+ta = pahāna, pajahita$ (đã từ bỏ/đoạn trừ)
pāpunāti = $pa+\sqrt{ap}+ta = patta$ (đã chứng đạt)
passati = $\sqrt{dis}+ta = diṭṭha, passita$ (đã thấy)
phusati = $\sqrt{phus}+ta = phuṭṭha, phusita$ (đã đụng)
pivati = $\sqrt{pā}+ta = pīta$ (đã uống)
rūhati/rohati = $\sqrt{ruh}+ta = rūḷha$ (đã phát triển/trưởng thành)
suṇāti = $\sqrt{su}+ta = suta$ (đã nghe)
tiṭṭhati = $\sqrt{thā}+ta = ṭhita$ (đã đứng)
tussati = $\sqrt{tus}+ta = tuṭṭha$ (đã được vui thích/hoan hỷ)
vacati = $\sqrt{vac}+ta = vutta$ (đã nói)
vadati = $\sqrt{vad}+ta = uḍita, vadita$ (đã nói)
vapati = $\sqrt{vap}+ta = vutta, vapita$ (đã gieo)
vasati = $\sqrt{vas}+ta = vuttha, vasita$ (đã sống)

Sự khác nhau giữa Hiện tại phân từ (htpt) và Quá khứ phân từ (qkpt): Htpt. có nghĩa **năng động** và chỉ hành động xảy ra đồng thời với động từ chính; còn Qkpt. có nghĩa **bị động** và chỉ hành động xảy ra trước động từ chính.

Ví dụ: *Sāvattthiyaṃ viharanto Buddho amhākaṃ dhammaṃ deseti.* (Đức Phật thuyết pháp cho chúng tôi khi đang trú tại Sāvattthī). *Mayaṃ Buddhena desitam dhammaṃ uggaṇhāma.* (Chúng tôi học Pháp do đức Phật thuyết)

*** Khả Năng Phân Từ (khnpt.):** là từ chuyển hoá được tạo nên từ ngữ căn hoặc động từ cơ bản + hậu tố ‘*tabba, anīya*’ để diễn đạt ý nghĩa **thụ động** và thường được dịch là “*đáng/nên được*”. Ví dụ: *Na bālo sevitaṭṭho paṇḍito pana sevitaṭṭho (hoti).* (Kẻ ngu không đáng thân cận, nhưng bậc trí thì đáng thân cận).

Cách thành lập:

(1) +*tabba*

- Động từ cơ bản+(i)+*tabba*: *bhuñjā+(i)+tabba = bhuñjitabba* (đáng được ăn)

- Ngữ căn+*tabba*: $\sqrt{\text{kar}}+\text{tabba} = \text{kattabba}$ (đáng được làm); $\sqrt{\text{dā}}+\text{tabba} = \text{dātabba}$ (đáng được cho)

(2) +*anīya*

- Động từ cơ bản (thể sai khiến)+*anīya*: *kārāpe+anīya = kārāpanīya* (đáng sai làm)

- Ngữ căn+*anīya*: $\sqrt{\text{bhuj}}+\text{anīya} = \text{bhojanīya}$ (đáng được ăn); $\sqrt{\text{pā}}+\text{anīya} = \text{pānīya}$ (đáng được uống)

Lưu ý: Khnpt. luôn đi với công cụ cách và hoà hợp với **chủ từ/ngữ** về tính-số-cách.

Một số ví dụ về khnpt.

Dadāti = $\sqrt{\text{dā}}+\text{tabba} = \text{dātabba}$ (đáng được cho)

Neti = $\sqrt{\text{nī}}+\text{tabba} = \text{netabba}$ (đáng được dẫn dắt)

Suṇāti = $\sqrt{\text{su}}+\text{tabba} = \text{sotabba}$ (đáng được nghe)

Karoti = $\sqrt{\text{kar}}+\text{anīya} = \text{karanīya}$ (đáng được làm)

Pacati = $\sqrt{\text{pac}}+\text{anīya} = \text{paccanīya}$ (đáng được nấu)

Bhuñjati = $\sqrt{\text{bhuj}}+\text{anīya} = \text{bhojanīya}$ (đáng được ăn)

Karoti = $\sqrt{\text{kar}}+\text{tabba} = \text{kattabba}$ (đáng được làm)

Gacchati = $\sqrt{\text{gam}}+\text{tabba} = \text{gantabba}$ (đáng được đi)

Vadati = $\sqrt{\text{vad}}+\text{tabba} = \text{vattabba}$ (đáng được nói)

Bhuñjati = $\sqrt{\text{bhuj}}+\text{tabba} = \text{bhottabba}$ (đáng được ăn)

Labhati = $\sqrt{\text{labh}}+\text{tabba} = \text{laddhabba}$ (đáng được có)

Pivati = $\sqrt{\text{pā}}+\text{anīya} = \text{pānīya}$ (đáng được uống).

Bhavati = $\sqrt{\text{bhū}}+\text{anīya} = \text{bhavanīya}$ (nên trở thành)

Suṇāti = $\sqrt{\text{su}}+\text{anīya} = \text{savanīya}$ (đáng được nghe)

Uggaṇhāti = $\text{uggaṇhā}+(i)+\text{tabba} = \text{uggaṇhitabba}$ (đáng được học)

Chindati = $\text{chinda}+(i)+\text{tabba} = \text{chinditabba}$ (đáng bị cắt/chặt)

Nisīdati = $\text{nisīda}+(i)+\text{tabba} = \text{nisīditabba}$ (đáng được ngồi)

Pacati = $\text{paca}+(i)+\text{tabba} = \text{pacitabba}$ (đáng được nấu)

Bhavati = $\text{bhava}+(i)+\text{tabba} = \text{bhavitabba}$ (đáng được là)

Bhuñjati = $\text{bhuñja}+(i)+\text{tabba} = \text{bhuñjitabba}$ (đáng được ăn)

Rakkhati = $\text{rakkha}+(i)+\text{tabba} = \text{rakkhitabba}$ (đáng được hộ trì)

Vandati = $\text{vanda}+(i)+\text{tabba} = \text{vanditabba}$ (đáng được đánh lễ)

ĐẠI TỪ' (*sabbanāma*)

Đại từ là từ dùng để xưng hô hay để thay thế cho danh từ, tính từ trong câu để khỏi lặp lại các từ ấy. Có nhiều loại đại từ trong Pāḷi ngữ

1. Nhân xưng đại từ: gồm 3 đại từ chính (*amha*, *tumha*, *ta*) đại diện cho 3 ngôi. *Amha* dùng cho ngôi thượng (*uttamapurrisa*), tức ngôi thứ nhất trong tiếng Việt. *Tumha* dùng cho ngôi trung (*majjhimapurrisa*), tức ngôi thứ hai trong tiếng Việt. *Ta* dùng cho ngôi hạ (*paṭhamapurisa*), tức ngôi thứ ba trong tiếng Việt. Chúng không được phân tính và chỉ có 7 biến cách (trừ Hô cách).

<i>Amha</i> (tôi)		
Cách	Số ít	Số nhiều
1	ahaṃ	mayāṃ, amhe, no
2	maṃ, mamaṃ	amhe, amhākaṃ, no
3	mayā, me	amhebbhi, amhehi, no
5	mayā	amhebbhi, amhehi
4&6	mama, mayhaṃ, mamaṃ, me	amhaṃ, amhākaṃ, no
7	mayi	amhesu.

<i>Tumha</i> (bạn)		
Cách	Số ít	Số nhiều
1	tvam, tuvaṃ	tumhe
2	taṃ, tvam tavaṃ, tuvaṃ	tumhe, tumhākaṃ, vo
3	tvayā, tayā, te	tumhehi, tumhebbhi, vo
5	tayā	tumhehi, tumhebbhi
4 & 6	tava, tuyhaṃ, tumhaṃ, te	tumhaṃ, tumhākaṃ, vo
7	tvayi, tayi	tumhesu

Lưu ý: *Te*, *me*, *vo*, và *no* không được dùng ở đầu câu.

<i>Ta</i> (hắn, nó)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	so	ne, te	naṃ, taṃ	nāni, tāni	sā	nā, tā, nāyo, tāyo
2	naṃ, taṃ				naṃ, taṃ	
3	nena, tena	ne(b)hi, te(b)hi	nena, tena	ne(b)hi, te(b)hi	nāya, tāya	nā(b)hi, tā(b)hi
5	asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā		asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā			
4&6	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ	tissāya, tassāya, assāya, nassāya, assā, nassā, tissā, tassā, nāya, tāya	nāsaṃ, (nāsānaṃ), tāsāṃ, (tāsānaṃ)
7	asmiṃ, nasmiṃ, tasmīṃ, namhi, tamhi	nesu, tesu	asmiṃ, nasmiṃ, tasmīṃ, namhi, tamhi	nesu, tesu	assaṃ, nassaṃ, tissaṃ, tassaṃ, nāyaṃ, tāyaṃ	nāsu, tāsū

2. Chỉ định đại từ: gồm các từ chỉ người hay vật có vị trí xác định như *ima* (này), *ta*¹ (ấy, đó), *eta* (đó), *amu* (như vậy)

<i>Ta</i> (ấy, đó)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	so	ne, te	naṃ, taṃ	nāni, tāni	sā	nā, tā, nāyo, tāyo
2	naṃ, taṃ				naṃ, taṃ	
3	nena, tena		nena, tena		nāya, tāya	

¹ Có cùng biến cách với nhân xưng đại từ '*ta*'.

5	asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā	ne(b)hi, te(b)hi	asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā	ne(b)hi, te(b)hi		nā(b)hi, tā(b)hi
4&6	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ	tissāya, tassāya, assāya, nassāya, assā, nassā, tissā, tassā, nāya, tāya	nāsaṃ, (nāsānaṃ), tāsaṃ, (tāsānaṃ)
7	asmiṃ, nasmīṃ, tasmīṃ, namhi, tamhi	nesu, tesu	asmiṃ, nasmīṃ, tasmīṃ, namhi, tamhi	nesu, tesu	assaṃ, nassaṃ, tissaṃ, tassaṃ, nāyaṃ, tāyaṃ	nāsu, tāsu

Ima (này, cái này)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	ayaṃ	ime	idaṃ, imaṃ	imāni	ayaṃ	imā, imāyo
2	imaṃ				imaṃ	
3	anena, iminā	e(b)hi, ime(b)hi	anena, iminā	e(b)hi, ime(b)hi	imāya	imā(b)hi
5	asmā, imasmā, imamhā		asmā, imasmā, imamhā			
4&6	assa, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ	assa, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesaṃ	assāya, imissāya, assā, imissā, imāya	imāsaṃ, imāsānaṃ
7	asmiṃ, imasmīṃ, imamhi	esu, imesu	asmiṃ, imasmīṃ, imamhi	esu, imesu	assaṃ, imissaṃ, imissā, imāyaṃ	imāsu

Eta (đó, cái đó)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	eso	ete	etaṃ	etāni	esā	esā, esāyo
2	etaṃ				etaṃ	
3	etena	ete(b)hi	etena	ete(b)hi	etāya	etā(b)hi
5	etasmā, etamhā		etasmā, etamhā			
4&6	etassa	etesaṃ, etesānaṃ	etassa	etesaṃ, etesānaṃ	etissāya, etissā, etāya	etāsaṃ, etāsānaṃ
7	etasmīṃ, etamhi	etesu	etasmīṃ, etamhi	etesu	etissaṃ, etāyaṃ (etāya)	etāsu

Amu (như vậy)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	assu, amu	amū	aduṃ	amū, amūni	asu, amu	amū, amuyo
2	amuṃ				amuṃ	
3	amunā	amū(b)hi, amu(b)hi	amunā	amū(b)hi, amu(b)hi	amuyā	amū(b)hi, [amu(b)hi]
5	amusmā, amumhā		amusmā, amumhā			
4&6	amussa, adussa	amūsāṃ, amūsānaṃ, amusaṃ, amusānaṃ	amussa, adussa	amūsāṃ, amūsānaṃ, amusaṃ, amusānaṃ	amussā, amuyā	amūsāṃ, amūsānaṃ
7	amusmīṃ, amumhi	amūsu, amusu	amusmīṃ, amumhi	amūsu, amusu	amussaṃ, amuyāṃ, amuyā	amūsu (amusu)

3. Phiếm chỉ đại từ: gồm các từ chỉ người hay vật mà không xác định rõ như *ya* (ai, cái nào), *añña* (khác, cái khác), *aññatara* (nọ, cái nọ),...

Ya (ai, cái nào)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	yo	ye	yam	yāni	yā	yā, yāyo
2	yam				yam	
3	yena	ye(b)hi	yena	ye(b)hi	yāya	yā(b)hi
5	yasmā, yamhā		yasmā, yamhā			
4&6	yassa	yesam, yesānam	yassa	yesam, yesānam	yassā, yāya	yāsam, yāsānam
7	yasmim, yamhi	yesu	yasmim, yamhi	yesu	yassam, yāyam	yāsu

Các đại từ sau đây có biến cách như đại từ ‘*ya*’

Añña: khác, cái khác

Aññatara: cái nọ, cái nào đó

Para: cái khác

Pubba: cái trước

Sabba: tất cả, mọi

Ubhaya: cả hai

Apara: cái khác nữa

Itara: cái kia

4. Nghi vấn đại từ: gồm các từ dùng trong ý nghĩa hỏi như *ka* (cái gì? ai?), *kati* (bao nhiêu?)

Ka (cái gì? ai? cái nào?)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	ko	ke	kim	kāni	kā	kā, kāyo
2	kaṃ	ke	kim	kāni	kaṃ	kā, kāyo
3	kena	ke(b)hi	kena	ke(b)hi	kāya	kā(b)hi
5	kasmā, kamhā		kasmā, kamhā			
4&6	kassa, kissa	kesam, kesānam	kassa, kissa	kesam, kesānam	kāya, kassā	kāsam, kāsānam
7	kasmim, kismim, kamhi, kimhi	kesu	kasmim, kismim, kamhi, kimhi	kesu	kassam, kāyam	kāsu

Kati (bao nhiêu?)	
Cách	Số nhiều
1	kati
2	kati
3&5	katī(b)hi
4 & 6	katinaṃ
7	katisu

Độc Hiểu và Bài Tập

Phần đọc hiểu

Itipī^{iti} (bbt) như vậy+api (bbt) cũng so^(đat, cc, si) ấy/đó bhagavā^(tt, cc, si) Thế Tôn 1. araham^(tt, cc, si) 2. sammāsambuddho^{sammā+sambuddho} (qkpt, cc, si) bậc đã chánh giác 3. vijjācaranasampanno^{vijjā} (nut) trí+carana (trut) hạnh+sampanno (qkpt, cc, si) bậc đã thành tựu 4. Sugato^{su+gato} (qkpt, cc, si) bậc đã đi 5. lokavidū^{loka+vidū} (tt, cc, si) bậc trí giả 6. Anuttaro^(tt) cao quý purisadammasārathi^{purisa} (nt) nam nhân+damma (tt) điều phục+sārathi (nt, cc, si) phu xa 7. satthā^(nt, cc, si) bậc Đạo sư devamanussānam^{deva} (nt) chư Thiên+manussānam (nt, shc, sn) của nhân loại 8. Buddho^(nt, cc, si) đức Phật 9. bhagavā^(nt, cc, si) Thế Tôn. (Ngài là bậc Thế Tôn, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Điều Ngự Trượng Phu, Vô Thượng Sĩ, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.)

1. Svākkhāto^{su+akkhāto} (qkpt, cc, si) được khéo thuyết bhagavatā dhammo 2. Sandiṭṭhiko^(sam+diṭṭha+ika, tt, cc, si) rõ dễ thấy 3. akāliko^(a+kāla+ika, tt, cc, si) ngoài thời gian 4. Ehipassiko^{ehi} (đt) hãy đến+passa (đt) hãy thấy+ika 5. Opaneyyiko^{upa} (ttô) gần+neyya (tt) được hướng đến+ika 6. paccattam^(tt, cc, si) tự mình veditabbo^(khnpt, cc, si) đáng biết viññūhi^(nt, ccc, sn) bởi các trí giả. (Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến dễ mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người có trí chứng hiểu.)

1. Suppaṭipanno^{su} (ttô) khéo+paṭipanno (qkpt, cc, si) đã tròn đủ Bhagavato sāvakaśaṅgho^{sāvaka} (nt) đệ tử+saṅgho, 2. Ujuppaṭipanno^{uju} (tt) thẳng Bhagavato sāvakaśaṅgho, 3. ñāyappaṭipanno^{ñāya} (nt) phương pháp Bhagavato sāvakaśaṅgho, 4. sāmīcipaṭipanno^{sāmīci} (nut) đứng Bhagavato sāvakaśaṅgho, yadidaṃ^(trt) tức là cattāri purisayugāni^{purisa+yugāni} (trut, cc, si) đôi/cặp, attha purisapuggalā. Esa bhagavato sāvakaśaṅgho 5. āhuneyyo^(tt, cc, si) đáng được cung kính 6. pāhuneyyo^(tt, cc, si) đáng được tôn trọng 7. Dakkhiṇeyyo^(tt, cc, si) đáng cúng dường 8. añjalikaraṇīyo^{añjali} (nut) chấp tay+karaṇīyo (tt, cc, si) đáng được làm, 9. anuttaram puññakkhetam^{puñña} (trut) phước+khetam (trut, cc, si) ruộng lokassa.¹ (Diệu hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn; Trục hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn; Như lý hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn; Chánh hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn. Tức là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn, đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời.)²

Bài tập số 6

- Aham hiyyo gāmamhā idhāgato.
- Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca atthi.
- Kuhiṃ ṭhito tvam geham āgataṃ coraṃ passasi?
- Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.
- Puttehi dhītarehi ca pitaro mātaro ca vanditabbā honti.
- Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho hoti.
- Mayā dīyamānaṃ bhuñjitabbaṃ bhuñjituṃ bahū yācakā āgacchanti
- Tumhehi dānāni dātābbaṇi, sīlāni rakkhitaṃbbaṇi, puññāni kātābbaṇi (honti)
- Bhante imasmim sāsane kati dhuṛāni honti?
- Therena anusīṭṭhā manussā pāṇātipātā viratā honti.

Ngữ vựng:

Hiyyo, hīyo (trt): hôm qua
Gāma (nt, trut): làng
Idhāgato = idha + āgato [idha (trt) ở đây]
Upāsako (nt) cận sự nam
Vandati (√vand+a+ti): đánh lễ
Pūjeti (√pūj+e+ti): cúng dường
Kuhiṃ (trt): ở đâu?
Tiṭṭhati (√ṭhā+a+ti): đứng
Coro (nt): tên trộm
Passati (√dis+a+ti): nhìn thấy

Suriyo (nt): mặt trời
Uggachati (ud+√gam+a+ti): nổi lên
Sayati (√si+a+ti): ngủ
Putto (nt): con trai, nam tử
Dhītu (nut) con gái, nữ tử
Pitu (nt) cha
Mātu (nut) mẹ
Senāpati (nt) tướng quân
Ari (nt) kẻ thù
Bhātiko (nt) anh trai

¹ M.i,37

² Kinh Ví Dụ Tắm Vải, HT. Thích Minh Châu dịch Việt.

Disvā (danh động từ của *passati*): sau khi thấy
 Gahapati (nt) gia chủ
 Atīva (trt) rất nhiều
 Tussati ($\sqrt{tus}+a+ti$): được hoan hỷ
 Hoti ($\sqrt{bhū}>hū+ti$): thì, là
 Bhuñjati ($\sqrt{bhuj}+m-a+ti$): ăn
 Bahu (tt) nhiều
 Yācako (nt) kẻ ăn xin
 Āgacchati ($\bar{a}+\sqrt{gam}+a+ti$): đi về/lại
 Dāna (trut): vật thí

Sīla (trut) giới
 Rakkhati ($\sqrt{rakkh}+a+ti$): hộ trì, bảo vệ
 Puñña (trut): phước báu
 Karoti ($\sqrt{kar}+o+ti$): làm, tác tạo
 Sāsanam (trut) giáo Pháp
 Dhura (trut): gánh nặng, phận sự
 Thero (nt): vị trưởng lão
 Anusāsati ($anu+\sqrt{sās}+a+ti$): giáo huấn, chỉ dạy
 Viramati ($vi+\sqrt{ram}+a+ti$): kiêng tránh, chế ngự

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 7

Thứ Bảy, 05-09-2020

Sửa bài tập số 6:

1. *Ahaṃ hiyyo gāmaṃhā idhāgato.* (Hôm qua tôi đến đây từ làng.)
2. *Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca atthi.* (Đức Phật được các tỷ-khuru và các cận sự nam cung kính và cúng dường.)
3. *Kuhiṃ ʈhito tvaṃ geḥaṃ āgataṃ coraṃ passasi?* (Bạn đứng ở đâu khi thấy tên trộm đi vào nhà?)
4. *Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.* (Mặt trời đã mọc, nhưng các bạn bây giờ vẫn còn ngủ.)
5. *Puttehi dhītarehi ca pitaro mātaro ca vanditabbā honti.* (Những người cha và mẹ xứng đáng/nên được các con trai và con gái cung kính.)
6. *Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhāṭikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho hoti.* (Người gia chủ trở nên rất vui khi thấy người anh (của mình) được tướng quân cứu thoát khỏi những kẻ thù.)
7. *Mayā dīyamānaṃ bhuñjitabbaṃ bhuñjitum bahū yācakā āgacchanti.* (Nhiều gã ăn xin đến để ăn thực phẩm đáng ăn mà tôi đang bố thí.)
8. *Tumhehi dānāni dātabbāni, sīlāni rakkhitaṃbāni, puññāni katabbāni (honti).* (Các anh nên bố thí các vật thí, nên giữ gìn các điều giới, nên tác tạo các công đức.)
9. *Bhante imasmiṃ sāsane kati dhurāni honti?* (Bạch ngài, có bao nhiêu phận sự trong giáo Pháp này?)
10. *Therena anusīṭṭhā manussā paṇātipātā viratā honti.* (Dân chúng mà được vị trưởng lão giáo huấn, đã kiêng tránh/từ bỏ sự sát sanh.)

ĐỘNG TỪ (ākhyāta)

Động từ là từ diễn tả đạt hành động hay trạng thái của chủ từ trong câu. Động từ Pāli được tạo bởi: **ngữ căn** (*dhātu*) + **động từ tướng** (*vikaraṇa*) + **biến cách** (*vibhatti*). Đôi khi **tiền tố** (*upasagga*) cũng được thêm vào trước ngữ căn để thay đổi ý nghĩa của động từ gốc.

Ví dụ: *upagacchati* (đến, đạt đến) = **upa** (tiền tố) + √**gam>gacch** (ngữ căn) + **a** (động từ tướng) + **ti** (biến cách thì hiện tại).

Các khía cạnh liên quan đến động từ Pāli:

Ba thời (<i>tikāla</i>)	1) quá khứ (<i>atīta</i>), 2) vị lai (<i>anāgata</i>), 3) hiện tại (<i>paccuppanna</i>).
Ba ngôi (<i>tipurisa</i>)	1) ngôi III (<i>paṭhama</i>), 2) ngôi II (<i>majjhima</i>), 3) ngôi I (<i>uttama</i>)
Ba thể (<i>tikāraṇa</i>)	1) năng động (<i>kattu</i>), 2) thụ động (<i>kamma</i>), 3) phản thân (<i>bhāva</i>)
Tuỳ theo túc ngữ	1) ngoại động từ = với túc ngữ (<i>sakammaka</i>), 2) nội động từ = không có túc ngữ (<i>akammaka</i>)
Hai số (<i>dvivacana</i>)	1) số ít (<i>ekavacana</i>), 2) số nhiều (<i>bahuvacana</i>)
Tám nhóm biến cách (<i>vibhatti</i>)	1) Hiện tại – Present (<i>vattamānā</i>), 2) Mệnh lệnh – Imperative (<i>pañcamī</i>), 3) Khả năng – Optative (<i>sattamī</i>), 4) Bất thành khứ – Imperfect (<i>hiyyattanī</i>), 5) Hoàn thành khứ – Perfect (<i>parokkhā</i>), 6) Bất định khứ – Aorist (<i>ajjatanī</i>), 7) Tương lai – Future (<i>bhavissantī</i>), 8) Điều kiện – Conditional (<i>kālātipattī</i>)

Hai nhóm biến cách	1) biến cách năng động (<i>parassapada</i>) & 2) biến cách thụ động (<i>attanopada</i>)
Bảy nhóm (<i>gaṇa</i>) với các dấu hiệu động từ (<i>vikaraṇa</i>)	1) Bhūvādi-gaṇa + <i>a</i> , 2) Rudhādi-gaṇa + <i>ṃ-a</i> , 3) Divādi-gaṇa + <i>ya</i> , 4) Svādi-gaṇa + <i>ṇu, ṇā, ṇā</i> , 5) Kiyādi-gaṇa + <i>nā, ppa, ṇhā</i> ¹ , 6) Tanādi-gaṇa + <i>o, yira</i> , 7) Curādi-gaṇa + <i>ṇe, ṇaya</i>
Sabbadhātuka (không thêm ‘i’ vào trước biến cách)	1) Hiện tại (<i>vattamānā</i>), 2) Mệnh lệnh (<i>pañcamī</i>), 3) Khả năng (<i>sattamī</i>), 4) Bất thành khứ (<i>hiyyattanī</i>)
Asabbadhātuka (có chèn ‘i’ vào trước biến cách)	1) Hoàn thành khứ (<i>parokkhā</i>), 2) Bất định khứ (<i>ajjatanī</i>), 3) Tương lai (<i>bhavissantī</i>), 4) Điều kiện (<i>kālātipattī</i>)
Dấu hiệu động từ (<i>vikaraṇa</i>)	- Có tất cả 25 <i>vikaraṇa</i>: <i>a, ala, āya, āra, āla, i, ī, īya, ṇā, e, o, kha, cha, ṇaya, nā, nāpaya, nāpe, ne, no, ṇhā, nā, ppa, ya, yira, sa</i>. - Trong đó, có 15 <i>vikaraṇa</i> thông thường (<i>a, i, ī, ṇā, e, o, ṇaya, nā, ne, no, ṇhā, nā, ppa, ya, yira</i>) và 8 <i>vikaraṇa</i> đặc biệt (<i>ala, āya, āra, āla, iya, kha, cha, sa</i>) được ghép vào ngũ căn để tạo nên thể năng động (<i>kattu</i>). - “<i>ya</i>” được dùng để tạo nên thể bị động (<i>kamma</i>), nhưng khác với “<i>ya</i>” thuộc thể năng động (<i>Divādi-gaṇa</i>). - “<i>ṇaya, ne, nāpaya, nāpe</i>” được dùng để tạo nên thể năng truyền động (<i>hetukattu</i>), nhưng “<i>ṇaya, ne</i>” chỉ kết hợp với các ngũ căn thuộc nhóm khác ngoài nhóm <i>Curādi-gaṇa</i>. - “<i>ya, ṇaya, ne, nāpaya, nāpe</i>” được dùng để tạo nên động từ thụ truyền động (<i>hetukamma</i>).
Không có 3 tính (<i>atilinga</i>), hoà hợp về số-ngôi với chủ từ	

I. Ý Nghĩa của Biến Cách Động Từ (*ākhyāta-vibhatti*)

	Vibhatti	Ý nghĩa
1	<i>Vattamānā</i>	1. hành động trong hiện tại (<i>paccuppanna</i>), 2. quá khứ (<i>atīta</i>); gần với hiện tại (<i>paccuppanna-samīpe</i>). Ví dụ: <i>So phalaṃ bhuñjati</i> (Nó ăn trái cây)
2	<i>Pañcamī</i> (thường được dịch là ‘ <i>hãy, mong rằng, nguyện cầu</i> ’)	1. mệnh lệnh (<i>āṇatti</i>), 2. phước lành, phúc chúc (<i>āsītṭha</i>), 3. sự huấn thị (<i>vidhi</i> ²), 4. sự mời gọi (<i>nimantana</i>), 5. sự yêu cầu (<i>ajjhesana</i>), 6. sự đồng ý, cho phép (<i>anumati</i>), 7. sự van xin, nguyện vọng (<i>patthanā</i>), 8. hợp thời (<i>pattakāla</i>). Ví dụ: <i>Hotu me jayamaṅgalaṃ</i> (Mong cho tôi được thắng lợi – kiết tường)

¹ Các động từ tương ‘*ppa, ṇhā*’ chỉ được dùng sau ‘*gaha*’ và các ngũ căn thuộc nhóm này. Kaccāyana xem nhóm ‘*gaha*’ là một nhóm riêng biệt.

² Kāṭabbopadesa (Sad §884), sự chỉ dẫn về những gì nên làm.

3	Sattamī (thường được dịch là ‘ <i>nên, phải, có thể</i> ’)	1. sự đồng ý, cho phép (<i>anumati</i>), 2. sự giả định (<i>parikkappa</i>), 3. sự huấn thị (<i>vidhi</i>), 4. sự mời gọi (<i>nimantana</i>), 5. sự yêu cầu (<i>ajjhesana</i>), 6. sự vang xin, nguyện vọng (<i>patthanā</i>), 7. hợp thời (<i>pattakāla</i>). Ví dụ: <i>Kuhiṃ te dhāveyyuṃ?</i> (Họ nên đi đâu?)
4	Hiyyattantī	1. quá khứ ¹ trực tiếp kinh qua (<i>paccakkha</i>), 2. quá khứ không trực tiếp kinh qua (<i>appaccakkha</i>). Trước đây, nó được dùng để chỉ quá khứ nhất định, nhưng nay nó đã mất đi ý nghĩa riêng biệt ấy và chỉ còn diễn đạt quá khứ nhưng ít dùng. Ví dụ: <i>Te agamū</i> (Họ đã đi)
5	Parokkhā ²	quá khứ không kinh qua trực tiếp (<i>appaccakkha</i>). Rất ít dùng Ví dụ: <i>Bhagavā etadavoca</i> . (Thế Tôn đã nói điều ấy)
6	Ajjatanī	1. quá khứ ³ trực tiếp kinh qua (<i>paccakkha</i>), 2. quá khứ không trực tiếp kinh qua (<i>appaccakkha</i>). Trước đây, nó diễn đạt hành động vừa mới xảy ra, nhưng nay nó thường được dùng để diễn đạt quá khứ nói chung. Ví dụ: <i>So gāmaṃ agacchī</i> . (Vị ấy đã đi đến làng)
7	Bhavissantī	1. tương lai (<i>anāgata</i>), 2. quá khứ (<i>atīta</i>). Ví dụ: <i>So gāmaṃ gacchissati</i> . (Vị ấy sẽ đi vào làng)
8	Kālātipatti	1. không xảy ra hành động vì thiếu nguyên nhân (<i>kāraṇavekalla</i>), 2. không xảy ra hành động vì có các điều kiện ngăn trở (<i>viruddhapaccayūpanipāta</i>). Ví dụ: <i>So ce yānaṃ alabhissā, gacchissā</i> . (Nếu hấn có xe thì hấn đi rồi)

II. Ba Thể (*kāraṇa*)

- Thể năng động (*kattu-kāraṇa*) là hình thức phổ biến trong PāḲi với tên gọi ‘*parassa-pada*’ (từ diễn tả hành động của người khác), được dùng khi chính chủ từ làm tác nhân gây ra hành động để ảnh hưởng đến túc từ (nếu có); ví dụ: *Sūdo odanaṃ pacati* (Người đầu bếp nấu cơm). Còn 1 thể khác cũng được kể chung vào, đó là thể năng truyền động (*hetukattu-kāraṇa*), được dùng khi hành động do chủ từ khiến cho đối tượng khác tác động; ví dụ: *Sāmī sūdena odanaṃ pācāpeti*. (Ông chủ sai người đầu bếp nấu cơm).

- Thể bị động được dùng khi chủ từ chịu sự tác động (bị, được) bằng cách thêm hậu tố ‘*ya*’ vào ngoại động từ; ví dụ: *Odano sūdena pacīyati*. (Cơm được người đầu bếp nấu). Còn 1 thể khác cũng được kể chung vào, đó là thể thụ truyền động (*hetukamma-kāraṇa*), được dùng khi hành động có qui ảnh hưởng cho chủ từ A, mà do người B khiến người C tác động; ví dụ: *Odano sāmīnā sūdaṃ pācāpiyati*. (Cơm được ông chủ sai người đầu bếp nấu).

- Thể phản thân/Vô ngôi thì ít được dùng và hầu như chỉ thấy trong thơ với tên gọi ‘*attano-pada*’ (từ thể hiện hành động của bản thân), tức miêu tả kết quả của 1 hành động được tạo ra trên tác nhân.

¹ Bắt đầu từ hôm qua trở về trước.

² Nó ám chỉ cho hành động không được các giác quan kinh qua.

³ Bắt đầu từ hôm nay trở về trước.

	Thể	Nhận xét
1	Năng động (kattu)	1. biến cách tương (<i>vikaraṇa</i>) được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 2. nó dùng cả hai nhóm biến cách: <i>attanopada</i> và <i>parassapada</i> .
2	Thụ động (kamma)	1. hậu tố ‘ <i>ya</i> ’ được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 2. biến cách tương không được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 3. nó dùng cả hai nhóm biến cách: <i>attanopada</i> và <i>parassapada</i> .
3	Phản thân (bhāva)	1. hậu tố ‘ <i>ya</i> ’ được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 2. biến cách tương không được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 3. nó diễn đạt nghĩa gốc của ngữ căn – hành động, 4. nó chỉ kết hợp được với ngôi thứ nhất, số ít.

III. Nhóm Ngữ Căn Động Từ (*dhātu*) & Động Từ Tương (*vikaraṇa*)

Ngữ căn động từ là gốc của 1 động từ khi chưa được kết hợp với tiền tố, động từ tương, biến cách... Do vậy, nó chưa được xem là đơn vị hoàn chỉnh trong văn phạm như là động từ. Động từ tương là dấu hiệu để ghép với ngữ căn để tạo nên tạo nên 1 động từ hoàn chỉnh.

Ngữ căn Pāli được xếp thành 8 nhóm (*gaṇa*) là:

1. *Bhavādi-gaṇa* có động từ tương ‘*a*’, **đa phần** các động từ trong Pāli đều thuộc nhóm này; ví dụ: *Bhavati* (có, trở thành) = $\sqrt{bhū} + a + ti$ (ū>ava).
2. *Rudhādi-gaṇa* có động từ tương ‘*m-a*’; ví dụ: *Rundhati* (ngăn cản) = $\sqrt{rudh} + m-a + ti$ (m>n do ảnh hưởng của ‘dh’; dhn>ndh).
3. *Divādi-gaṇa* có động từ tương ‘*ya*’; ví dụ: *Dibbati* (chơi đùa) = $\sqrt{div} + ya + ti$ (v>b vì cùng âm môi, by>bb).
4. *Svādi-gaṇa* có động từ tương ‘*ṇo, ṇā, uṇā*’; ví dụ: *Suṇāti* (nghe) = $\sqrt{su} + ṇā + ti$.
5. *Kiyādi-gaṇa* có động từ tương ‘*nā, ppa, ṇhā*’; ví dụ: *Kināti* (mua) = $\sqrt{ki} + nā + ti$; *Gaṇhāti* (lấy) = $\sqrt{gah} + ṇhā + ti$.
6. *Tanādi-gaṇa* có động từ tương ‘*o, yira*’; ví dụ: *Tanoti* (nói rộng) = $\sqrt{tan} + o + ti$.
7. *Curādi-gaṇa* có động từ tương ‘*ṇe, ṇaya*’; **đa phần** các động từ trong Pāli cũng thuộc nhóm này; ví dụ: *Coreti* (trộm) = $\sqrt{cur} + ṇe + ti$ (u>o; ‘ṇ’ của ṇe bị xoá bỏ).

IV. Biến Cách Động Từ Thể Năng Động Thông Thường

Hiện tại (<i>vattamānā</i>) với <i>pacati</i> (nấu) = $\sqrt{pac} + a + ti$								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	-(ā)mi	pacāmi	-(ā)ma	pacāma	-e	pace	-(ā)mhe	pacāmhe
II	-si	pacasi	-tha	pacatha	-se	pacase	-vhe	pacavhe
III	-ti	pacati	-nti	pacanti	-te	pacate	-nte	pacante
Mệnh lệnh (<i>pañcamī</i>) [hãy, mong rằng, nguyện cầu]								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	-(ā)mi	pacāmi	-(ā)ma	pacāma	-e	pace	-(ā)mase	pacāmase
II	-a, (ā)hi	paca, pacāhi	-tha	pacatha	-ssu	pacassu	-vho	pacavho
III	-tu	pacatu	-ntu	pacantu	-taṃ	pacataṃ	-ntaṃ	pacantaṃ

Khả năng (<i>sattamī</i>) [nên, phải, có thể]								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	- <i>eyyāmi</i> , -emi	paceyyāmi, pacemi	- <i>eyyāma</i> , - ema	paceyyāma, pacema	- <i>eyyaṃ</i>	paceyyaṃ	- <i>eyyāmhe</i>	paceyyāmhe
II	- <i>eyyāsi</i> , -esi	paceyyāsi, pasesi	- <i>eyyātha</i> , - etha	paceyyatha, pacetha	- <i>etho</i>	pacetho	- <i>eyyavho</i>	paceyyavho
III	- <i>eyya</i> , - e	paceyya, pace	- <i>eyyūṃ</i>	paceyyūṃ	- <i>etha</i> , -e	pacetha, pace	- <i>eraṃ</i>	paceraṃ
Bất thành khứ (<i>hiyyattanī</i>), ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	- <i>ṃ</i> , -a	(a)pacaṃ, (a)paca	- <i>mhā</i>	(a)pacamhā	- <i>iṃ</i>	(a)paciṃ	- <i>mhase</i>	(a)pacamhase
II	-o	(a)paco	- <i>ttha</i>	(a)pacattha	- <i>se</i>	(a)pacase	- <i>vhaṃ</i>	(a)pacavhaṃ
III	-a, -ā	(a)paca, (a)pacā	- <i>ū</i>	(a)pacū	- <i>ttha</i>	(a)pacattha	- <i>tthūṃ</i>	(a)pacatthūṃ
Hoàn thành khứ (<i>parokkhā</i>), phụ âm đầu của ngữ căn bị gấp đôi								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	- <i>ṃ</i> , -a	papacaṃ, papaca	- <i>imha</i>	papacimha	- <i>iṃ</i> , -i	papaciṃ, pacaci	- <i>imhe</i>	papacimhe
II	-e	papace	- <i>ittha</i>	papacittha	- <i>ittho</i>	papacittho	- <i>ivho</i>	papacivho
III	-a	papaca	- <i>u</i> , - <i>ū</i>	papacu, papacū	- <i>ttha</i> , - ittha	papacattha, papacittha	- <i>ire</i>	papacire
Bất định khứ (<i>ajjattanī</i>), ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	- <i>iṃ</i>	(a)paciṃ	- <i>imha</i> , - imhā	(a)pacim/ha, (a)pacim/hā	-a, - <i>ṃ</i>	(a)paca, (a)pacaṃ	- <i>imhe</i>	(a)pacimhe
II	-i, -o	(a)paci, (a)paco	- <i>ittha</i>	(a)pacittha	- <i>ise</i>	(a)pacise	- <i>ivhaṃ</i>	(a)pacivhaṃ
III	-i, -ī	(a)paci, (a)pacī	- <i>uṃ</i> , - <i>iṃsu</i>	(a)pacuṃ, (a)paciṃsu	-a, - ittha	(a)paca, (a)pacittha	- <i>ū</i>	(a)pacū
Tương lai (<i>bhavissantī</i>)								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	- <i>issāmi</i>	pacissāmi	- <i>issāma</i>	pacissāma	- <i>issaṃ</i>	pacissaṃ	- <i>issāmhe</i>	pacissāmhe
II	- <i>issasi</i>	pacissasi	- <i>issatha</i>	pacissatha	- <i>issase</i>	pacissase	- <i>issavhe</i>	pacissavhe
III	- <i>issati</i>	pacissati	- <i>issanti</i>	pacissanti	- <i>issate</i>	pacissate	- <i>issante</i>	pacissante

Điều kiện (<i>kālatipatti</i>), ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	-issam, -issa	(a)pacissam, (a)pacissa	-issamha, -issamhā	(a)pacissamha, (a)pacissamhā	-issam, -issim	(a)pacissam, (a)pacissim	- issāmhaṣe	(a)pacissāmhaṣe
II	-isse, - issa	(a)pacisse, (a)pacissa	-issattha	(a)pacissattha	-issase	(a)pacissase	-issavhe	(a)pacissavhe
III	-issā, - issa	(a)pacissā, (a)pacissa	-issamsu	(a)pacissamsu	-issatha	(a)pacissatha	-issimsu, - issisu	(a)pacissimsu, (a)pacissisu

V. Biến Cách Một Số Động Từ Thể Năng Động Bất Quy Tắc

$\sqrt{as}$ (là, có) [chỉ có hình thức <i>parassapada</i>]								
	Hiện tại		Mệnh lệnh		Khả năng		Bất định khứ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
I	asmi, amhi	asma, amha	asmi, amhi	asma, amha	siyam, assam	assāma	āsim	āsimhā
II	asi	attha	āhi	attha	siyā, assa	assatha	āsi	āsitha
III	atthi	santi	atthu	santu	siyā, assa	siyūṃ, assu, siyamsu	āsi	āsum

$\sqrt{hū}$ (là, có)					
	Ngôi	Parassapada		Attanopada	
Hiện tại	I	homi	homa		
	II	hosi	hotha		
	III	hoti	honti		
Mệnh lệnh	I	homi	homa		
	II	hosi	hotha		
	III	hotu	hontu		
Khả năng	I	heyya, huveyya	heyyūṃ, huveyyūṃ	huvam, huvetha	heyyāmhe, huveyyāmhe
	II	heyyāsi, huveyyāsi	heyyātha, huveyyātha	hetho, huvetha	heyyāvho, huveyyāvho
	III	heyyāmi, huveyyāmi	heyyāma, huveyyāma	hetha, huvetha	heram, huveram
Bất thành khứ	I	ahuvam	avuvamhā	ahuvim	ahuvamhaṣe
	II	ahuvo	ahuvattha	ahuvase	ahuvavham
	III	ahuvā	ahuvū	ahuvattha	ahuvatthum
Bất định khứ	I	ahosiṃ, ahum, ahuvāsiṃ	ahosiṃhā, ahumhā	ahu, ahuva	ahuvimhe
	II	ahuvo, ahosi	ahuvattha, ahosittha	ahuvase	ahuvivham
	III	ahosi, ahū, ahu	ahesum, ahum	ahuvā	ahuvū
Trương lai	I	hessāmi, hehissāmi,	hessāma, hehissāma,	hessam, hohissam, hehissam	hessāmhe, hohissāmhe, hehissāmhe

		hohissāmi, hehāmi	hohissāma, hehāma		
	II	hessasi, hehissasi, hohissasi, hehisi	hessatha, hehissatha, hohissatha, hehitha	hessase, hohissase, hehissase	hessavhe, hohissavhe, hehissavhe
	III	hessati, hehissati, hohissati, hehiti	hessanti, hehissanti, hohinti, hehinti	hessate, hohissate, hehissate	hessante, hohissante, hehissante
Điều kiện	I	ahuvissā	ahuvissamsu	ahuvissam	ahuvissāmhe
	II	ahuvisse	ahuvissatha	ahuvissase	ahuvissavhe
	III	ahuvissā	ahuvissamsu	ahuvissatha	ahuvissimsu

VI. Một số điểm dị biệt và tương đồng giữa động từ Pāli và động từ Anh ngữ

1. Trong Anh ngữ, quá khứ đơn và quá khứ phân từ đều được tạo nên cùng một cách [infinitive + ed, ví dụ: to walk = walked (đã đi)]. Nhưng trong Pāli, quá khứ đơn (bất định khứ - *ajjattanī*) được tạo nên bằng cách chia động từ hiện tại theo biến cách thì quá khứ như ở trên, ví dụ: *pacati* (nấu) => (*a*)*paci* (đã nấu) = (*a*) $\sqrt{pac}+i$. Đôi khi, động từ hiện tại cũng được dịch theo nghĩa quá khứ gần, ví dụ: *so gāmaṃ gacchati* (hắn đã đi đến làng).

Còn quá khứ phân từ thì được tạo nên bằng việc ghép trực tiếp hậu tố ‘*ta, na*’ vào sau ngữ căn [$\sqrt{pac}+ta$ = *pakka* (đã nấu)] hoặc động từ căn bản với việc thêm ‘*i*’ ở giữa (nhớ xoá nguyên âm cuối của động căn bản) [$\sqrt{pac}+i+ta$ = *pacita* (đã nấu)]

2. Trong Pāli ngữ không có các thể liên tiến (continuous form = be + present participle) như trong Anh ngữ, động từ hiện tại cũng có thể được dịch theo nghĩa Liên tiến, ví dụ: *so gāmaṃ gacchati* (hắn đi/đang đi vào làng).

3. Pāli ngữ cũng có thể bị động (passive voice = be + past participle) như trong Anh ngữ, ví dụ: *sūdena pacito* (qkpt.) *odano hoti* / *sūdena odano paccati* ($\sqrt{pac}+ya+ti$) (cơm được người đầu bếp nấu).

4. Pāli ngữ cũng có thể xác định, phủ định, nghi vấn, và nghi vấn phủ định như trong Anh ngữ, ví dụ:

Xác định: *So eko vāṇijo bhavati/atthi/hoti*. (hắn là một thương nhân.)

Phủ định: *So eko vāṇijo na bhavati/atthi/hoti*. (hắn không phải là một thương nhân.)

Nghi vấn: *So nu kho/api nu vāṇijo bhavati/atthi/hoti?* (hắn có phải là một thương nhân không?)

Nghi vấn phủ định: *So nu kho/api nu vāṇijo na bhavati/atthi/hoti?* (hắn không phải là một thương nhân sao?)

5. Pāli ngữ cũng có đang câu trả lời ngắn như trong Anh ngữ, ví dụ: *Tvaṃ nu kho/api nu imaṃ potthakaṃ jānāsi? Āma, jānāmi*. (Bạn có biết quyển sách này không? Vâng, tôi biết)

6. Cách nói: cũng vậy/thế, ví dụ: *Tvaṃ ucco asi/bhavasi, evampi mama*. (Bạn thì cao, tôi cũng vậy); cũng không, ví dụ: *Tvaṃ ucco na asi/bhavasi, na evampi mama*. (Bạn không cao, tôi cũng không cao); còn bạn?, ví dụ: *So ati matimā asi/bhavasi, kathaṃca tvaṃ?* (Hắn thì rất thông minh, còn bạn thế nào?); nhưng tôi thì không, ví dụ: *So imaṃ potthakaṃ paṭhituṃ sakkoti, pana na sakkomi*. (Hắn có thể đọc sách này, nhưng tôi thì không); nhưng tôi thì có, ví dụ: *So imaṃ potthakaṃ paṭhituṃ na sakkoti, pana sakkomi*. (Hắn không thể đọc được sách này, nhưng tôi thì có thể).

7. Các động từ trong Anh ngữ như “can, could, may, might” tương đương với biến cách lỗi Khả năng (*sattamī*), ví dụ: *so gāyituṃ sakkoti* / *so gāyeyya* (hắn có thể hát); *idāni tvaṃ gaccheyyāsi* (anh nên đi bây giờ); hoặc “will, wish, want” = *icchati*, ví dụ: *ahaṃ gāmaṃ gantuṃ icchāmi* (tôi muốn đi đến làng); hoặc “must, have to, need” tương đương với biến cách lỗi Mệnh lệnh (*pañcamī*), ví dụ: *tvaṃ pāpakammaṃ na karoḥi* (bạn không nên tạo ác nghiệp); *so idāni gehaṃ āgacchatu* (hắn phải về nhà bây giờ).

Bài tập:

1. Dựa vào ví dụ này: “*Buddho ārāme nisīdantānaṃ buddhimantaṃ upāsakānañca upāsikānañca āsavakkhayaṃ nitaṃ dhammaṃ deseti*”, tập phân câu trên thành các câu đơn thích hợp và chia biến cách của các động từ trong câu theo 8 thì ở trên.

2. Hãy thêm các nhân xưng đại từ tương thích vào những động từ sau đây và chia biến cách cho chúng theo 8 thì ở trên:

Vicarati (vi+√*car*+a+ti): đi lang thang, đi đây đó

Vinassati (vi+√*nas*+ya+ti): làm hỏng, bị huỷ diệt

Apadhāvati (apa+√*dhāv*+a+ti): chạy mất

Anukampati (anu+√*kamp*+a+ti): thương xót/hại

Jayati (√*ji*+a+ti): chiến thắng, thắng trận

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 8 VÀ 9 (HỌC 2 NGÀY)

Thứ Ba 08-09-2020 và thứ Năm 10-09-2020

Sửa bài tập số 7:

1. *Buddho ārāme nisīdantānaṃ buddhimataṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ āsavakkhayaṃ nitaṃ dhammaṃ deseti* (Đức Phật thuyết Pháp hướng đến sự lậu tận cho các cận sự nam và cận sự nữ có trí khi (họ) đang ngồi trong chùa.)

= *Buddho dhammaṃ deseti* (Đức Phật thuyết pháp.) / *Buddhimantā upāsakā upāsikāyo ca ārāme nisīdanti* (Các cận sự nam và cận sự nữ có trí đang ngồi trong chùa.) / *Dhammo āsavakkhayaṃ neti* (Pháp dẫn đến sự lậu tận.) / *Buddho ārāme nisinnānaṃ buddhimantaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ dhammaṃ deseti* (Đức Phật thuyết Pháp cho các cận sự nam và cận sự nữ có trí mà đã ngồi trong chùa.)

Các động từ cần được chia trong câu này theo 8 thì ở trên là: *nisīdati* (ngồi), *neti* (dẫn/hướng đến), *deseti* (thuyết/giảng), ví dụ:

Hiện tại (thể năng động): (III) *nisīdati – nisīdanti* / (II) *nisīdasi – nisīdatha* / (I) *nisīdāmi – nisīdāma*.

Mệnh lệnh (thể năng động): (III) *nisīdatu – nisīdantu* / (II) *nisīda, nisīdāhi – nisīdatha* / (I) *nisīdāmi – nisīdāma*.

Khả năng (thể năng động): (III) *nisīde, nisīdeyya – nisīdeyyuṃ* / (II) *nisīdesi, nisīdeyyāsi – nisīdeyyātha* / (I) *nisīdemi, nisīdeyyāmi – nisīdema, nisīdeyyāma*.

Bất thành khứ (thể năng động): (III) *(a)nisīda, (a)nisīdā – (a)nisīdū* / (II) *(a)nisīdo – (a)nisīdattha* / (I) *(a)nisīda, (a)nisīdaṃ – (a)nisīdamhā*.

Hoàn thành khứ (thể năng động): (III) *nisasīda – nisasīdu, nisasīdū* / (II) *nisasīde – nisasīdittha* / (I) *nisasīda, nisasīdaṃ – nisasīdimhā*.¹

Bất định khứ (thể năng động): (III) *(a)nisīdi, (a)nisīdī – (a)nisīduṃ, (a)nisīdiṃsu* / (II) *(a)nisīdi, (a)nisīdo – (a)nisīdittha* / (I) *(a)nisīdiṃ – (a)nisīdimhā, (a)nisīdimhā*.

Trương lai (thể năng động): (III) *nisīdissati – nisīdissanti* / (II) *nisīdissasi – nisīdissatha* / (I) *nisīdissāmi – nisīdissāma*.

Điều kiện (thể năng động): (III) *(a)nisīdissa, (a)nisīdissā – (a)nisīdissamsu* / (II) *(a)nisīdisse, (a)nisīdissa – (a)nisīdissatha* / (I) *(a)nisīdissaṃ, (a)nisīdissa – (a)nisīdissamhā, (a)nisīdissamhā*.

2. Ví dụ:

Hiện tại: (III) *So vicarati – te vicaranti* / (II) *Tvaṃ vicarasi – tumhe vicaratha* / (I) *Ahaṃ vicarāmi – Mayaṃ vicarāma ...*

¹ Âm đầu của ngữ căn được gấp đôi. Nếu âm đầu của ngữ căn là vô khí âm, thì âm vô khí ấy được gấp đôi, ví dụ: $\sqrt{pac} \Rightarrow papaca$. Nếu âm đầu của ngữ căn là hữu khí âm, thì âm vô khí cùng nhóm được gấp đôi, ví dụ: $\sqrt{bhū} \Rightarrow babhū$. Đôi khi, âm đầu của ngữ căn là hữu khí âm hoặc vô khí âm, thì âm vô khí đầu

của cùng nhóm được gấp đôi, ví dụ: $\sqrt{gam} \Rightarrow jagama$. Nếu âm đầu của ngữ căn là 'h', thì phụ âm 'j' được gấp đôi, ví dụ: $\sqrt{har} \Rightarrow jahara$. Nếu âm đầu của ngữ căn là trường âm, thì đoạn âm sẽ được gấp đôi, ví dụ: $\sqrt{bhū} \Rightarrow babhū$. (Trích "Pāli Hàm Thụ" của Tỳ-khưu Giác Giới)

ĐỘNG TỪ' (*ākhyāta*) (tiếp theo)

1. Hiện tại – Present (*vattamānā*): được dùng để diễn đạt một hành động (đang) xảy ra trong hiện tại. Trong Pāli ngữ, không có biến cách động từ của các thì Tiếp diễn (continuous), thì Hoàn thành (Perfect) và thì Hoàn thành tiếp diễn (Perfect continuous). Cho nên, thì hiện tại (*vattamānā*) có thể được dịch như Hiện tại nhấn mạnh (Present emphatic) và Hiện tại tiếp diễn (Present continuous) trong Anh ngữ, ví dụ: *Dhāvāmi* (tôi chạy, tôi đang chạy).

Thì này cũng diễn đạt một hành động xảy ra phổ biến ở mọi lúc, ví dụ: *jātā mīyanti* (những ai đã sanh thì đều chết cả.)

Cách thành lập:

Ngữ căn	Động từ tương	Biến tố động từ	
√gam>gacch	a	ti	gacchati (nó đi)

Từ vĩ “mi, ma” của ngôi thứ I, thể năng động, khiến cho đoạn âm cuối của động từ cơ bản thành trường âm, ví dụ: *dhāv+a+mi* = *dhāvāmi*.

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘ā, e, o’, ví dụ:

	√kī hoặc <i>kiṇā</i> (mua), <i>parassapada</i>		√dis hoặc <i>dese</i> (thuyết), <i>parassapada</i>		√kar hoặc <i>karo</i> (làm), <i>parassapada</i>	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	kiṇāmi	kiṇāma	desemi	desema	karomi	karoma
II	kiṇāsi	kiṇātha	desesi	desetha	karosi	karotha
III	kiṇāti	kiṇanti	deseti	desenti	karoti	karonti

Một số động từ hiện tại:

gacchati (√gam>gacch+a+ti) = đi
tiṭṭhati (√thā+ti) = đứng
nisīdati (ni+√sad+a+ti) = ngồi
sayati (√si+a+ti) = ngủ
carati (√car+a+ti) = đi bộ/dạo
dhāvati (√dhāv+a+ti) = chạy
bhuñjati (√bhuñ+a-m+a+ti) = ăn
bhāsati (√bhās+a+ti) = nói

harati (√har+a+ti) = mang/lấy đi
āharati (ā+√har+a+ti) = đem lại
kīlati (√kīl+a+ti) = chơi, đùa giỡn, nô đùa
vasati (√vas+a+ti) = sống
hanati (√han+a+ti) = giết
āruhati (ā+√ruh+a+ti) = leo/trèo lên
hasati (√has+a+ti) = cười
yācati (√yāc+a+ti) = xin, khẩn nài

Các ví dụ về thì hiện tại:

1. *Ekam samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati anāthapiṇḍikassa jetavane ārāme.* (Một thuở nọ, Thế Tôn trú tại chùa Jetavana của ông Anāthapiṇḍika (gần thành) Sāvatthī.)
2. *Sutavā ariyasāvako rūpasmimpi nibbindati.* (Vị thánh đệ tử đa văn cũng nhàm chán trong sắc pháp.)
3. *Idha, bhikkhu araṇṇagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati: ‘rūpaṃ aniccaṃ (hoti)...’* (Ở đây, vị tỳ-khưu là người đã đi đến rừng hoặc đến gốc cây hoặc đến ngôi nhà trống, quán chiếu như vậy: ‘Sắc là vô thường’....)
4. *So satova assasati satova passasati.* (vị ấy chánh niệm thở ra, chánh niệm thở vô.)
5. *Dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ assasāmi’ti pajānāti.* (Hoặc khi đang thở ra dài/chậm, vị ấy biết rõ rằng: ‘Tôi đang thở ra dài’.)
6. *Kathaṇca pana, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati?* (Hơn nữa, này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu an trú sự quán thân trên thân như thế nào?)

7. *Idha, bhikkhave, bhikkhu araṇṇagato vā rukkhamaḷagato vā suñṇāgāragato vā pallaṅkam nisidati.* (Ở đây, này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu là người đã đi đến rừng hoặc đến gốc cây hoặc đến ngôi nhà trống, ngồi thể kiết già.)

Ngữ vựng:

samaya (nt): thời gian, điều kiện
sutavantu (tt): có tai, bậc đa văn
ariyasāvako = *ariya* (tt) cao quý + *sāvaka* (nt) đệ tử
rūpa (trut): sắc
pi = *api* (bbt): cũng
nibbindati (ni+√vid+m-a+ti): nhàm chán
paṭisañcikkhati (paṭi+saṃ+√cikkh+a+ti): phân biệt rõ, quán xét
vā (lt): hoặc
ca (lt): và
anicca (tt): vô thường
sata (qkpt của *sarati*): nhớ rõ, lưu tâm, niệm
assasati (ā+√sas+a+ti): thở ra

passasati (pa+√sas+a+ti): thở vô
dīgha (tt): dài
pajānāti (pa+√ñā+nā+ti): biết rõ, liễu tri
katham (trt): thế nào/làm sao?
pana (bbt): lại nữa, và giờ đây
kāya (nt): thân thể
anupassin (tt): quán sát, tùy niệm
araṇṇa (trut): khu rừng
rukkha (nt): cây
mūla (trut): gốc, chân, củ
suñṇa (tt) trống/rỗng không
agāra (trut): nhà, chòi
pallaṅka (nt): thể kiết già; ghế dài

2. Bất định khứ - Aorist (*ajjatanī*): được dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra trong quá khứ nói chung.

Cách thành lập:

	Ngữ căn	Biến tố động từ	
(a)	√gam> <i>gacch</i>	<i>i</i>	(a) <i>gacchi</i> (nó đã đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā*, *e*, *o*’, ví dụ:

	√ <i>kī</i> hoặc <i>kīṇā</i> (mua), <i>parassapada</i>		√ <i>dis</i> hoặc <i>dese</i> (thuyết), <i>parassapada</i>		√ <i>kar</i> hoặc <i>karo</i> (làm), <i>parassapada</i>	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	(a)kīṇim	(a)kīṇimha, (a)kīṇimhā	(a)desesiṃ	(a)desesimhā	(a)karim	(a)karimha
II	(a)kīṇo, (a)kīṇi	(a)kīṇittha	(a)desesi	(a)desesittha	(a)kari, (a)karo	(a)karittha
III	(a)kīṇi, (a)kīṇī	(a)kīṇum, (a)kīṇimsu	(a)desesi	(a)desesum	(a)kari	(a)karum, (a)karimsu

Một số động từ bất định khứ:

gacchi = đã đi
gāhi = đã lấy
dadi = đã cho
khādi = đã ăn/nhai
hari = đã mang/đem đi
kari = đã làm
āhari = đã mang lại/đem đến

dhāvi = đã chạy
kīṇi = đã mua
vikkiṇi = đã bán
nisīdi = đã ngồi
sayi = đã ngủ
āruhi = đã đi/trèo/leo lên
acari = đã đi dạo/lanh quanh

Các ví dụ về bất định khứ:

1. *Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi* – ‘bhikkhavo’ ti. (Ở đây, Thế Tôn đã gọi các tỳ-khưu rằng: ‘Này các tỳ-khưu!’)

2. *Bhaddante 'ti te bhikkhū bhagavato paccassosum*. (Các tỳ-khuru đã đáp lời Thế Tôn rằng: ‘Bạch Ngài’.)
3. *Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī*. (Nhóm năm vị tỳ-khuru đã hoan hỷ với lời nói của Thế Tôn.)
4. *Atha kho bhagavā imaṃ udānaṃ udānesi*. (Ở đây, Thế Tôn đã thốt lên lời này.)
5. *Mayaṃ maggena gāmaṃ gacchimha*. (Chúng tôi đã đi đến làng bằng con đường.)
6. *Tumhe munīnaṃ āhāraṃ adadittha*. (Các bạn đã cúng dường vật thực đến các vị ẩn sĩ.)
7. *Mayaṃ girimhā candaṃ passimhā*. (Chúng tôi đã thấy mặt trăng từ ngọn núi.)

Ngữ vựng:

āmanteti (ā+√mant+e+ti): gọi, mời
 paccassosum (qkpt của paṭissuṇāti =
 paṭi+√su+ñā+ti): đồng ý, tán thành
 attamana (tt = attano manatā): thoả thích, hoan
 hỷ
 vagga (trut): nhóm, bọn
 vaggiya (tt): thuộc một nhóm
 abhinandati (abhi+√nand+a+ti): vui mừng, hoan
 hỷ

udāna (trut): sự phát biểu, lời nói ra
 udāneti (u+ā+√nī+e+ti): nói lên/ra
 muni (nt): bậc ẩn sĩ/hiền trí
 dadāti (√dā+a+ti): cho, biếu, dâng
 giri (nt): núi
 canda (nt): mặt trăng
 passati (√dis+a+ti): thấy

3. Tương lai – Future (bhavissanti): được dùng để diễn đạt một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.Cách thành lập:

Ngữ căn	(Chèn thêm)	Biến tố động từ	
√gam>gacch	i	ssati	gacchissati (nó sẽ đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘ā, e, o’, ví dụ:

	√kṛ hoặc <i>kīṇā</i> (mua), <i>parassapada</i>		√dis hoặc <i>dese</i> (thuyết), <i>parassapada</i>		√kar hoặc <i>karo</i> (làm), <i>parassapada</i>	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	kīṇissāmi	kīṇissāma	desessāmi	desessāma	karissāmi	karissāma
II	kīṇissasi	kīṇissatha	desessasi	desessatha	karissasi	karissatha
III	kīṇissati	kīṇissanti	desessati	desessanti	karissati	karissanti

Một số động từ thì Tương lai:

gamissati = hấn sẽ đi
 bhuñjissati = hấn sẽ ăn
 harissati = hấn sẽ mang/lấy đi
 vasissati = hấn sẽ sống

dadissati = hấn sẽ cho
 karissati = hấn sẽ làm
 passissati = hấn sẽ thấy
 bhāyissati = hấn sẽ sợ

Các ví dụ về thì Tương lai:

1. *Dhammañhi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati, bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā pahīyissati*. (Này các tỳ-khuru, khi các ông nhớ tưởng/tuỳ niệm đến Pháp, thì sự sợ hãi hay sự hoảng hốt hay sự rón gai óc sẽ bị tan biến.)
2. *Iti purāṇaṃ vedanaṃ paṭihaṅkhāmi, navaṇca vedanaṃ na uppādesāmi, yātrā ca me bhavissati, anavajjātā ca phāsuvihāro ca*. (Như vậy tôi sẽ đoạn trừ cảm thọ cũ, khiến cho cảm thọ mới không sanh khởi, và sẽ có sự hỗ trợ mạng sống chánh đáng và lạc trú cho tôi.)

3. *Sace ākaṅkatha, bhuñjatha, no ce tumhe bhuñjissatha, idānāhaṃ appāṇake udake opilāpessāmi.* (Nếu các ông muốn, hãy ăn; nếu các ông không ăn, ta sẽ đổ bỏ vào nước không có chúng sanh.)
4. *Mama puttā seṭṭhino gāme vasissanti.* (Các con trai của tôi sẽ sống tại làng của vị triệu phú.)
5. *Mayaṃ gehe odanaṃ bhuñjissāma.* (Chúng tôi sẽ ăn cơm tại nhà.)
6. *Mayaṃ seṭṭhino gehaṃ gamissāma.* (Chúng tôi sẽ đi đến nhà của vị triệu phú.)
7. *Tesaṃ ye sotabbhaṃ saddahātabbaṃ maññissanti, tesaṃ taṃ bhavissati dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya.* (Điều ấy sẽ dẫn đến bất hạnh và đau khổ lâu dài cho những ai mà sẽ nghĩ rằng họ nên lắng nghe và tin tưởng vào những vị này.)
8. *Ajja me samaṇena gotamena saddhiṃ kathāsallāpo bhavissati.* (Hôm nay sẽ có cuộc đàm thoại của ta với sa-môn Gotama.)
9. *Kuto panassa uppajjissati sakkāyadiṭṭhi?* (Thân kiến sẽ khởi sanh từ đâu cho vị ấy?)

Ngữ vựng:

purāṇa (tt): xưa, cổ, cũ
vedanā (nut): thọ, cảm giác
paṭihaṅkhati (dạng tương lai của *paṭihanti*): sẽ phá huỷ, tiêu diệt
nava (tt): mới
uppādeti (u+√pad+e+ti): làm/khiến cho sanh
yātrā (nut): sự hỗ trợ mạng sống
anavajjatā = na+na+vajja (trut) lỗi lầm
ca (liên từ): và
phāsuvihāra = phāsu (tt) thoải mái + vihāra (nt) điều kiện sống
sace, ce (lt): nếu
ākaṅkhati (ā+√kakh+m-a-ti): mong muốn
appāṇaka (không có chúng sanh) = na+pāṇaka (nt) chúng sanh
vā (liên từ): hoặc
udaka (trut): nước
opilāpeti (ava+√plav+e+ti): ngâm, chôn vùi
putta (nt): con trai, nam tử
seṭṭhi (nt): vị triệu phú
odana (nt, trut): cơm
sotabbhaṃ (htpt của *suṇāti*): nên được nghe

saddahātabbaṃ (htpt của *saddahati*): nên được tin
maññati (√man+ya+ti): suy nghĩ
samaṇa (nt): sa-môn
kathāsallāpa = *kathā* (nut) câu chuyện, lời nói+sallāpa (nt) cuộc nói chuyện thân mật
bhavati (√bhū>bhav+a+ti): thì, là, có
apaṇṇaka (tt) chân thật
samatta (tt): hoàn toàn
samādinna (qkpt của *samādiyati*): thọ trì, thực hành
dīgharattaṃ (trt): lâu dài
hita (tt): lợi ích
dukkha (tt): khổ
kuto (trt): từ đâu?
uppajjati (u+√pad+ya+ti): khởi sanh
sakkāyadiṭṭhi (nut): thân kiến
bhaya (trut): sự sợ hãi
chambhitatta (trut): sự hoảng hốt
lomahaṃsa (nt): sự rón gai óc/nổi da gà
pahīyati: tiêu/huỷ diệt

4. Mệnh lệnh – Imperative (*pañcamī*): được dùng để chỉ sự sai bảo, cầu khẩn, khuyên dạy, hoặc ước vọng.

Cách thành lập:

Ngữ căn	Động từ tương	Biến tố động từ	
√gam>gacch	a	tu	gacchatu (nó hãy đi)

Từ vĩ “hi, mi, ma” của thể năng động, khiến cho đoản âm cuối của động từ cơ bản thành trường âm, ví dụ: *dhāv+a+hi* = *dhāvāhi*.

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘ā, e, o’, ví dụ:

	$\sqrt{k\bar{i}}$ hoặc <i>kiṇā</i> (mua), <i>parassapada</i>		$\sqrt{dis}$ hoặc <i>dese</i> (thuyết), <i>parassapada</i>		$\sqrt{kar}$ hoặc <i>karo</i> (làm), <i>parassapada</i>	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	kiṇāmi	kiṇāma	desemi	desema	karomi	karoma

II	kiṇa, kiṇāhi	kiṇātha	desehi	desetha	karohi	karotha
III	kiṇātu	kiṇantu	desetu	desentu	karotu	karontu

Phân từ “*mā*” đứng trước lối Mệnh lệnh để diễn đạt sự **ngăn cấm**, ví dụ: *mā gaccha* (bạn đừng có đi!)

Một số động từ Lối mệnh lệnh:

pivatu = để hấn uống

jayatu = để hấn chiến thắng

rakkhatu = để hấn bảo hộ

thapetu = để nó giữ

bhavatu = để nó là

gacchatu = để hấn đi

bhāsatu = để hấn nói

Các ví dụ về lối Mệnh lệnh:

1. *Imasmiṃ nagare vasantā sabbe sattā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.* (Nguyện/mong cho tất cả chúng sanh đang sống trong thành phố này không có hận thù, không sân hận, không có khổ não, hãy tự hộ trì chính mình.)
2. *Ciraṃ tiṭṭhatu Saddhammo, dhamme hontu sagāravā; sabbepe sattā kālena, sammā devo pavassatu.* (Mong Chánh pháp được trường tồn, mong tất cả chúng sanh có hãy tôn trọng trong Pháp, mong cho mưa đúng thời vụ.)
3. *Dānaṃ dadantu saddhāya, sīlaṃ rakkhantu sabbadā; bhāvanābhiratā hontu, gacchantu devatāgata.* (Mong (họ) hãy cúng dường vật thí bằng đức tin, hãy thường giữ giới, hãy vui thích trong sự tu tiên, chư thiên mà đã đến rồi mong chư vị hồi quy.)
4. *Tvaṃ sālāyaṃ kaññānaṃ odanaṃ pacāhi.* (Bạn hãy nấu cơm cho các cô gái trong đại sảnh.)
5. *Devatā bhūmiyaṃ manusse rakkhantu.* (Mong chư thiên hộ trì cho nhân loại trên địa cầu.)
6. *Laṅkāya bhūpatino senāyo jayantu.* (Mong cho họ chiến thắng những kẻ thù của đức vua trong nước Srilanka.)

Ngữ vựng:

nagara (trut): thành phố

sabba (đat): tất cả, mọi

satta (nt): chúng sanh

avera (tt): không có thù hận

abyāpajja (tt): không có sân ác = na+byāpajja

anīgha (tt): không có khổ não = na+nīgha

sukhin (tt): an lạc

pariharati (pari+√har+a+ti): hộ trì

ciraṃ (trt): cho bền lâu, trường tồn

sagārava (tt): tôn kính, kính trọng

kāla (nt): thì giờ

deva (nt): thiên nhân, mưa

sammā (bbt): đúng lúc, hợp thời

pavassati (pa+√vass+a+ti): mưa

dāna (trut): vật thí, sự bố thí

saddhā (nut): đức tin

sabbadā (trt): luôn luôn

bhāvanā (nut): sự tu tiên

abhirata (qkpt của *abhiramati*): ưa/vui thích

sālā (nut): phòng lớn, đại sảnh

bhūmi (nut): đất, địa cầu

laṅkā (nut): nước Sri Lanka

bhūpati (nt): nhà vua

senā (nut): kẻ thù

jayati (√ji+a+ti): chiến thắng, thắng trận

tiṭṭhati (√thā+a+ti): đứng, trụ

rakkhati (√rakkh+a+ti): hộ trì, giữ gìn

sīla (trut): giới

devata (nt): thiên nhân

manussa (nt): nhân loại, loài người

5. Khả năng – Optative (*sattamī*): được dùng để chỉ sự cho phép, giả định, yêu cầu, hoặc nguyện vọng.

Cách thành lập:

Ngữ căn	Biến tố động từ	
√gam> <i>gacch</i>	<i>eyya</i>	<i>gaccheyya</i> (nó nên đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā*, ‘*e*, ‘*o*’, ví dụ:

	$\sqrt{kī}$ hoặc <i>kiṇā</i> (mua), <i>parassapada</i>		$\sqrt{dis}$ hoặc <i>dese</i> (thuyết), <i>parassapada</i>		$\sqrt{kar}$ hoặc <i>karo</i> (làm), <i>parassapada</i>	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	kiṇeyyāmi	kiṇeyyāma	deseyyāmi	deseyyāma	kareyyāmi, kayirāmi	kareyyāma, kayirāma
II	kiṇeyyāsi	kiṇeyyātha	deseyyāsi	deseyyātha	kareyyāsi, kayirāsi	kayirātha
III	kiṇeyya	kiṇeyyum	deseyya	deseyyum	kareyya, kayirā, kare	kareyyum, kayirum

Các ví dụ về lối Khả năng:

1. *Sace mayaṃ guhāyaṃ sayeyyāma, pasavo no haneyyum.* (Nếu chúng tôi ngủ trong hang, các loài thú có thể tấn công chúng tôi.)
2. *Sace tvaṃ vaḷavaṃ kiṇeyyāsi, ahaṃ assaṃ kiṇissāmi.* (Nếu bạn mua con ngựa cái, thì tôi sẽ mua con ngựa đực.)
3. *No ce me dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha.* (Nếu các ông không nhìn lên đầu ngọn cờ của ta, thì các ông nên nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati.)
4. *Rūpañca hidam, bhikkhave, attā abhaviṣṣa, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya samvattēyya.* (Đây các tỳ-kheo, nếu sắc này thật sự là ngã, thì sắc ấy không thể dẫn đến bệnh tật.)
5. *Sace tvaṃ odanaṃ paceyyāsi, ahaṃ kaññhāya āhāraṃ dadissāmi.* (Nếu bạn nấu cơm thì tôi sẽ cho thức ăn đến cô gái.)

Ngữ vựng:

sace, yadi, ce (bbt): nếu ('ce' không được dùng ở đầu câu)
guhā (nut): hang động
pasu (nt): thú vật, gia súc
hanati ($\sqrt{han+a+ti}$): giết, tấn công
vaḷavā (nut): con ngựa cái
assa (nt): con ngựa đực
kiṇāti ($\sqrt{ki+ṇā+ti}$): mua
dhaja (nt): ngọn cờ
ulloketi ($u+\sqrt{lok+e+ti}$): nhìn lên
pajāpati: tên một vị thiên vương
devarāja = deva (nt) thiên nhân + rāja (nt) vua
hidam = hi + idam
atta (nt): tự ngã
bhavati ($\sqrt{bhū+a+ti}$): thì, là, trở thành

nayidaṃ = na+y+idam
ābādhā (nt): bệnh tật
samvattati (sam+ $\sqrt{vat+a+ti}$): dẫn đến
saññā (nut): tưởng, sự nhận thức
bhāsati ($\sqrt{bhās+a+ti}$): nói
uppajjati (ud+ $\sqrt{pad+ya+ti}$): khởi sanh
bhaya (trut): sự sợ hãi
chambhitatta (trut): trạng thái kinh ngạc
lomahaṃsa = loma (trut) tóc + haṃsa
(haṃsati = $\sqrt{haṃs+a+ti}$) dựng tóc gáy
kaññhā (nut): cô gái, thiếu nữ
āhāra (trut): thức ăn
sayati ($\sqrt{si+a+ti}$): ngủ, nằm

Phần tụng đọc:**METTA-BHĀVANĀ**

Ahaṃ *avero*^(nt, cc, si) không có thù hận *homi*, abyāpajjo^(nt, cc, si) không có sân ác *homi*, anīgho^(nt, cc, si) không có khổ não *homi*, sukhī^(nt, cc, si) an lạc *attānaṃ*^(đc, si) tôi *pariharāmi*^(pari+√har+a+ti) hộ trì.

Imasmiṃ¹ *mahāvijjālaye*² *vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *mahāvijjālaye ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *nagare vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *nagare*^(trut) thành phố *ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Amhākaṃ catupaccaya^(nt) duyên, điều kiện *-dāyaka*^(nt) thí chủ averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Amhākaṃ veyyāvacca^(trut) phục vụ *-karā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *raṭṭhe*^(trut) quốc độ *vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *raṭṭhe ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *sāsane ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *cakkavāḷe*^(nt, trut) vũ trụ *sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *cakkavāḷe ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Puratthimāya^(tt) Đông *disāya*^(nut) hướng, pacchimāya^(tt) Tây *disāya*, uttarāya^(tt) Bắc *disāya*, dakkhiṇāya^(tt) Nam *disāya*, puratthimāya *anudisāya*^(nut) hướng phụ, pacchimāya *anudisāya*, uttarāya *anudisāya*, dakkhiṇāya *anudisāya*, heṭṭhimāya^(tt) ở dưới *disāya*, uparimāya^(tt) ở trên *disāya*, *sabbe sattā*^(nt) chúng sanh, *sabbe pāṇā*^(nt) hữu tình, *sabbe bhūtā*^(nt) sanh linh, *sabbe puggalā*^(nt) người, *sabbe attabhāva*^(nt) cá nhân+pariyāpanna (qkpt của *pari+ā+√pad+ya+ti*) bao gồm, thuộc về; *sabbā itthiyo*^(nut) nữ nhân, *sabbe purisā*^(nt) nam nhân, *sabbe ariyā*^(nt) Thánh nhân, *sabbe anariyā*, *sabbe devā*^(nt) thiên nhân, *sabbe manussā*^(nt) nhân loại, *sabbe vinipātikā*^(nt) chúng sanh cõi khổ, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

¹ *Imasmiṃ* ‘này’, *etasmim* ‘đó, ấy’

² Thay các nơi chốn thích hợp như: *ārāme* (chùa), *viḥāre* (tịnh thất), *āvāse* (cư xá), *senāsane* (am, cốc riêng),...

Bhadanta (bậc Tôn kính)		
Cách	Số ít	Số nhiều
1	bhadanto	bhadantā, bhaddantā
8	bhaddanta, bhante, bhadanta, bhadantā	bhadantā, bhaddantā, bhante
2	bhadantaṃ	bhadante, bhaddante
3	bhadantena	bhadante(b)hi
5	bhadantā, bhadantasmā, bhadantamhā	bhadante(b)hi
4&6	bhadantassa	bhadantānaṃ
7	bhadante, bhadantasmim, bhadantamhi	bhadantesu

Bhavanta (bậc Tôn kính)		
Cách	Số ít	Số nhiều
1	bhavam, bhavanto	bhonto, bhavanto, bhavantā
8	bhante, bhonta, bhontā	bhonto, bhavanto, bhavantā
2	bhavantaṃ	bhonte, bhavante
3	bhotā, bhavatā, bhavantena	bhavante(b)hi
5	bhotā, bhavatā, bhavantasmā, bhavantamhā	bhavante(b)hi
4&6	bhoto, bhavato, bhavantassa	bhavataṃ, bhavantānaṃ
7	bhavati, bhavante, bhavantasmim, bhavantamhi	bhavantesu

Sabba (tất cả, mọi)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	sabbo	sabbe	sabbam	sabbāni	sabbā	sabbā, sabbāyo
8	sabba, sabbā	sabbe	sabba	sabbāni	sabbe	sabbā, sabbāyo
2	sabbam	sabbe	sabbam	sabbāni	sabbam	sabbā, sabbāyo
3	sabbena	sabbe(b)hi	sabbena	sabbe(b)hi	sabbāya	sabbā(b)hi
5	sabbasmā, sabbamhā	sabbe(b)hi	sabbasmā, sabbamhā	sabbe(b)hi	sabbāya	sabbā(b)hi
4&6	sabbassa	sabbesaṃ, sabbesānaṃ	sabbassa	sabbesaṃ, sabbesānaṃ	sabbassā, sabbāya	sabbāsaṃ, sabbāsānaṃ
7	sabbasmim, sabbamhi	sabbesu	sabbasmim, sabbamhi	sabbesu	sabbassaṃ, sabbāyaṃ	sabbāsu

Atta (bậc Tôn kính)		
Cách	Số ít	Số nhiều
1	bhadanto	bhadantā, bhaddantā
8	bhaddanta, bhante, bhadanta, bhadantā	bhadantā, bhaddantā, bhante
2	bhadantaṃ	bhadante, bhaddante
3	bhadantena	bhadante(b)hi
5	bhadantā, bhadantasmā, bhadantamhā	bhadante(b)hi
4&6	bhadantassa	bhadantānaṃ
7	bhadante, bhadantasmim, bhadantamhi	bhadantesu

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 10

Thứ Bảy, 12-09-2020

ĐỘNG TỪ (*Ākhyāta*) (tiếp theo)

6. Bất thành khứ – Imperfect (*hiyyatanī*): được dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra trong quá khứ do trực tiếp kinh qua hoặc không trực tiếp kinh qua.

Cách thành lập:

	Ngữ căn	Biến tố động từ	
(a)	√ <i>gam</i> > <i>gacch</i>	<i>a</i>	(a) <i>gaccha</i> (nó đã đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā*, ‘*e*, ‘*o*’, ví dụ:

	√ <i>kṛ</i> hoặc <i>kiṇā</i> (mua), <i>parassapada</i>		√ <i>dis</i> hoặc <i>dese</i> (thuyết), <i>parassapada</i>		√ <i>kar</i> hoặc <i>karo</i> (làm), <i>parassapada</i>	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	(a) <i>kiṇa</i> , (a) <i>kiṇam</i>	(a) <i>kiṇamhā</i>	(a) <i>desesa</i> , (a) <i>desesam</i>	(a) <i>desesamhā</i>	(a) <i>kara</i> , (a) <i>karam</i>	(a) <i>karamhā</i>
II	(a) <i>kiṇo</i>	(a) <i>kiṇattha</i>	(a) <i>deseso</i>	(a) <i>desesattha</i>	(a) <i>karo</i>	(a) <i>karattha</i>
III	(a) <i>kiṇa</i> , (a) <i>kiṇā</i>	(a) <i>kiṇū</i>	(a) <i>desesa</i> , (a) <i>desesā</i>	(a) <i>desesū</i>	(a) <i>kara</i> , (a) <i>karā</i>	(a) <i>karū</i>

Các ví dụ về Bất thành khứ:

1. *Dhammavādiṃyeva kira mayam samaṇam gotamam apasādetabbaṃ amaññimhā.*
(Chúng tôi đã không nghĩ rằng sa-môn Gotama là vị nói pháp chân thật lại không thể tin tưởng được.)
2. *Bho pabbajita, amhākaṃ gehaṃ agamatthā’ti? Āma brāhmaṇa, agamamhā’ti.*
(Này chư hiền, các ông đã đến nhà của chúng tôi chưa? Thưa vâng, bà-la-môn, chúng tôi đã đến rồi.)
3. *Dujjīvitam-ajīvamha, yesam no dadamhase.*
(Chúng ta đã sống đời sống khó khăn, (do) chúng ta không bỏ thí đến họ.)
4. *Api mayam dūragatā saramhase, āyatapamhe visuddha-dassane.*
(Ngay cả khi chúng ta đã đi xa nhưng chúng ta vẫn nhớ đôi lông mi dài, trông rất đẹp.)
5. *Sammaggate pabbajite, na ca kiñci adamhase.*
(Chúng tôi đã không bỏ thí bất cứ thứ gì cho các vị xuất gia hành đạo chân chánh.)

Ngữ vựng:

dhammavādin (nt): người nói Pháp
eva (bbt): chỉ, như vậy
kira (bbt): thực sự, thật ra
apasādetabba = *na+pasādetabba* (nguyên nhân của *pasādati*) có thể/đáng làm cho tin
maññati (√*man+ya+ti*): suy nghĩ
samaṇa (nt): sa-môn
bho (bbt): thưa ngài, này bạn, này hiền giả
pabbajita (nt): tu sĩ, vị xuất gia
āma (bbt): vâng, dạ
brāhmaṇa (nt): bà-la-môn
sammagata (tt): người thực hành chánh đạo (*sammā+gata*)

du (ttô): khó, xấu
jīvita (trut): mạng/đời sống
jīvati (√*jiv+a+ti*): sống
api (bbt), cũng, ngay cả
dūra (tt): xa
sarati (√*sar+a+ti*): nhớ
āyata (tt): dài
pamha (trut): lông mi
visuddhadassana = *visuddha* (qkpt của *visujjhati*) sạch sẽ, sáng sủa + *dassana* (trut) sự nhìn
kiñci (bbt): cái gì đó

7. Điều kiện – Conditional (*kālātipatti*): được dùng để diễn đạt một hành động có thể xảy ra khi có điều kiện.

Cách thành lập:

Ngữ căn	(Chèn thêm)	Biến tố động từ	
√gam>gacch	i	ssā	gacchissā (nó sẽ đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘ā, e, o’:

	√kī hoặc <i>kīṇā</i> (mua), <i>parassapada</i>		√dis hoặc <i>dese</i> (thuyết), <i>parassapada</i>		√kar hoặc <i>karo</i> (làm), <i>parassapada</i>	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	(a)kiṇissam, (a)kiṇissa	(a)kiṇissamha, (a)kiṇissamhā	(a)desessam, (a)desessa	(a)desessamha, (a)desessamhā	(a)karissam, (a)karissa	(a)karissamha, (a)karissamhā
II	(a)kiṇisse, (a)kiṇissa	(a)kiṇissattha	(a)desesse, (a)desessa	(a)desessattha	(a)karisse, (a)karissa	(a)karissattha
III	(a)kiṇissā, (a)kiṇissa	(a)kiṇissamsu	(a)desessā, (a)desessa	(a)desessamsu	(a)karissā, (a)karissa	(a)karissamsu

“*Sace, ce, yadi*” (It) có nghĩa “nếu” (được đặt ở mệnh đề điều kiện, nhưng không bắt buộc là phải luôn có khi đi với động từ ở thì Điều kiện). Trong đó, ‘ce’ không được đặt ở đầu câu; ‘*Yadi*’ nếu đi cùng ‘*vā*’ còn có nghĩa là “hoặc”, ví dụ:

1. *Yamṇūnāhaṃ taṃ yakkhaṃ jāneyyaṃ -- yadi vā so yakkho bhagavato bhāsitaṃ abhisamecca anumodi yadi vā no 'ti.*
(Hay là ta nên tìm hiểu/biết đến dạ-xoa ấy như vậy: Dạ-xoa ấy, sau khi hiểu được lời dạy của Thế Tôn, đã hoan hỷ hay không?)
2. *Yamṇūnāhaṃ thokaṃ thokaṃ āhāraṃ āhāreyyaṃ pasataṃ pasataṃ, yadi vā muggayūsaṃ yadi vā kulatthayūsaṃ yadi vā kaḷāyayūsaṃ yadi vā hareṇukayūsaṃ.*
(Hay là ta nên ăn một ít nhúm thức ăn: hoặc súp đậu xanh hoặc súp đậu tằm hoặc xúp đậu hạt lớn hoặc súp đậu hạt nhỏ.)

Ngữ vãng:

yamṇūnāhaṃ (hay là ta nên) = *yam*+*nūna* (bbt)
chắc chắn, thực sự + *ahaṃ*
yakkha (nt): dạ-xoa
jānāti (√ñā+nā+ti): biết
abhisamecca (bbqkpt của *abhisameti*): thấu hiểu,
giác ngộ
bhāsita (qkpt của *bhāsati*): nói
anumodati (anu+√mud+a+ti): hoan/tuỳ hỷ

thoka (tt): ít
āhāreti (ā+√har+e+ti): ăn, thọ thực
pasata (nt): nắm tay
mugga (nt) đậu xanh
yūsa (nt) súp/canh
kulattha (nt): đậu tằm/đen
kaḷāya (nt): đậu hạt lớn
hareṇukā (nut): đậu hạt nhỏ

Các ví dụ về Bất thành khứ:**Sace, ce, yadi + Điều kiện + Điều kiện**

1. *Sace hi, bho gotama, imaṃ dhammaṃ bhavaṃyeva gotamo ārādhako **abhavissa**, no ca kho bhikkhū ārādhakā **abhavissamsu**; evamidam brahmacariyaṃ aparirūpaṃ **abhavissa** tenaṅgena (tena+aṅga).*
(Thưa hiền giả Gotama, nếu chỉ có hiền giả Gotama thành tựu pháp này thôi, còn các tỳ-khuru khác không thành tựu, như vậy Phạm hạnh này không được đầy đủ với chi phần ấy.)
2. *Sace corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ **pavisissamsu**, rājapurisā sabbe te **agaṇhissamsu**.*
(Nếu các tên trộm đi đến đó và lẻn vào nhà của người gia chủ, thì các cảnh sát có thể tóm gọn bọn chúng.)
3. *Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā **nādadisse**, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthī tāni attano gehaṃ pati **aharissā**.*
(Nếu bạn không đưa các hàng hoá này cho cô gái yếu ớt và nghèo khó này, làm sao cô ấy có thể tự mang về nhà được!)

Sace, ce, yadi + Điều kiện + Khả năng/Tương lai

4. *Sace tumhe pāpāni kammāni **akarissatha**, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva **labhissatha**.*
(Nếu các bạn tạo các ác nghiệp thì sẽ không được (sanh) làm người sau khi chết)
5. *Sace te bhattaṃ **apacissamsu**, nissamsayaṃ amhākaṃ sevakā idhāgamma **bhuñjissanti**.*
(Nếu họ nấu cơm, chắc chắn những người đầy tớ của chúng tôi sẽ đến đây và ăn (cơm))
6. *Rūpañca hidaṃ, bhikkhave, attā **abhavissa**, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya **saṃvatteyya**.*
(Và này các tỳ-khuru, nếu sắc này thật sự là ngã, thì sắc này không thể dẫn đến tật bệnh.)
7. *So ca hi te, mahānāma, dhammo ajjhattaṃ pahīno **abhavissa**, na tvaṃ agāraṃ **ajjhāvaseyyāsi**, na kāme **paribhuñjeyyāsi**.*
(Này Mahānāma, nếu nội pháp ấy của ông được đoạn trừ, thì ông không thể sống tại gia và thụ hưởng các dục lạc được.)

Sace, ce, yadi + Tương lai + Tương lai

8. *Sace bhavaṃ soṇadaṇḍo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya **upasaṅkamissati**, bho soṇadaṇḍassa yaso hāyissati, samanassa gotamassa yaso **abhivaḍḍhissati**.*
(Nếu tôn giả Soṇadaṇḍa đến yết kiến sa-môn Gotama, thì danh tiếng của tôn giả Soṇadaṇḍa sẽ bị hao tổn và danh tiếng của sa-môn Gotama sẽ tăng trưởng.)
9. *Sace mayaṃ na **bhuñjissāma**, idāni bhagavā appāṇake udaye **opilāpessati**.*
(Nếu chúng ta không ăn, thì bây giờ Thế Tôn sẽ đổ vào nước không có chúng sanh.)

Sace, ce, yadi + Khả năng + Khả năng

10. *Ahaṃ ce kho pana kāyena duccharitaṃ **careyyaṃ**, kāyassa bhedā paraṃ maraṇā nirayaṃ **uppajjeyyaṃ**.*
(Về phần tôi, nếu tạo ác hạnh bằng thân, thì có thể đoạ vào địa ngục sau khi chết.)
11. *No ce me dhajaggam **ullokeyyātha**, atha pajāpatissa devarājassa dhajaggam **ullokeyyātha**.*
(Nếu các ông không nhìn lên đầu ngọn cờ của ta, khi ấy có thể nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati.)
12. *Sace tumhākaṃ, bhikkhave, araṇṇagatānaṃ vā rukkhamūlagatānaṃ vā suñṇāgāragatānaṃ vā **uppajjeyya** bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye **anussareyyātha** – ‘Itipi so bhagavā araham...’*
(Này các tỳ-khuru, nếu sợ hãi, sợ hoảng hốt và sợ rợn gai óc khởi sanh cho các ông là người đi đến khu rừng hoặc đi đến gốc cây hoặc đi đến ngôi nhà trống, khi ấy chỉ nên tùy niệm về ta rằng: ‘Thế Tôn ấy là bậc A-ra-hán, ...’)

Ngữ vựng:

Ārādhaka (tt, nt): (sự) thành công/tự
Brahmacariya (Phạm hạnh) = *brahma* (nt) Phạm
 thiên+*cariya* (trut): sự thực hành, hạnh
Evam (bbt): như vậy
Aṅga (trut): phần, chi
Aparirūpa = *na+pari* (ttô)+*rūpa* (sắc, phần)
Cora (nt): tên trộm
Tatra (đat): đó
Amu (đat): và như vậy, này
Gahapati (nt): gia chủ
kamma (trut): nghiệp, hành động
marāṇa (trut): sự chết
pāpa (tt): ác, xấu
param (trt): sau, xa hơn
manussatta (trut): nhân tính
amu (đat): và như vậy, này
gahapati (nt): gia chủ
pavisati (pa+√vis+a+ti): đi vào
rājapūrisa (nt): cảnh sát, vệ quân
gaṇhātī (√gah+ñhā+ti): lấy, nhận, bắt
bhaṇḍa (trut): hàng hoá
itthi (nut): nữ nhân, phụ nữ
katham (trt): làm sao? thế nào?
dubbala (tt): yếu ớt
duggata (tt): nghèo khó
sevaka (nt): người đầy tớ
nissamsayaṃ (trt): chắc chắn
ajjhata (tt) bên trong

agāra (trut): nhà
ābādha (nt): bệnh tật
saṃvattati (saṃ+√vat+a+ti): dẫn đến
ajjhāvasati (adhi+ā+√vas+a+ti): sống, cư ngụ
hāyati (√hā+ya+ti, bị động của *jahati*): giảm, hạ,
 làm suy yếu
abhivaḍḍhati (abhi+√vaḍḍh+a+ti): tăng trưởng,
 phát triển
opilāpeti (nguyên nhân của *opilavati*): thả/bỏ cho
 rớt
kāya (nt): thân thể, thể xác
duccarita (trut): ác hạnh
bheda (nt): sự gây/tan vỡ/thủng
niraya (nt): địa ngục
uppajjati (u+√pad+ya+ti): tái sinh
dhaja (nt) cờ, phướng
agga (trut) đỉnh
ulloketi (u+√lok+e+ti): nhìn lên
devarāja (nt): thiên vương
bhaya (trut): sự sợ hãi
chambhitatta (trut): trạng thái hốt hoảng
lomamaṃsa (nt): sự sờn gai ốc
anussarati (anu+√sar+a+ti): nhớ lại, tùy niệm
upasaṅkamati (upa+saṃ+kam+a+ti): đến gần
yasa (nt): danh tiếng
kho pana (bbt): về phần ...

⇒ Sự khác biệt giữa 3 phân từ phủ định ‘*na*’, ‘*no*’, ‘*mā*’

‘*Mā*’ với nghĩa ‘chớ’, được dùng với động từ ở thì Hiện tại (*vattamānā*), Bất định khứ (*ajjattanī*), Mệnh lệnh (*pañcamī*); nó có thể đứng đầu câu (nếu muốn nhấn mạnh nghĩa phủ định) hoặc trước động từ, ví dụ:

1. *Mā bhavaṃ soṇadaṇḍo samanāṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkami*.
(Tôn giả Soṇadaṇḍa chớ/đừng đến yết kiến sa-môn Gotama.)
2. *Mā heva kho vipassī kumāro na rajjaṃ kāresi, mā heva vipassī kumāro agārasmā anagāriyaṃ pabbaji, mā heva nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ saccaṃ assa vacanaṃ*.
(Chớ để hoàng tử Vipassī từ chối không trị vì, chớ để hoàng tử Vipassī xuất gia, chớ để lời nói của bà-la-môn tướng số thành sự thật.)
3. *Dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavatha, mā āmisadāyādā*.
(Này các tỳ-khưu, hãy là kẻ thừa tự Pháp, chớ là kẻ thừa tự vật chất của ta.)

‘*Na*’ với nghĩa là “không”, được dùng với động từ ở tất cả các thì, và có thể đứng đầu câu (nếu muốn nhấn mạnh nghĩa phủ định) hoặc trước động từ, ví dụ:

4. *Na arahati bhavaṃ soṇadaṇḍo samanāṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ*.
(Tôn giả Soṇadaṇḍa không đáng để yết kiến sa-môn Gotama.)
5. *Na kho panetaṃ, nirodha, evaṃ daṭṭhabbaṃ (asi)*.
(Này Nirodha, ông chớ nên hiểu điều đó như vậy.)

6. *Tassa taṃ vanapatthaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayam gacchanti, ananupattañca anuttaram yogakkhemam nānupāpuṇāti.*

(Đối với vị sống gần khu rừng ấy, nếu niệm chưa được chuyên chú thì không chuyên chú, tâm chưa được định tĩnh thì không định tĩnh, các lậu hoặc chưa được trừ diệt thì không dẫn đến sự trừ diệt, và sự an tịnh ách phược tối thượng chưa được chứng đạt thì không chứng đạt.)

‘No’ thường đứng trước danh từ mà nó bỏ nghĩa hoặc đứng đầu câu với nghĩa là “không ...”, ví dụ:

7. *Taggha no, bhante, brāhmaṇā akkosanti paribhāsanti attarūpāya paribhāsāya paripuṇṇāya, no aparipuṇṇāya.*
(Thật vậy, bạch Ngài, các bà-la-môn có chỉ trích, phỉ báng chúng con, với sự chỉ trích chí tình và toàn diện, không phải không toàn diện.)
8. *Kinti me sāvaka dhammādāyādā bhaveyyum, no āmisadāyādā.*
(Làm sao cho các đệ tử của ta là những người thừa tự Pháp, không phải là những người thừa tự vật chất!)

Ngữ vựng:

upasaṅkamati (upa+saṃ+√kam+a+ti): đến gần
rāja (nt): nhà vua
agāra (trut): nhà
anagāriya = *na*+*agāriya* (nt): gia chủ
pabbajati (pa+√vaj+ya+ti): xuất gia
nemitta (trut): chiêm tinh gia
sacca (trut): sự thật
vacana (trut): lời nói
dāyāda (nt): người thừa tự/kế thừa
āmisā (trut): vật chất
arahati (√rah+a+ti): xứng đáng
evam (trt): như vậy
vanapattha (trut): nơi rừng sâu
upanissāya (trt): gần
upaṭṭhāti (upa+√thā+a+ti): chú tâm
samādhīyati (bị động của *samādahati*): được an
 tĩnh/định tĩnh
parikkhīṇā (qkpt *parikhīyati*): diệt trừ

parikkhaya (nt): sự diệt tận/trừ diệt
yogakkhema = *yoga* (nt) sự trói buộc, ách phược
 + *khema* (tt) an tịnh
anupāpuṇāti (anu+pa+√ap+a+ti): chứng đạt
taggha (phân từ xác định): thực sự, đích thực
akkosati (ā+√kus+a+ti): chỉ trích, mắng nhiếc
paribhāsati (pari+√bhās+a+ti): chửi rủa, phỉ báng
paribhāsa (nt): sự phỉ báng/chỉ trích
paripuṇṇa (qkpt của *paripūrati*): trở nên đầy đủ/toàn diện
kinti (bbt): làm sao
sāvaka (nt): đệ tử
dhaja (nt): cờ, phướng
agga (trut): đỉnh, chóp
ulloketi (u+√lok+e+ti): nhìn lên
devarāja (nt): Thiên vương

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 11

Thứ Năm, 17-09-2020

ĐỘNG TỪ (*Ākhyāta*) (tiếp theo)

8. Hoàn thành khứ - Perfect (*parokkhā*): ban đầu được dùng để chỉ một quá khứ bất định với đặc điểm là lấy âm (reduplication) của ngữ căn. Thì này rất hiếm xuất hiện trong Pāli ngữ.

Quy tắc Lấy âm:

- (1) Lấy âm bao gồm việc gấp đôi phụ âm đầu của ngữ căn với một nguyên âm theo sau nó. Nếu ngữ căn ấy bắt đầu bằng một nguyên âm, thì nguyên âm đó được lặp lại. Ví dụ: √*ah* (nói) => *āha*
- (2) Âm yết hầu (k, kh, g, gh, ñ) bị lấy âm bởi âm vòm họng (c, ch, j, jh, ñh) theo cùng cột dọc., ví dụ: √*gam* (đi) => *jagama*
- (3) Âm không bật hơi (không có ‘h’) luôn bị lấy âm bởi âm không bật hơi hay lấy âm bởi chính nó, ví dụ: √*budh* (giác ngộ) => *buboddha*
- (4) Phụ âm ‘h’ ở đầu ngữ căn bị lấy âm bởi phụ âm ‘j’, ví dụ: √*har* (mang) => *jahāra*
- (5) Âm bật hơi (có ‘h’) bị lấy âm bởi âm không bật hơi của chính nó, ví dụ: √*chid* (cắt/chặt) => *cicheda*
- (6) ‘v’ thường bị lấy âm bởi ‘u’, ví dụ: √*vas* (sống) => *uvāsa*
- (7) Trường nguyên âm bị làm ngắn trong âm tiết được lấy âm, tức là:
 - (a) *a* hoặc *ā* lấy *a* trong sự lấy âm, ví dụ: √*khan* (đào) => *cakhana*
 - (b) đôi khi *i* hoặc *ī* lấy *i*, ví dụ: √*kit* (điều trị) => *cikiccha*
 - (c) *u* hoặc *ū* lấy *u* nhưng đôi khi là *a*
 - (d) *i* đôi khi bị đổi thành *e*, ví dụ: √*chid* (cắt/chặt) => *cicheda*
 - (e) *u* đôi khi bị đổi thành *o*, ví dụ: √*suc* (than khóc) => *susoca*
 - (f) đôi khi *a* của ngữ căn trước 1 phụ âm bị làm dài thành *ā*, ví dụ: √*har* (mang) => *jahāra*

Cách thành lập:

Lấy âm	Ngữ căn	Biến tố động từ	
<i>ga</i>	√ <i>gam</i> > <i>gacch</i>	<i>a</i>	<i>gagaccha</i> (nó đã đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā*, *e*, *o*’, ví dụ:

	√ <i>kī</i> hoặc <i>kīṇā</i> (mua), <i>parassapada</i>		√ <i>dis</i> hoặc <i>dese</i> (thuyết), <i>parassapada</i>		√ <i>kar</i> hoặc <i>karo</i> (làm), <i>parassapada</i>	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	<i>kikīṇa</i> , <i>kikīṇaṃ</i>	<i>kikīṇimha</i>	<i>didesesa</i> , <i>didesesaṃ</i>	<i>didesesimha</i>	<i>cakara</i> , <i>cakaraṃ</i>	<i>cakarimha</i>
II	<i>kikīṇe</i>	<i>kikīṇittha</i>	<i>didesese</i>	<i>didesesittha</i>	<i>cakare</i>	<i>cakarittha</i>
III	<i>kikīṇa</i>	<i>kikīṇu</i> , <i>kikīṇū</i>	<i>didesesa</i>	<i>didesesu</i> , <i>didesesū</i>	<i>cakara</i>	<i>cakaru</i> , <i>cakarū</i>

Các điểm lưu ý giữa Bất định khứ, Bất thành khứ và Hoàn thành khứ

Bất định khứ - Aorist (*ajjattanī*): diễn tả quá khứ vừa xảy ra. Đây là thì quá khứ thật duy nhất trong Pāli ngữ và được dùng rất phổ biến.

Bất thành khứ - Imperfect (*hiyyattanī*): ban đầu được dùng để chỉ một quá khứ xác định.

Hoàn thành khứ - Perfect (*parokkhā*): ban đầu được dùng để chỉ một quá khứ bất định với đặc điểm là gấp đôi ngữ căn. Thì này rất hiếm xuất hiện trong Pāli ngữ.

Các từ vĩ ngôi của *hiyyattanī* và *ajjattanī* được kết hợp lẫn lộn khiến các nhà văn phạm khó xác định được đâu là *hiyyattanī* và *ajjattanī*, nhưng nói chung *ajjattanī* đã thay thế *hiyyattanī*. Điểm khác biệt có thể tạm nhận thấy giữa chúng là *hiyyattanī* thường được tạo nên từ động từ cơ bản, còn *ajjattanī* thì từ ngữ căn.

9. Nguyên Mẫu/Vô định (Infinitive):

1. Động từ nguyên mẫu thường được hình thành bởi hậu tố ‘*tum*’, còn ‘*tave*, *tuye*, *yāye*’ cũng được dùng nhưng ít gặp. Hậu tố ‘*tum*’ có thể

- nối với ngữ căn hoặc động từ cơ bản bằng nguyên âm ‘*i*’, ví dụ: $\sqrt{pac} \Rightarrow pacitum$
- nối trực tiếp với các ngữ căn có từ vĩ *ā*, ví dụ: $\sqrt{dā} \Rightarrow dātum$
- từ vĩ ‘*i*, *ī*’ của các ngữ căn bị đổi thành *e*; và từ vĩ ‘*u*, *ū*’ bị đổi thành *o*, ví dụ: $\sqrt{ji} \Rightarrow jetum$; $\sqrt{su} \Rightarrow sotum$
- chữ ‘*t*’ của *tum* bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn và ngược lại, ví dụ: $\sqrt{labh} \Rightarrow laddhum$; $\sqrt{bhuj} \Rightarrow bhottum$

ngữ căn đơn âm+ <i>tum</i>	ngữ căn đa âm+ <i>tum</i>	động từ cơ bản+ <i>tum</i>
$\sqrt{dā}+tum = dātum$	$\sqrt{bhuj}+tum = bhottum$	$pac\text{a}+(i)+tum = pacitum$

2. Nguyên mẫu được dùng để chỉ ‘mục/chủ đích’ ở cả thể năng động và bị động, ví dụ: *ūyyānapālo chaḍḍetum upāyaṃ na passati* (người giữ vườn không thấy cách nào khác nên ném (nó) đi); *tam gantum, na dassāmi* (tôi sẽ không để hắn đi)

3. Nguyên mẫu được dùng với các động từ có nghĩa ‘mong muốn, cố gắng, bắt đầu, có thể’, ví dụ: *sā roditum ārabhi* (cô ấy đã bắt đầu khóc); *na koci mayā saddhim sallapitum sakkoti* (không ai có thể trò chuyện được với tôi); *sā pavisitum na icchati* (cô ấy không muốn vào); *so tam ukkhipitum ussahati* (hắn đã cố gắng nhấc nó lên)

4. Nguyên mẫu kết hợp với động từ *dadāti* (cho) mang nghĩa ‘cho phép’ và với động từ *labhati* (được, có) mang nghĩa ‘được phép’, ví dụ: *tam paharitum na dassāmi* (tôi sẽ không cho phép đánh hắn); *geḥā nikkhamitum alabhanto* (không được phép ra khỏi nhà)

5. Các động từ như *vattati* (thích hợp, cần phải) và các tính từ như *yutto* (thích/phù hợp) được sử dụng nhiều với Nguyên mẫu; trong trường hợp *vattati*, công cụ cách được dùng cho người phải thực hiện hành động, ví dụ: *ettha dāni mayā vasitum vattati* (bây giờ nó cho tôi sống). Nó cũng được dùng bằng quơ như: *tam haritum vattati* (tốt nhất là giết nó); *evam kathetum na yuttam* (nói như vậy là không đúng).

6. Các bất viên từ *labbha* (có thể, được phép) và *sakkā* (có thể) được dùng với Nguyên mẫu: *sakkā* được dùng nhiều như *vattati* cho cả thể năng động lẫn bị động với động từ *hoti* theo sau, ví dụ: *sakkā hoti methunam dhammam paṭisevitum* (có thể phạm tà dâm); *dam na labbhā evam katum* (không thể làm theo cách này được)

7. When *kāmo* (muốn, ao ước) kết hợp với Nguyên mẫu, thì ‘*m*’ của nguyên mẫu bị xoá bỏ, ví dụ: *devatāya balikammaṃ kāretukāmo* (muốn cúng dường đến Thiên nhân)

8. Tạng cách (*āya*) của danh từ thường được dùng với Nguyên mẫu.

Một số động từ nguyên mẫu:

$\sqrt{dā}$ (cho) $\Rightarrow dātum$

$\sqrt{ji}$ (chiến thắng) $\Rightarrow jetum$

$\sqrt{thā}$ (đứng) $\Rightarrow thātum$

$\sqrt{yā}$ (đi) $\Rightarrow yātum$

$\sqrt{nī}$ (dẫn/hướng đến) $\Rightarrow netum$

$\sqrt{su}$ (nghe) $\Rightarrow sotum$

$\sqrt{labh}$ (có/đạt được) $\Rightarrow laddhum$

$\sqrt{bhuj}$ (ăn) $\Rightarrow bhottum$

$pa+\sqrt{āp}$ (chứng đạt) $\Rightarrow pattum$

$\sqrt{gam}$ (đi) $\Rightarrow gantum$

$\sqrt{i}$ (đi) $\Rightarrow etum$

$\sqrt{sī}$ (nằm, ngủ) $\Rightarrow setum$

√chid (cắt, chặt) => chettum

√ñā (biết) => nātum

√kī (mua) => ketum

vi+√kī (bán) => vikketum

√kar (làm) => kātum

√han (giết) => hantum

Các ví dụ về động từ nguyên mẫu:

1. *Atippago kho tāva sāvattiyam piṇḍāya caritum, yaṃ nūna mayaṃ yena aññatitthiyānaṃ paribbājakānaṃ ārāmo tenupasaṅkameyyāma.*
(Hiện giờ còn rất sớm để đi khát thực, hay là chúng ta nên đến khu vườn của các du sĩ ngoại đạo.)
2. *Ahaṃ ekaṃ rattindivam ekantasukham paṭisaṃvedī viharitum pahodi.* (Ta có thể sống cảm nghiệm thuần túy lạc luôn cả ngày đêm.)
3. *Atha kho bhagavā āyasmata ānandena saddhim yena pubbakotṭhako tenupasaṅkami gattāni parisiñcitum.*
(Khi ấy, Thế Tôn cùng với tôn giả Ānanda đã đi đến Pubbakotṭhaka để tắm rửa.)
4. *Dhanavanto bhātarānaṃ dhanam dātum na icchanti.*
(Các phú gia không muốn cho tài sản của người anh trai.)
5. *Kumārī alātaṃ ānetvā bhattam pacitum aggim jālessati.*
(Cô thiếu nữ sẽ mang củi về và nhóm lửa để nấu cơm.)

Ngữ vựng:

atippaga (bbt): rất sớm

tāva (trt): giờ đây, hiện giờ

piṇḍa (nt): nắm thức ăn

piṇḍāya carati: đi khát thực

aññatitthiya (nt): ngoại đạo

upasaṅkamati (upa+saṃ+√kam+a+ti): đi đến

ratti (nut): đêm

diva (trut): ngày

ekanta (tt): vô cùng, rất

sukha (trut): sự an lạc

paṭisaṃvedin (tt): cảm thọ, kinh nghiệm

pahoti (pa+√hū+a+ti): có thể

gatta (trut): thân thể

parisiñcati (pari+√sic+m-a+ti): tắm, rửa ráy

dhanavant (tt): người có tài, giàu có

bhātu (nt): anh trai

dhana (trut): tài sản

icchati (√is+a+ti): muốn, ao ước

kumārī (nut): thiếu nữ

alāta (trut): củi

āneti (ā+(√ni+a+ti): mang/đem về

bhatta (trut): thức ăn

aggi (nt): lửa

jāleti (√jal+e+ti): thấp, đốt

10. Bất biến quá khứ phân từ/Danh động từ (Gerund):

1. Bbqkpt được hình thành bằng các hậu tố 'tvā, tvāna, tūna, ya, tya'. Nó là một bất biến từ và có bản chất của phân từ.

- (a) Tvā thường được dùng hơn so với tvāna, tūna; thỉnh thoảng tūnaṃ được dùng thay cho tvā ở trong thể thơ hơn là thể văn xuôi.
- (b) Ya không bị hạn chế sử dụng như tvāna, tūna. Trong Pāli, ya được thêm vào cả ngữ căn đơn âm hoặc ngữ căn kết hợp với tiền tố.
- (c) Tya thường biến thành cca, ví dụ: pa+√i+tya = petya = pecca (sau khi xuất phát/khởi hành).

2. Hậu tố 'tvā, tvāna, tūna' có thể

- (a) nối với ngữ căn bằng cách thêm 'i', ví dụ: √pac => pacitvā
- (b) chữ 't' của tvā đôi lúc bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn, ví dụ: √labh => laddhā
- (c) nguyên âm của ngữ căn được guṇa hoá, ví dụ: √nī => netvā
- (d) đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn bị xoá trước tvā, tvāna, tūna, ví dụ: √chid => chetvā
- (e) trường nguyên âm của ngữ căn bị làm ngắn trước tvā, tvāna, tūna, ví dụ: √bhī => bhitvā

ngữ căn đơn âm+tvā, tvāna, tūna	ngữ căn đa âm+tvā, tvāna, tūna	động từ cơ bản+tvā, tvāna, tūna
√nī+tvā = netvā (ī>e)	√labh+tvā = laddhā (bht>ddh)	pacā+(i)+tvā = pacitvā

Một số Bbqkpt 'tvā, tvāna, tūna':

$\sqrt{ni}$ (dẫn/hướng đến) $\Rightarrow$ *netvā*
 $\sqrt{chid}$ (chặt, cắt) $\Rightarrow$ *chetvā*
 $\sqrt{kar}$ (làm) $\Rightarrow$ *katvā, kātūna, kattūna*
 $\sqrt{thā}$ (đứng) $\Rightarrow$ *thitvā, thatvā*
 $\sqrt{bhī}$ (sợ hãi) $\Rightarrow$ *bhitvā*
 $\sqrt{dā}$ (cho) $\Rightarrow$ *datvā, daditvāna*
 $\sqrt{bhuj}$ (ăn) $\Rightarrow$ *bhutvā*
 $pa + \sqrt{āp}$ (đạt, có được) $\Rightarrow$ *patvā*
 $\sqrt{ji}$ (chiến thắng) $\Rightarrow$ *jetvā, jītvā*
 $\sqrt{gam}$ (đi) $\Rightarrow$ *gantvā*
 $\sqrt{nā}$ (biết) $\Rightarrow$ *ñatvā*
 $\sqrt{su}$ (nghe) $\Rightarrow$ *sutvā, sotūna*
 $\sqrt{dis}$ (thấy) $\Rightarrow$ *disvā*
 $\sqrt{kī}$ (mua) $\Rightarrow$ *ketvā*
 $\sqrt{han}$ (giết, hãm hại) $\Rightarrow$ *hantvā*

3. Hậu tố 'ya, tya'

- (a) *ya* chủ yếu được dùng với các ngữ căn có tiền tố, ví dụ: $ni + \sqrt{sic} \Rightarrow$ *nisiñciya*
 (b) đôi khi, *ya* cũng được dùng với các ngữ căn đơn âm, ví dụ: $\sqrt{dā} \Rightarrow$ *ādāya*
 (c) *tya* thường bị đổi thành *cca*, ví dụ: $\sqrt{han} \Rightarrow$ *āhacca*
 (d) *ya* được thêm trực tiếp vào các ngữ căn với từ vĩ 'ā', ví dụ: $\sqrt{dā} \Rightarrow$ *ādāya*
 (e) *ya* bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn, ví dụ: $\sqrt{vis} \Rightarrow$ *pavissa*
 (f) *ya* có thể được ghép với ngữ căn hoặc động từ cơ bản bằng cách thêm 'i' vào, ví dụ: $\sqrt{bhuj} \Rightarrow$ *bhuñjiya*

ngữ căn đơn âm+ya, tya	ngữ căn đa âm+ya, tya	động từ cơ bản+ya, tya
<i>abhi + \sqrt{nā} + ya = abhiññāya</i>	<i>pa + \sqrt{vis} + ya = pavissa</i>	<i>bhuñj + (i) + ya = bhuñjiya</i>

Một số Bbqkpt 'ya, tya':

$\sqrt{dā}$ (cho) $\Rightarrow$ *ādāya*
 $vi + \sqrt{hā}$ (từ/dứt bỏ) $\Rightarrow$ *vihāya*
 $abhi + \sqrt{nā}$ (biết, thắng tri) $\Rightarrow$ *abhiññāya*
 $\sqrt{gah}$ (lấy, nhận) $\Rightarrow$ *gayha*
 $\sqrt{gam}$ (đi) $\Rightarrow$ *gamma*
 $pa + \sqrt{vis}$ (đi vào) $\Rightarrow$ *pavissa*
 $ni + \sqrt{sad}$ (ngồi) $\Rightarrow$ *nisajja*
 $pa + \sqrt{i}$ (đi) $\Rightarrow$ *pecca*
 $ā + \sqrt{han}$ (đánh) $\Rightarrow$ *āhacca*
 $ā + \sqrt{har}$ (mang/lấy đi) $\Rightarrow$ *āhacca*
 $u + \sqrt{thā}$ (đứng) $\Rightarrow$ *uṭṭhāya*
 $pa + \sqrt{āp}$ (có/đạt được) $\Rightarrow$ *pappuyya* (từ *pappoti*)

Nhân xét:

- (a) đôi khi bbqkpt được tạo nên bởi *ya*, nhưng *ya* lại bị xoá, chỉ còn lại ngữ căn, ví dụ: *abhiññā* (sau khi biết) = *abhiññāya*; *anupādā* (vô chấp) = *anupādāya*
 (b) một số ngữ căn có cả 2 loại từ vĩ bbqkpt 'ya' và 'tvā', và được nối bằng 'i', ví dụ: *āruyhitvā* ($ā + \sqrt{ruh} + y + (i) + tvā$): sau khi trèo/đi lên
 (c) có một số dạng dị thường: *disvā* = *daṭṭhu* (sau khi thấy), *pappuyya* (sau khi chứng đạt)

3. Bbqkpt luôn diễn đạt một hành động được hoàn thành trước một hành động khác và thường được dịch là ‘sau khi’, ví dụ: *gantvā* (sau khi đi); hoặc được dịch cùng thì với động từ cuối của câu với việc thêm ‘và’, ví dụ: (so) *gāmaṃ gantvā tatra nisīdati* (hắn đi đến làng và ngồi ở đó; sau khi đến làng hắn ngồi ở đó)
4. Từ ‘va = eva’ theo sau bbqkpt có thể được dịch là ‘ngay khi’, ví dụ: *taṃ vacanaṃ sutvā va* (ngay khi hắn nghe những lời này)
5. Phân từ ‘api’ theo sau bbqkpt có thể được dịch là ‘mặc dù’, ví dụ: *akataññū puggalo cakkavattirajjaṃ datvā pi tosetuṃ na sakkā* (người vô ơn dù được phong vị Chuyển luân vương cũng không thể thoả mãn được)
6. Trước một bbqkpt, ‘a’ có thể được dịch là ‘không có, thiếu’, ví dụ: *papañcaṃ akatvā* (không có chậm trễ); *ekaṃ pi akilametvā* (không nào hại dù chỉ một người)
7. Một số bbqkpt được dùng như giới từ; yếu tố chủ yếu của chúng là: *patthāya* (kể từ, bắt đầu từ, từ, sau đó); *sandhāya* (liên quan đến); *ārabha* (liên quan đến); *sañcicca* (cổ ý); *asallakkhetvā* (vô tình, không biết); *nissāya*, *upanissāya* (do, nhờ, gần); *ādāya* (với); *paṭicca* (bởi, nhờ); *thapetvā* (ngoại trừ)
8. Đôi khi bbqkpt được dịch như hiện tại phân từ, ví dụ: *āgantvā ahaṃ coraṃ passim* (khi đến tôi đã thấy tên trộm)
9. Bbqkpt có nghĩa thụ động, ví dụ: *corajeṭṭhakena gahetvā* (bị tên trộm cướp bắt giữ)

Các ví dụ về động từ nguyên mẫu:

1. *Pathaviṃ pathavito saññatvā pathaviṃ maññati.*
(Vị ấy nhận thức đất từ đất và tưởng tượng về đất)
2. *Kiṃ hutvā kiṃ bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānaṃ?*
(Ta đã là gì và sẽ là gì trong tương lai?)
3. *Yaṃnūnāhaṃ imaṃ piṇḍapātaṃ abhuñjitvā imināva jighacchādubbalyena evaṃ imaṃ rattindivaṃ vītināmeyyaṃ.*
(Hay là ta không nên ăn đồ khát thực này và có thể trải qua trọn đêm ngày này như vậy chỉ với sự đói khát, kiệt sức này?)
4. *Atha kho jāṇussoṇi brāhmaṇo yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodi.*
5.
(Khi ấy, bà-la-môn Jāṇussoṇi đã đi đến Thế Tôn, sau khi đến đã chào hỏi xã giao với Thế Tôn.)
6. *Kumārā sīghaṃ dhāvitvā vāpiyaṃ kīlītvā sanikaṃ gehāni agamimsu.*
(Các cậu bé đã chạy thật nhanh đến chơi ở ao nước rồi đi từ từ về nhà.)

Ngữ vựng:

pathavī (nut): đất
sañjānāti (sam+√ñā+nā+ti): nhận thức, tưởng tri
maññati (√man+ya+ti): suy nghĩ, tưởng tượng
anāgatamaddhāna (trong thời vị lai) = *anāgata* (tt) tương/vị lai+*addhāna* (trut) liên quan đến thời gian
kiṃ (đat): ai? cái gì?
piṇḍapāta (nt): đồ ăn khát thực
jighacchā (nut): sự đói
dubbalya (trut): sự yếu ớt

vītināmeti (vi+ati+√nam+e+ti): trải qua thời gian
upasaṅkamati (upa+sam+√kam+a+ti): đến gần
kumāra (nt): cậu bé, thiếu nam
sīghaṃ (trt): nhanh
dhāvati (√dhāv+a+ti): chạy
vāpi (nut): bể/ao nước
kīlīti (√kīl+a+ti): chơi, nô đùa
sanikaṃ (trt): chậm chậm, từ từ
geha (nt, trut): nhà

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 12

Thứ Bảy, 19-09-2020

CHUYỂN HOÁ BIẾN NGÔI**(derivative conjugation)**

‘Chuyển hoá biến ngôi’ bắt nguồn từ ngữ căn đơn âm với sự bổ nghĩa của chính ngữ căn. Nó gồm có 5 loại: (1) Bị động, (2) Nguyên nhân, (3) Định danh, (4) Mong mỏi, và (5) Nhấn mạnh. Ngoại trừ Nguyên nhân, các động từ Chuyển hoá không được chia ở tất cả các thì và thể.

1. Bị động:

Động từ bị động được hình thành bằng cách thêm hậu tố ‘ya’ vào ngữ căn tạo nên Động từ cơ bản bị động với sự thêm vào từ vĩ ngôi thuộc thể Năng động và Phản thân. Động từ bị động thường được dịch là ‘bị, được’.

‘Ya’ được thêm vào ngữ căn theo 4 cách:

- (i) trực tiếp sau ngữ căn kết thúc bằng nguyên âm, vd:
 $\sqrt{dā} \Rightarrow dīya, diyya$ (được cho); $\sqrt{su} \Rightarrow sūya, suyya$ (được nghe); $\sqrt{nī} \Rightarrow nīya, niyya$ (được dẫn đến); $\sqrt{bhū} \Rightarrow bhūya$ (đã trở thành); $\sqrt{pā} \Rightarrow pīya, piyya$ (được uống) ...
- (ii) đối với ngữ căn kết thúc bằng phụ âm kép, ya được nối bằng i, i biến thành ī, vd:
 $\sqrt{pucch} \Rightarrow pucchīya$ (bị hỏi); $\sqrt{kar} \Rightarrow karīya$ (được làm); $\sqrt{sar} \Rightarrow sarīya$ (được nhớ); $\sqrt{vas} \Rightarrow vasīya$ (được sống) ...
- (iii) trực tiếp sau ngữ căn kết thúc bằng phụ âm, khi ấy y của ya bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn, vd:
 $\sqrt{pac} \Rightarrow pacca$ (được nấu); $\sqrt{han} \Rightarrow hañña$ (bị giết); $\sqrt{labh} \Rightarrow labbha$ (đạt được); $\sqrt{khād} \Rightarrow khajja$ (được ăn) ...
- (iv) ‘Ya’ cũng được thêm vào Động từ cơ bản đặc biệt nhờ i đã được làm dài, vd:
 $\sqrt{gam} \Rightarrow gacchīya$ (được đi đến); $\sqrt{buddh} \Rightarrow bujjhīya$ (được biết đến/giác ngộ); $\sqrt{is} \Rightarrow icchīya$ (được mong mỏi) ...

Nhận xét:

‘ī’ của ngữ căn trước ya được làm ngắn, y của ya được lặp lại. Thì Hoàn thành, Bất định khứ, Tương lai và Điều kiện của thể Phản thân (reflective) thường được dùng ở nghĩa bị động. Động từ bị động có thể có nhiều dạng từ cùng 1 ngữ căn như $\sqrt{kar} \Rightarrow karīyati, kariyyati, kayirati, kayyati$ (được làm). Ngoài ra, còn có các dạng bất thường của Bị động như $\sqrt{vah} \Rightarrow vuyhati$ (bị mang đi); $\sqrt{vas} \Rightarrow vussati$ (được sống); $\sqrt{yaj} \Rightarrow ijyati$ (bị hiến tế); $\sqrt{vac} \Rightarrow uccati$ (được nói). Phụ âm ‘s’ của ngữ căn đôi khi bị lặp lại như $\sqrt{dis} \Rightarrow dissati$ (bị thấy).

Một số ví dụ về động từ Bị động:

1. *Kaṇṇāya odano pacīyati.*
(Cơm được cô gái nấu)
2. *Iminā vaḍḍhakīnā imasmim gāme bahūni gehāni karīyanti.*
(Nhiều ngôi nhà trong làng này được các người thợ mộc này làm nên)
3. *Karīyati hidaṃ (hi+idaṃ) buddhānaṃ sāsanaṃ.*
(Thực vậy, lời dạy này của chư Phật nên được tu tập.)
4. *Chahi bhikkhūhi pañcasatānaṃ manussānaṃ dhammo desīyati.*
(Pháp được sáu vị tỷ-khuru thuyết cho 500 người.)
5. *Buddhena devānaṃ manussānaṃ dhammo bhāsīyati.*
(Pháp được đức Phật thuyết cho chư Thiên và nhân loại.)

Ngữ vựng:

vaḍḍhakī (nt): thợ mộc

sāsana (trut): lời dạy

bhāsati (√*bhās*+*a*+*ti*): nói, thuyết

2. Nguyên nhân:

Động từ nguyên nhân được hình thành bằng cách thêm vào ngữ căn các hậu tố (i) *aya* (thường được rút gọn thành *e*), (ii) *āpaya* (có thể được rút gọn thành *āpe*).

Nguyên âm gốc của ngữ căn được làm dài trước các hậu tố ‘*aya*, *āpaya*’ nếu được theo sau bởi 1 phụ âm như √*pac* => *pāce*, *pācaya*, *pācāpe*, *pācāpaya* (khiến náu); √*bhuj* => *bhoje*, *bhojaya*, *bhojāpe*, *bhojāpaya* (khiến ăn); √*kar* => *kāre*, *kāraya*, *kārāpe*, *kārāpaya* (khiến làm), ...

‘*Aya*, *āpaya*’ không bị thay đổi khi được theo sau bởi 2 phụ âm như √*pucch* => *pucchāpe*, *pucchāpaya* (khiến hỏi), ...

Đôi khi, nguyên âm *a* của ngữ căn không được làm dài mặc dù theo sau là 1 phụ âm đơn như √*gam* => *game*, *gamaya* (khiến đi); √*sam* => *same*, *samaya*, *samāpe*, *samāpaya* (khiến an ủi), ...

Các ngữ căn kết thúc bằng *i*, *ī*, *u*, *ū* tạo nên động từ nguyên nhân của chúng từ Động từ cơ bản đặc biệt như √*bhū* (*ū*>*o*>*ava*>*āva*) => *bhāve*, *bhāvaya*, *bhāvāpe*, *bhāvāpaya* (khiến là/trở thành); √*su* => *sāve*, *sāvaya*, *sāvāpe*, *sāvāpaya* (khiến nghe), ...

Ngoài ra, còn có Nguyên nhân kép được tạo nên bằng cách thêm *āpāpe* vào ngữ căn và thường được dịch là ‘có được, khiến gây ra’

Ngữ căn	Nguyên nhân đơn	Nguyên nhân kép
√ <i>pac</i> (náu)	<i>pāce</i> , <i>pācaya</i> , <i>pācāpe</i> , <i>pācāpaya</i>	<i>pācāpāpe</i> , <i>pācāpāpaya</i>
√ <i>chid</i> (cắt)	<i>chede</i> , <i>chedaya</i> , <i>chedāpe</i> , <i>chedāpaya</i>	<i>chedāpāpe</i> , <i>chedāpāpaya</i>

Các động từ nguyên nhân có biến cách giống với các động từ thuộc nhóm thứ 7 (*Curādi-gaṇa*) như √*nī* (dẫn đến): Parassapada [(I) *nemi* – *nema*; (II) *nesi* – *netha*; (III) *neti* – *nenti*] và Attanopada [(I) *naye* – *nayāṃhe*; (II) *nayase* – *nayavhe*; (III) *nayante* – *nayante*]

Nguyên nhân bị động: được hình thành bằng cách thêm hậu tố *ya* của Bị động vào Động từ cơ bản nguyên nhân, *i* được chèn vào và bị làm dài thành *ī*, nguyên âm *e* của Động từ cơ bản nguyên nhân bị xoá.

Ngữ căn	Động từ thường	Nguyên nhân	Nguyên nhân bị động
√ <i>pac</i> (náu)	<i>pacati</i>	<i>pāceti</i>	<i>pācīyati</i> (bị sai/khiến náu)

Các động từ thuộc nhóm thứ 7 (*Curādi-gaṇa*) tạo nên động từ nguyên nhân của chúng bằng cách thêm *āpe* hoặc *āpaya* vào động từ cơ bản, nguyên âm *e* của Động từ cơ bản nguyên nhân bị xoá.

Ngữ căn	Động từ cơ bản	Động từ thường	Nguyên nhân bị động
√ <i>cur</i> (trộm, lấy cắp)	<i>core</i>	<i>coreti</i> , <i>corayati</i>	<i>corāpeti</i> , <i>corāpayati</i>

Một số ví dụ về động từ Nguyên nhân:

1. *So puratthimena nagarassa navam santhāgāraṃ kārāpeti.*
(Vị ấy cho xây ngôi tế đường mới ở phía Đông của kinh thành.)
2. *Atha kho dasamo gahapati āyasmato ānandassa pañcasatavihāraṃ kārāpesi.*

(Khi ấy, gia chủ Dasama đã cho xây ngôi tịnh xá (trị giá) 500 (đồng Kahāpaṇa) cho tôn giả Ānanda.)

3. *Bandhumā rājā vipassissa kumārassa tayo pāsāde kārāpesi.*
(Đức vua có nhiều quyền thuộc đã cho xây 3 toà lầu đài cho hoàng tử Vipassī.)
4. *Ingā me tvaṃ, ānanda, antarena yamakasālānaṃ uttarasīsakaṃ mañcakaṃ paññāpeti.*
(Này Ānanda, ông hãy kê/đặt chiếc giường nhỏ với đầu về hướng Bắc giữa hai cây Sāla.)

Ngữ vựng:

puratthima (tt): Đông
santhāgāra (nt, trut): phòng họp nhỏ, tế đường
bandhumant (tt): (người) có nhiều quyền thuộc
pāsāda (nt): lầu đài
ingā (bbt): thôi nào, tiếp tục, nhìn đây!
antarena (trt): bên trong, ở giữa

yamakasālā = *yamaka* (trut) cặp/đôi + *sālā* (nt) cây sālā
uttarasīsaka = *uttara* (tt) ở trên, hướng Bắc + *sīsaka* (trut) cái đầu
mañcaka (nt): chiếc giường nhỏ
paññāpeti (đt nguyên nhân của *pajānāti*): sắp đặt, sửa soạn

3. Định danh:

Động từ định danh được hình thành từ gốc danh từ bởi các hậu tố nhất định là (i) *āya*, *aya*, *e*; (ii) *īya*, *iya*; (iii) *a*; (iv) *āra*, *āla*; và (v) *vāpe*. Nó thường được dịch ‘hành động như, giống như, mong được như’

Gốc danh từ	Động từ định danh
<i>pabbata</i> (núi)	<i>pabbatāyati</i> (hành động như núi)
<i>macchara</i> (tánh tham)	<i>macchārayati</i> (giống như tham lam)
<i>samudda</i> (biển)	<i>samuddāyati</i> (giống/hành động như biển)
<i>arañña</i> (rừng)	<i>araññīyati</i> (hành động (ở thị trấn) như ở rừng)
<i>nadī</i> (sông)	<i>nadiyiti</i> (hành động như sông)
<i>dhana</i> (tài sản)	<i>dhanayati</i> (mong muốn tài sản)
<i>putta</i> (con trai)	<i>puttīyati</i> (mong muốn/đổi xử như con trai)
<i>patta</i> (cái bát)	<i>pattīyati</i> (mong muốn cái bát)
<i>cīvara</i> (y phục)	<i>cīvarīyati</i> (mong muốn y)
<i>taṇhā</i> (sự tham ái)	<i>taṇhāyati</i> (khao khát)
<i>samodhāna</i> (sự kết nối)	<i>samodhāneti</i> (kết nối, liên kết)
<i>upakkama</i> (sự siêng năng, kế hoạch)	<i>upakkamālati</i> (siêng năng, vạch kế hoạch)
<i>mettaṃ</i> (tình thương)	<i>mettāyati</i> (yêu thương)
<i>karuṇa</i> (sự trắc ẩn)	<i>karuṇāyati</i> (thương hại/xót)
<i>sukha</i> (hạnh phúc)	<i>sukhāpeti</i> (tạo/khiến hạnh phúc)
<i>dukkha</i> (đau khổ)	<i>dukkhāpeti</i> (tạo/khiến đau khổ)
<i>uṇha</i> (hơi nóng)	<i>uṇhāpeti</i> (đốt/nung nóng)
<i>pariyosāna</i> (sự kết thúc)	<i>pāriyosānati</i> (kết thúc, chấm dứt)

Động từ định danh còn được hình thành từ các gốc tính từ và trạng từ như:

Gốc tính và trạng từ	Động từ định danh
<i>dalha</i> (tt) chắc chắn, vững mạnh	<i>dalhāyati</i> (làm chắc chắn/vững mạnh)
<i>santam</i> (trt) an/thanh tịnh	<i>santarati</i> (hành động tốt đẹp/hào phóng)

Lưu ý:

Có thêm 1 cách hình thành động từ Định danh khác theo Niruttidīpanī là âm tiết thứ 1, 2, hoặc 3 của danh từ bị lặp lại và hậu tố ‘īyisa’ hoặc ‘yisa’ được thêm vào, đôi khi nguyên âm ‘i’ hoặc ‘u’ được chèn vào giữa sự lấy âm, vd:

Gốc danh từ	Động từ định danh
<i>putta</i> (con trai)	<i>pupputtīyisati, puttittiyisati</i> (muốn được như con trai)
<i>kamalam</i> (bông hoa)	<i>kakamalāyisati, kamalalāyisati</i> (muốn được như bông hoa)

Thì Nguyên nhân và Bị động của động từ Định danh cũng được tạo nên theo cách thông thường.

Một số ví dụ về động từ Định danh:

1. *Na tañhāyati na bhāyati’ti attho hoti.*
(Không khao khát có nghĩa là ‘không sợ hãi’.)
2. *Bhante nāgasena, yo param dukkhāpetvā dānaṃ deti, api nu taṃ dānaṃ sukhavipākaṃ hoti saggasaṃvattanikaṃ?*
(Bạch ngài Nāgasena, ai khi làm người khác đau khổ rồi bố thí, thì sự bố thí ấy có cho quả an lạc và cho sanh về Thiên giới hay không?)
3. *Ime dārakā aññe dārake vināseti dukkhāpentī, na ime saṅghetabbā, vajjetabbā ime.*
(Những đứa bé này làm hư hỏng và gây đau khổ cho những đứa bé khác, (do đó) không nên thân cận mà hãy tránh xa chúng.)
4. *Evaṃ no so dhammiko dhammarājā sukhāpetvā kālaṅkato, evaṃ mayaṃ tassa dhammikassa dhammarañño vijite phāsu viharimhā.*
(Vị pháp vương chân chánh đã tạo an lạc cho chúng tôi rồi bằng hà/mệnh chung, nên chúng ta đã được sống an lạc trong quốc độ của vị pháp vương chân chánh ấy.)

Ngữ vựng:

bhāyati (√bhi+a+ti): sợ hãi
attha (nt): ý nghĩa; lợi ích
sukhavipāka = *sukha* (tt) an lạc+v*ipāka* (trut) kết quả
saggasaṃvattanika = *sagga*+*saṃvattanika* (tt) dẫn/đưa đến
dāraka (nt): cậu bé, bé trai
vināseti (đt nguyên nhân của *vinassati*): phá hoại, làm hư

saṅghetabbā (khnpt của đt định danh *saṅghāpeti*): đáng thân cận
vajjetabbā (khnpt của *vajjeti*): đáng tránh xa
dhammika (chính đáng, đúng pháp)
kālaṅkata (tt từ thành ngữ ‘*kālaṃ karoti*’): chết
vijita (trut): lãnh thổ, quốc độ
phāsu (tt): vui thích, thoải mái

4. Mong mỗi:

Động từ Mong mỗi được hình thành từ ngữ căn. Động từ loại này không được sử dụng rộng rãi trong Pāli ngữ. Hậu tố *sa* và sự lặp lại ngữ căn là dấu hiệu đặc trưng của biến ngôi này.

Ngữ căn	Động từ cơ bản mong mỗi	Động từ mong mỗi
√su (nghe)	<i>sussusa</i>	<i>sussusati</i> = <i>sotumicchati</i> (muốn nghe)
√bhuj+sa (ăn)	<i>bubhukkha</i>	<i>bubhukkhati</i> (muốn ăn)

√ <i>tij</i> (chịu đựng)	<i>titikkha</i>	<i>titikkhati</i> (muốn cam chịu, kham nhẫn)
√ <i>ghas</i> (ăn)	<i>jighaccha</i>	<i>jighacchati</i> (muốn ăn)
√ <i>pā</i> (uống)	<i>pipāsa, pivāsa</i>	<i>pivāsati</i> (muốn uống)
√ <i>kit</i> (điều trị, chữa)	<i>cikiccha</i>	<i>cikicchati</i> (muốn điều trị)

Thì Nguyên nhân và Bị động của động từ Mong mỗi cũng được tạo nên theo cách thông thường.

Một số ví dụ về động từ Mong mỗi:

1. *Saddhammaṃ sotumicchanti'ti tathāgatappaveditaṃ saddhammaṃ sotukāmo hoti.*
(‘Muốn thính Pháp’ có nghĩa là muốn nghe diệu Pháp được Như Lai thuyết.)
2. *Bhayā nu maghavā sakka, dubbalyā no titikkhasi.*
(Này Thiên chủ, có phải ông có sợ hãi hoặc yếu hèn nên mới kham nhẫn đối với chúng tôi)
3. *Akkosaṃ vadhābandhañca, aduṭṭho yo titikkhati.*
(Ai không có ác ý, thì kham nhẫn sự phỉ báng, hình phạt và sự giam cầm)
4. *Āturasseva āturassa+eva bhesajjaṃ, bhojanaṃva jigacchato.*
(Thuốc là chỉ dành cho người bệnh, thực phẩm chỉ dành cho người đói.)

Ngữ vựng:

tathāgata (nt): đáng Như Lai, Đức Phật, Bậc đã đến như vậy; (tính từ) đã đến như vậy
pavedita (qkpt của *pavedeti*): tuyên bố, thuyết giảng
sotukāma (tt): muốn nghe
bhaya (trut): sự sợ hãi
nu (bbt): dùng trong câu nghi vấn
maghavānt (nt): tên của vua trời Sakka
sakka (tt): có thể

dubbalya (trut): sự yếu đuối/nhu nhược
akkosaṃ (nt): sự phỉ báng
vadhābandha = *vadha* (nt) hình phạt+bandha (nt) sự giam cầm
aduṭṭha (tt): không xấu ác
Ātura (tt): bệnh
bhesajja (trut): thuốc men
bhojana (trut): thực phẩm

5. Nhấn mạnh:

Động từ nhấn mạnh hay còn gọi là động từ Tái diễn được dùng để diễn đạt sự lặp lại thường xuyên và được hình thành từ ngữ căn. Đặc điểm của Biến ngôi nhấn mạnh này là sự lặp lại ngữ căn. Các động từ này ít xuất hiện trong Pāli ngữ.

Ngữ căn	Động từ nhấn mạnh
√ <i>lap</i> (nói)	<i>lālappati, lālapati</i> (than van, rên rỉ)
√ <i>kam</i> (đi lanh quanh)	<i>caṅkamati</i> (đi tới đi lui)
√ <i>gam</i> (đi)	<i>jaṅgamati</i> (đi lên đi xuống)

Một số ví dụ về động từ Nhấn mạnh:

1. *Kuhiṃ gatā kattha gatā (mūsikā), iti lālappati jano.*
(Người ta than rằng: ‘(Các con chuột) đã đi đâu? đi đâu?’)
2. *Tena kho pana samayena āyasmā mahāmogallāno abbhokāse caṅkamati.*
(Rồi lúc bấy giờ, tôn giả Moggallāna đang đi kinh hành ngoài trời.)
3. *So caṅkamati – ‘evaṃ maṃ caṅkamantaṃ nābhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssavissantī’ti.*
(Vị ấy đi kinh hành và nghĩ rằng: ‘Khi đi kinh hành như vậy, các tham ưu, ác bất thiện pháp sẽ không xâm chiếm ta’.)
4. *Tena kho pana samayena āyasmā sāriputto sambahulehi bhikkhūhi saddhiṃ bhagavato avidūre caṅkamati.*
(Rồi lúc bấy giờ, tôn giả Sāriputta cùng với nhiều vị tỳ-khưu đang đi kinh hành gần Thế Tôn.)

Ngữ vựng:

mūsika (nt): con chuột

abbhokāsa (nt): ngoài trống

nābhijjhādomanassa = *na*+*abhijjhā* (nut) sự tham lam + *domanassa* (trut): sầu muộn

anvāssavati (*anu*+*ā*+*su*+*a*+*ti*): chạy vào, tấn công

sambahula (tt): nhiều

avidūra (trut): gần

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 13

Thứ Ba, 22-09-2020

TIỀN TỔ (*upasagga*)

Tiền tố là thành phần được ghép ở đầu các động từ, phân từ, bất biến quá khứ phân từ, nguyên mẫu, danh từ và tính từ để tạo nên sự khác biệt (có thể đổi nghĩa hoặc tăng cường) so với từ gốc. Có tất cả 20 tiền tố trong Pāli ngữ:

Tiền tố	Nghĩa	Ví dụ
<i>abhi</i>	hướng tới, ngược lại, hơn, trên, tăng	<i>abhigacchati</i> (đi đến, đến gần); <i>abhivandati</i> (cung kính đánh lễ); <i>abhiññāti</i> (hiếu thảo, thắng trí); <i>abhiññā</i> (thắng trí)
<i>adhi</i>	trên, ở trên, vượt trội hơn, tuyệt vời	<i>adhigacchati</i> (đi qua, chứng đạt, giác ngộ); <i>adhitiṭṭhati</i> (đứng ở trên); <i>adhisīla</i> (giới cao thượng); <i>adhisīta</i> (rất lạnh)
<i>anu</i>	cùng, sau, gần đến, ít hơn, thấp, y theo	<i>anugacchati</i> (đi theo sau); <i>anukkamati</i> (bắt chước); <i>anunāyaka</i> (phó lãnh đạo); <i>anulomato</i> (y theo)
<i>apa</i>	tắt, xa, khỏi, tổn thương, tôn kính	<i>apagacchati</i> (đi xa khỏi); <i>apamaññati</i> (xem thường); <i>apasālāya</i> (từ đại sảnh); <i>apavāda</i> (lời khiển trách/chỉ trích)
<i>api/pi</i>	trên, hết, gần, hướng tới	<i>apidahati</i> (che, trùm lại); <i>pinayhati</i> (ràng buộc, tham gia vào)
<i>ati</i>	xa hơn, vượt ngoài, qua, quá khứ, rất	<i>atikkamati</i> (vượt/đi qua); <i>atineti</i> (dẫn/băng qua); <i>aticarati</i> (vi phạm); <i>atisundara</i> (rất đẹp)
<i>ava/o</i>	thấp, xuống, xa, một bên, ít	<i>avajānāti</i> (khinh thường); <i>oloketi</i> (nhìn xuống); <i>avaharati</i> (lấy mất, dời đi); <i>avacarati</i> (đi ngang/vượt qua)
<i>ā</i>	trở lại, gần, ra, tới, trên, cho đến	<i>āgacchati</i> (đến, đi lại); <i>āsanna</i> (gần, lân cận); <i>āharati</i> (mang lại)
<i>dus/dur</i>	khó, cứng, xấu, nghèo	<i>dujjana</i> (người xấu); <i>duggandha</i> (mùi hôi); <i>duggati</i> (khó cảnh); <i>duddama</i> (khó dạy); <i>durānubodha</i> (khó nhận thức)
<i>ni</i>	xuống, vào, tự do, không có, tuyệt vời	<i>nidahati</i> (cắt giấu); <i>nihanti</i> (đánh xuống); <i>niggacchati</i> (đi ra ngoài); <i>nikkhamati</i> (rời khỏi); <i>nirāhāra</i> (không có thức ăn); <i>nigama</i> (thị trấn)
<i>nis/nir/nī</i>	ngoài, ra, không có	<i>nīharati</i> (lấy mất/đi); <i>nīroga</i> (mạnh khỏe, vô bệnh); <i>nīrasa</i> (vô vị, không có nhựa sống)
<i>pa</i>	trước, hướng tới, trong, trưởng	<i>pabbajati</i> (xuất gia); <i>pajānāti</i> (biết rõ); <i>pabala</i> (dũng mạnh); <i>payāti</i> (đi tới)
<i>parā</i>	xa, trở lại, đối lập, một bên	<i>parakkamati</i> (phản đầu); <i>parājeti</i> (thắng phục); <i>parājaya</i> (sự thất bại)
<i>pari</i>	xung quanh, hoàn toàn, quá nhiều	<i>paricarati</i> (đi quanh); <i>paricchindati</i> (cắt quanh, đánh dấu); <i>parisuddha</i> (toàn tịnh); <i>parikkhipati</i> (bao quanh, vây quanh)
<i>pati/paṭi</i>	lùi, ngược lại, trở lại 1 lần nữa, gần	<i>patibhāsati</i> (đáp lời); <i>paṭikkhipati</i> (từ chối); <i>patirūpaṃ</i> (giả mạo, thích hợp); <i>paṭiotam</i> (ngược dòng); <i>paṭilomaṃ</i> (nghịch chiều)
<i>saṃ</i>	với, cùng, đầy đủ, tự mình	<i>sambhuñjati</i> (ăn cùng); <i>saṃvasati</i> (sống chung); <i>sambuddha</i> (tự giác ngộ); <i>saṅgha</i> (góp nhặt); <i>sammukha</i> (đối mặt); <i>sameti</i> (gặp nhau)
<i>su</i>	tốt, an vui, tăng	<i>sugati</i> (lạc cảnh); <i>sugandha</i> (mùi thơm); <i>sukara</i> (dễ làm); <i>sudesita</i> (khéo thuyết); <i>sujana</i> (người tốt)
<i>u/ud</i>	lên, bên trên, ra, ngoài	<i>uggacchati</i> (đi lên, mọc); <i>uttama</i> (cao thượng); <i>ucchindati</i> (cắt đứt); <i>ukkipati</i> (ném lên trên)

<i>upa</i>	tới, hướng tới, gần, bên dưới, ít hơn	<i>upakkamati</i> (tấn công, đi hướng về); <i>upakāra</i> (sự giúp đỡ); <i>upagacchati</i> (đến gần); <i>upādāna</i> (sự chấp thủ); <i>upakaṇṇa</i> (bên trong tai); <i>uparājā</i> (phó vương)
<i>vi</i>	hết, rời xa, riêng biệt, phân tán, khác nhau	<i>vijānāti</i> (thấu hiểu, phân biệt); <i>vicchindati</i> (cắt/ngắt đoạn); <i>vimala</i> (vô cầu); <i>vigata</i> (được tách biệt); <i>vipassati</i> (thấy rõ); <i>vimutti</i> (sự giải thoát)

Một số ví dụ về Tiền tố:

1. *Ime manussā yāni puññāni vā pāpāni vā karonti tāni te anugacchanti.*
(Các nghiệp thiện hoặc ác mà những người này đã tạo, chúng sẽ theo sau họ.)
2. *Yāgu khudham hanti, pipāsam vinodeti, vātam anulometi, vatthim sodheti, āmāvasesam pāceti.*
(Cháo sương trị đói, trị khát, lưu thông khí, làm sạch bằng quang và giúp tiêu hoá thực phẩm chưa tiêu hoá.)
3. *Gambhīre utthitā ūmi na velam ativattanti.*
(Các con sóng xuất hiện ở chỗ nước sâu, không tràn bờ.)
4. *Sabbā itthiyo vāpiyam nahātvā padumāni pilandhitvā āgacchimsu.*
(Tất cả các cô gái đã tắm ở ao nước, trang điểm (với) các hoa sen và đi về.)
5. *Kassa putto dakkhiṇam disam gantvā vīhim āharissati?*
(Người con trai của ai sẽ đi về phương Nam và mang lúa về?)

Ngữ vựng:

puñña (trut): phước báu, công đức
yāgu (nut): cháo sương, nước cháo loãng
khudhā (nut): sự đói
pipāsā (nut): sự khát
vinodeti (vi+√nud+e+ti): làm tiêu tan/mất đi
vāta (nt): gió
anulometi (đt định danh từ *anuloma*): làm cho hợp/tương thích với
vatthi (nut): bông đài, bàng quang
sodheti (đt nguyên nhân của *sujjhati*): làm sạch, tịnh hoá
āmāvasesa (phần chưa tiêu hoá) = *āma* (tt) sống, thô + *avasesa* (trut) phần còn dư/sót lại
pāceti (đt nguyên nhân của *pacati*): khiến cho sôi

gambhīra (tt): sâu thẳm
ūmi (nut): con sóng
velā (nut): bờ (sông, biển)
ativattati (ati+√vat+a+ti): vượt qua, thắng phục
sabba (tt): tất cả, toàn bộ, mọi
vāpi (nut): bể/ao nước
nahāyati (√nhā+ya+ti): tắm
paduma (trut): hoa sen
pilandhati (api+nah+a+ti): trang điểm, đeo
putta (nt): người con trai, nam tử
dakkhiṇa (tt): thuộc phía Nam
disā (nut): hướng
vīhi (nt): lúa

BẤT BIẾN TỪ (*nipāta*)

Bất biến từ gồm tất cả những từ không có biến cách văn phạm như: Trạng từ, Tiền tố, Giới từ, Liên từ, Thán từ, Nghi vấn từ, Bất biến quá khứ phân từ và Nguyên mẫu. Trong đó, Bất biến quá khứ phân từ, Nguyên mẫu và Tiền tố đã được đề cập ở trên.

1. Trạng từ:

Trạng từ là từ chỉ định động từ (ví dụ: *so sīgham dhāvati* – nó chạy nhanh), tính từ (ví dụ: *sā ati cārum saddam bhavati* – cô ấy có giọng nói rất quyến rũ) hoặc trạng từ khác (ví dụ: *so ati sīgham dhāvati* – nó chạy rất nhanh).

Trạng từ tiếng Pāli có thể được chia thành **3 nhóm**:

(i) **Trạng từ phát sinh** được tạo nên bằng cách thêm hậu tố vào gốc đại từ, gốc danh từ, hoặc tính từ như

- (a) thêm ‘*dhā/dhi, khattum, ka*’ vào số từ hoặc tính từ để tạo nên nghĩa gấp đôi, tập thể, ví dụ: *ekadhā* (một lần); *dasagūṇa* (10 lần); *sabbadhā/sabbadhi* (ở mọi nơi); *ekaso* (từng cái một); *dvikkhattum* (2 lần); *catukka* (gồm 4 thứ)
- (b) thêm ‘*to*’ vào giới từ (*abhitto* – gần, *parato* – xa), danh từ (*dakkhiṇato* – ở phía Nam, *piṭṭhito* – từ bề mặt/phía sau) và tính từ (*sabbato* – ở khắp nơi)
- (c) thêm ‘*tra, tha*’ vào tính từ để chỉ nơi chốn, ví dụ: *aññatha* (ở nơi khác), *sabbatha* (ở mọi nơi)
- (d) thêm ‘*dā*’ tính từ và số từ, ví dụ: *ekadā* (một lần), *sadā=sabbadā* (mọi lúc)
- (e) thêm ‘*so, sā*’, ví dụ: *bahuso* (phần lớn)
- (f) ‘*iti*’ được dùng như phân từ đoạn trích dẫn và thường được viết tắt là ‘*ti*’.

(ii) **Trạng từ dạng biến cách:**

- (a) Một số biến cách đại từ và tính từ được dùng như trạng từ.
- (b) Đối cách được dùng nhiều như *kim* (tại sao?); *tam* (đó, ấy) ...
- (c) Từ danh từ như *divasaṃ* (trong ngày); *rattim* (vào ban đêm) ...
- (d) Từ tính từ như *ciraṃ* (lâu dài); *hippam* (nhANH chóng) ...
- (e) Một số trạng từ có nguồn gốc mơ hồ nên được xếp vào Đối cách của danh từ hoặc tính từ đã lỗi thời như *mitho, mithu* (lẫn nhau); *alam* (đủ); *tuphī* (im lặng) ...

Công cụ cách: thường được dùng với đại từ (*tena* – do đó; *yena* – bởi vì); với danh từ (*divasena* – trong 1 ngày, *divā* – ban ngày, *sahāsā* – đột nhiên); với tính từ (*cirena* – dài, *antarena* – bên trong, ở giữa)

Tăng cách: được dùng hạn chế (*atthāya* – vì mục đích; *cirāya* – vì lâu bền; *hitāya* – vì lợi ích)

Xuất xứ cách: thường được dùng với đại từ như *kasmā* (tại sao?); *yasmā* (bởi vì); *pacchā* (phía sau); *hetthā* (bên dưới)

Sở hữu cách: hiếm khi được dùng với đại từ (*kissa* – tại sao?); với tính từ (*cirassa* – dài/lâu); với danh từ (*hetussa* – có nhân quả)

Vị trí cách: thường được dùng như *bāhire* (bên ngoài); *dūre* (xa); *avidūre* (không xa); *samīpe, santike* (gần); *rahasi* (riêng tư, bí mật); *bhuvi* (địa cầu)

(iii) **Trạng từ thuần túy:** là những trạng từ nằm ngoài 2 nhóm trên như *kira, kila* (họ nói, chúng ta được bảo rằng); *hi* (chắc chắn, thực sự); *khalu* (thực vậy); *tu* (bây giờ, thực sự); *atha, atho* (và, cũng vậy, sau đó) ...

‘*Na*’ diễn đạt sự phủ định đơn giản; ‘*mā*’ diễn đạt sự cấm đoán và thường được dùng với thì Bất định khứ; ‘*nanu*’ được dùng để đặt câu hỏi cho câu trả lời khẳng định; ‘*nu*’ dùng để hỏi những câu đơn giản; ‘*no*’ không phải; ‘*nūna*’ chắc chắn, có lẽ; ‘*nānā*’ khác nhau.

Phân từ ‘*kva*’ ở đâu?

Các phân từ trên đây được các văn phạm gia gọi là *nipātā*, chúng có số lượng khoảng hai trăm từ.

Tiền tố động từ (20 loại ở trên), còn có 4 loại không thể tách rời là:

- (a) ‘*a*’ (không, không có) như *abhaya* (vô úy); *abāla* (không ngu ngốc); *apassanto* (không nhìn thấy) ...
- (b) ‘*du*’ (xấu, bệnh, khó) như *dubbaṇṇo* (xấu xí, xấu tính); *duddamo* (khó thuần phục); *duggo* (khó vượt qua) ...
- (c) ‘*su*’ (tốt, dễ dàng, dư thừa, xuất sắc) như *subhāsito* (khéo nói); *subahu* (rất nhiều); *sudanto* (khéo thuần phục); *sukaro* (dễ làm) ...
- (d) ‘*sa*’ được dùng thay cho ‘*sam*’ (sở hữu, tương tự; với, và; bao gồm) như *sabhāriya* (với vợ); *salajja* (có xấu hổ); *sabhoga* (giàu có); *savihārī* (sống với) ...

Về nội dung, trạng từ tiếng Pāli còn được chia thành **6 loại**:

(i) **Trạng từ chỉ thể cách:** dùng để trả lời cho tiếng ‘*katham?*’ (thế nào?), ví dụ: *so dukkham vasati* (hắn sống đau khổ). Chúng là: *aññamaññaṃ* (lẫn nhau); *anupubbaṃ* (tuần tự); *cittarūpaṃ* (tuỳ/vừa ý); *dukkham* (một cách khó nhọc) ...¹

(ii) **Trạng từ chỉ nơi chốn:** dùng để trả lời cho tiếng ‘*kuhiṃ?*’ (ở đâu?), ví dụ: *so atra āgantvā vasati* (hắn đi đến và sống ở đây). Chúng là: *atra, ettha, iha, idha* (ở đây); *tatra, tattha, tahiṃ* (ở đó); *ekamantaṃ* (một bên), *ato, ito* (từ đây); *tato* (từ đó, do đó) ...

(iii) **Trạng từ chỉ thời gian:** dùng để trả lời cho tiếng ‘*kadā?*’ (khi nào?), ví dụ: *so suve gāmaṃ gacchissati* (ngày mai, hắn sẽ đi đến làng). Chúng là: *aciraṃ* (không bao lâu); *hiyyo, hīyo* (hôm qua); *ajja* (hôm nay); *suve, sve* (ngày mai); *idāni, dāni* (hiện nay, bây giờ) ...

(iv) **Trạng từ chỉ mức độ:** dùng để chỉ số lượng, mức độ, ... của sự vật, ví dụ: *setṭhi dhaṇaṃ atibālhaṃ bhavati* (vị triệu phú có rất nhiều tài sản). Chúng là: *atibālhaṃ* (quá/rất nhiều); *ekajjaṃ* (chung); *catukkhattamaṃ* (bốn lần); *bahukkhattamaṃ* (nhiều lần); *bhiyyo, bhīyo* (hơn) ...

(v) **Trạng từ chỉ ý kiến:** dùng để chỉ ý định, quan điểm, ... ví dụ: *āma, jānāmi* (vâng, tôi hiểu). Chúng là: *āma* (vâng, dạ); *alam* (đủ/vừa rồi); *evaṃ* (như vậy, phải) ...

(vi) **Trạng từ nghi vấn:** là những từ mang tính cách hỏi, ví dụ: *kuto idhāgato asi?* (bạn từ đâu đến đây?). Chúng là: *katham* (thế nào? làm sao?); *kutra, kattha, kuhiṃ, kahaṃ, kva* (ở đâu); *kuto* (từ đâu? từ cái gì?); *kadā, kudā* (khi/lúc nào?); *kiṃ* (ai? cái gì?) ...

Vị trí: Trạng từ có thể đứng đầu câu hoặc trước từ (động từ, danh từ, trạng từ khác) mà nó chỉ định.

Một số ví dụ về Trạng từ:

1. *Imesaṃ dasannaṃ dhanavantānaṃ pañcamo sukhaṃ jīvati.*
(Người thứ năm trong số 10 phú gia này sống an lạc.)
2. *Bhikkhū Bhagavato santikaṃ āgantvā taṃ vanditvā ekamantaṃ nisīdimsu.*
(Các tỳ-khưu đã đi đến gần Thế Tôn, đánh lễ Ngài và/rồi ngồi sang một bên.)
3. *Kathaṃ te cattāro vāṇijā tattha vasanti?*
(Bốn thương nhân ấy sống ở đó ra sao?)
4. *Kīvaciraṃ pabbajitosi, āvuso bākula?*
(Này hiền giả Bākula, ông xuất gia được bao lâu rồi?)

Ngữ vựng:

sukhaṃ (trt): an lạc
jīvati (√jiv+a+ti): sống, cư trú
santikaṃ (trt): gần, sát
vandati (√vand+a+ti): đánh lễ

ekamantaṃ (trt): một bên
vāṇija (nt): thương nhân
kīva (bbt): bao lâu?
ciraṃ (trt): cho bền lâu

2. Giới từ:

Giới từ là tiếng đứng liên lạc giữa các danh từ hoặc danh từ tương đương với các thành phần khác trong mệnh đề.

Các tiền tố động từ có thể là các giới từ, và được dùng với danh từ và động từ.

Nhiều trạng từ (2 nhóm ở trên, trừ nhóm Trạng từ dạng biến cách vì ít được dùng) được dùng như giới từ đi kèm với danh từ.

Các giới từ hoặc từ được dùng như giới từ có thể chi phối các cách, trừ Chủ cách và Hô cách.

Các tiền tố động từ (20 loại) yêu cầu danh từ phải ở biến cách này hoặc biến cách khác.

¹ Xem thêm trong ‘Pāli Hàm Thủ’ của Tỳ-khưu Giác Giới.

Biến cách thường được dùng với các giới từ hoặc các trạng từ thuộc giới từ là: Đối cách (ví dụ: *abhito gāma vasati* – hẳn sống gần làng), Công cụ cách (ví dụ: *puttena saha dhanavā pitā* – người cha giàu có cùng với đứa con trai) và Sở thuộc cách.

Một số ví dụ về Giới từ:

1. *Hiyyo so tassa mittehi saddhiṃ nahāyituṃ nadiṃ nerañjaraṃ pati gacchi.*
(Hôm qua, người ấy cùng với bạn mình đã đi đến gần con sông Nerañjara để tắm rửa.)
2. *Bandhavo susūhi saddhiṃ amhākaṃ gehaṃ āgamissanti.*
(Những người bà con cùng với các bé trai sẽ đến nhà của chúng tôi.)
3. *Purisena pharasunā chinno so rukkho tassa gehassa upari pati.*
(Cái cây mà bị người đàn ông chặt bằng chiếc rìu, đã ngã trên ngôi nhà ấy.)
4. *Purā samaṇo kumārakassapo setabyake brāhmaṇagahapatike bāle abyatte saññāpeti.*
(Trước tiên, sa-môn Kumārakassapa thuyết phục các bà-la-môn và gia chủ đốt nát và ngu si ở Setabyake.)

Ngữ vựng:

mitta (nt): bạn bè/hữu

nahāyati (√*nha*+*ya*+*ti*): tắm

bandhu (nt): người bà con

susu (nt): bé trai, cậu bé

pharasu (nt): búa, rìu

upari (bbt): ở trên

purā (bbt): trước tiên

bāla (tt): trẻ con, dại dột

gahapati (nt): người gia chủ

abyatta (tt): ngu si, thiếu kinh nghiệm

saññāpeti (*sañ*+√*ñā*+*āpe*+*ti*): thuyết phục, dạy dỗ

3. Liên từ:

Liên từ là từ nối các từ với các mệnh đề hoặc các mệnh đề với nhau trong cùng một câu. Liên từ được phân ra làm **2 loại**: liên từ tập hợp và liên từ phụ thuộc.

(i) **Liên từ tập hợp**: là từ nối các từ với các mệnh đề cùng một giá trị, ví dụ: *kumārā ca kumāriyo ca aṅgaṇe kīlanti* (các cậu bé và cô bé đang chơi trên sân). Một số liên từ tập hợp: *athavā, vā* (hoặc); *ca, api, api ca* (và); *pana* (nhưng, trái lại); *handā* (vậy thì, cho nên); *appeva* (nếu); *evañca pana* (như vậy thì); *kim pana* (huống nữa là); *kho, khalu* (thật vậy); *have* (dĩ nhiên) ...

(ii) **Liên từ phụ thuộc**: từ nối hai mệnh đề khác giá trị nhau (chính – phụ), ví dụ: *yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho taṃ bhikkhuṃ abbheyya* (nếu đã hợp thời đến Tăng, thì Tăng nên phục vị tỳ-khưu ấy). Liên từ phụ thuộc gồm có 6 loại là:

- (1) **Chỉ thể cách**: *iva, viya, yathā* (như là, ví như), ví dụ: *Tato naṃ sukhamanveti, chāyāva anapāyinī.* (An lạc theo sau người ấy như bóng không rời hình)
- (2) **Chỉ thời gian**: *tāvad'eva* (ngay khi); *yato, yasmā* (từ khi); *yāva ... tāva* (trước khi); *tasmim antare* (trong khi); *yāva* (cho tới khi) ..., ví dụ: *Yāva so āgacchatī tāva kammaṃ niṭṭhāpehi.* (Hãy hoàn tất việc của bạn trước khi hẳn tới)
- (3) **Chỉ nơi chốn**: *yatra, yattha, yaḥim* (ở đâu); *yattha, yattha katthaci* (bất cứ đâu), ví dụ: *Yattha Bhagavā dhammaṃ deseti tattha mahājano sannipatati.* (Thế Tôn thuyết pháp ở đâu thì đại chúng tụ hội ở đó.)
- (4) **Chỉ duyên cớ**: *yasmā, tasmā, tena* (vì, bởi vì), ví dụ: *Tasmā saṃyamamattānaṃ, assaṃ bhadraṃva vāṇijo.* (Vậy hãy tự điều phục như khách buôn ngựa hiền.)
- (5) **Chỉ điều kiện**: *ce, sace, yadi* (nếu); *no ce, yadi na* (trừ phi, nếu ... không), ví dụ: *Sace corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavississamsu, rājapurisā sabbe te aṅaṇhissamsu.* (Nếu các tên trộm đi đến đó và lên vào nhà của người gia chủ, thì các cảnh sát có thể tóm gọn bọn chúng.)
- (6) **Chỉ sự tương phản**: *kiñcāpi, yadi pi, yajjapi* (mặc dù, tuy rằng), ví dụ: *Aduñhi, bho gotama, allamaṃ kaṭṭhaṃ sasnehaṃ, kiñcāpi ārakā udakā thale nikkhattaṃ.* (Thưa tôn giả Gotama, khúc gỗ tươi đầy nhựa này, dù bị quăng ở chỗ ẩm ướt)

Một số ví dụ về Liên từ:

1. *Kiñcāpi kho, bho gotama, mahā bhikkhusaṅgho aḍḍhateḷasaṇi bhikkhusatāni, ahañca brāhmaṇesu abhippasanno; adhiṇvāsetu me bhavaṃ gotamo svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghena.*
(Thưa ngài Gotama, mặc dù đại chúng tỳ-khuru Tăng có đến 1250 vị và con có lòng tin nơi các bà-la-môn, (nhưng) mong ngài Gotama chấp nhận bữa ăn vào ngày mai cùng với chư tỳ-khuru Tăng.)
2. *Yattha yattha paṇḍitā samaṇabrāhmaṇā atthī'ti (atthi+iti) vadanti, tattha tattha gantvā sākacchaṃ karonti.*
(Họ nói rằng: 'Ở đâu có sa-môn, bà-la-môn trí giả, thì họ đến đấy và thảo luận'.)
3. *Tasmātiha (tasmā+iha=idha), bhikkhave, evaṃ sikkhitabbaṃ -- 'paññāvuḍḍhiyā vaḍḍhissāmā'ti.*
(Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây nên học tập như vậy: 'Chúng ta sẽ tăng trưởng với sự tăng trưởng trí tuệ'.)
4. *Nāhaṃ (na+ahaṃ), bhikkhave, aññaṃ ekarūpampi samanupassāmi yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati yathayidaṃ, bhikkhave, itthirūpaṃ.*
(Này các tỳ-khuru, ta không thấy một sắc nào khác mà lại xâm chiếm và ngự trị tâm của nam nhân như vậy giống như, này các tỳ-kheo, sắc pháp của nữ nhân.)

Ngữ vựng:

Kiñcāpi (lt): mặc dù
mahā (tt) lớn
aḍḍhateḷasa ($12^{1/2}$) = *aḍḍha* (tt) 1/2 + *teḷasa* (tt) 13
abhippasanna (qkpt của *abhippasīdati*): có lòng tin nơi
adhiṇvāseti (đt nguyên nhân của *adhivasati*): đồng ý, chấp thuận
svātanāya (tt): cho ngày hôm sau
paṇḍita (tt): thông thái, khéo léo
atthi ($\sqrt{as}+a+ti$): thì, là = hoti, bhavati
sākacchā (nut): cuộc đàm luận

sikkhati ($\sqrt{sikkh}+a+ti$): học hỏi, tự huấn
paññā (nut): trí tuệ
vuḍḍhi (nut): sự tăng trưởng
vaḍḍhati ($\sqrt{vaḍḍh}+a+ti$): tăng trưởng, phát triển
samanupassati ($saṃ+anu+\sqrt{dis}+a+ti$): thấy, nhận biết
rūpa (trut): sắc pháp, vật chất
pariyādāti ($pari+ā+\sqrt{dā}+a+ti$): xâm chiếm, làm kiệt sức
yathayidaṃ (lt): như, giống như
itthirūpa (trut): sắc của nữ nhân = *itthi* (nut) nữ nhân + *rūpa*

4. Thán từ:

Thán từ là những từ biểu thị cảm xúc hoặc để gọi đáp khiến cho câu nói thêm phần sinh động. Nó không có giá trị về mặt văn phạm. Thán từ có thể tạm phân thành 2 loại: Hô thán từ và Cảm thán từ.

1. Hô thán từ được dùng để kêu gọi, xưng hô... và được dùng kèm với danh từ hô cách. Sau đây là một số Hô thán từ được tìm thấy trong Pāli ngữ:

are = ê!, này! (diễn tả sự ngạc nhiên và kích động)
hare = ê!, này! (dùng cho người nhỏ hơn)
he = ê!, này! (dùng cho người ngang hàng)
ambho = kia bạn!, này bạn!
bho, bhante = thưa/bạch ngài!
yagghe = tàu!, bẩm!, thưa! (dùng với người lớn hơn hoặc để cổ vũ)

āvuso = hỡi bạn!, này hiền giả! (dùng với người nhỏ hơn)
bhaṇe = này!, xem đây!, ta bảo! (thường được nhà vua dùng với thần dân)
tāta = thân!, yêu dấu! (dùng gọi người thân cho cả người lớn hoặc người nhỏ)
re = ê!, ê này!, cút đi! (diễn tả sự khinh thường)

2. Cảm thán từ được dùng để diễn tả cảm xúc, ý tưởng ... Sau đây là một số Cảm thán từ được tìm thấy trong Pāli ngữ:

hā, aho, ahaha = ôi!, chao ôi! (diễn tả sự buồn bã, tiếc nôi hoặc không tán thành)

aho dukkhaṃ = ôi!, chao/than ôi!, trời ôi!

hā, aho, handa, alakkhikam = a!, than ôi!, ha ha!,
 lạ quá! (tỏ ý ngạc nhiên, nghi ngờ, vui sướng,
 đắc thắng)
aho = thôi đi! (tỏ ý khinh thường, không tán
 thành)
aho vata = a!, chà!, ôi chao!
sotthy'atthu = chào tạm biệt!
sādhū = lành thay!, hay lắm!, tốt!
evam atthu! = mong như vậy!
āma, evam = được, nhất trí
dhi, dhiratthu = xì!, úi chà!, khiếp!, thật là xấu
 hổ/nhục nhẽ! (tỏ ý khinh/ghê tởm)
sādhū, bhavatu = tốt!, lành thay!, nên như vậy!
apehi, apayāhi, apagaccha, apakkama =
 đi/cút/xéo đi!

svāgatam, suvatthi, sotthi = chào!, xin chào! (có
 Tặng cách theo sau)
suñātha = nghe đây!
tunhī, tunhī bhavatha, nissaddā hotha (xuyt!, im
 lặng!)
jaya jaya = hoan hô! hoan hô!
bhaddham = đúng!
apasara = xuyt!, xuy! (xua người/vật đi chỗ
 khác)
ciram jīvatu = muôn năm!
svāgatam = hoan nghênh!
maññe = tôi nghĩ rằng!
bhaṇe = để chắc chắn!, nhìn đây

Một số ví dụ về Thán từ:

1. *Sādhū vata bhavantamyeva gotamaṃ paṭibhātu etassa bhāsitaṃ attho.*
 (Ôi lành thay! Mong tôn giả Gotama hãy giải thích ý nghĩa của lời nói ấy.)
2. *Sakkā nu kho, bho kaccāyana, evameva (eva+eva) diṭṭhena dhamme sandiṭṭhikam*
sāmaññaphalaṃ paññāpetum?
 (Thưa ngài Kaccāyana, ngài có thể nói lên/cho biết kết quả thiết thực của sa-môn hạnh trong hiện
 Pháp được không?)
3. *Acchariyaṃ, vata bho, abbhutaṃ, vata bho, puññānaṃ gati, puññānaṃ vipāka.*
 (Ôi bạch ngài, thật kỳ diệu và lạ lùng thay, có sự trở sinh và kết quả của phước báu.)
4. *Ehi kho, mārisa moggallāna, svāgatam, mārisa moggallāna! Cirassaṃ kho, mārisa moggallāna,*
imaṃ pariyāyaṃ akāsi yadidaṃ idhāgamanāya (idha+āgamanāya).
 (Xin hãy đến (đây), thưa ngài Moggallāna. Xin chào ngài! Bạch ngài, đã lâu rồi ngài chưa sắp xếp
 được việc này tức là sự đến đây.)

Ngữ vựng:

vata (bbt): chắc chắn, thật vậy; ôi!, chao ôi!
paṭibhāti (*paṭi+√bhā+a+ti*): làm cho rõ/hiển
 nhiên; giải thích
bhāsita (trut): lời nói
sandiṭṭhika (tt): rõ ràng
sāmaññaphala = *sāmañña* (trut) sa-môn
 hạnh+*phala* (trut) quả
paññāpeti (*pa+√ñā+āpe+ti*): tuyên bố, định
 nghĩa
acchariya (tt): kỳ diệu, phi thường
abbhuta (tt): lạ lùng

gati (nut): sự đi
puñña (trut): phước báu, công đức
vipāka (nt): kết quả
eti (*√i+a+ti*): đến
mārisa (tt dùng trong hô cách): thưa/bạch ngài
cirassaṃ (trt): đã rất lâu/lâu rồi
pariyāya (nt): sự sắp xếp/sửa soạn
pariyāyaṃ karoti (thng): sắp xếp, sửa soạn
yadidaṃ (bbt): cụ thể là, ấy là
āgamaṇa (trut): sự đến/đến gần

5. Nghi vấn từ:

Nghi vấn từ là những phân từ mang nghĩa nghi vấn trong câu. Nó khác hoàn toàn với Đại từ nghi vấn (ví dụ: *kati, kaci...*) và Tính từ nghi vấn (ví dụ: *ka...*). Sau đây là một số phân từ nghi vấn trong Pāli ngữ:

api, api nu, nu = phải không? ('*nu*' thường được ghép sau các đại từ nghi vấn như *kacci nu, ...*)
nanu = có phải?, phải chăng? (nghi vấn khẳng định từ)
su = phải không? (thường được ghép sau các đại từ nghi vấn như *kim su, kaccissu, ...*)

Một số ví dụ về Nghi vấn từ:

1. *Bhabbo nu kho so puriso parittaṃ aggim ujjaḷitum?*
(Người ấy có thể nhóm lên ngọn/đóm lửa nhỏ được không?)
2. *Nanu mayā, moghapurisa, anekapariyāyena antarāyikā dhammā antarāyikā vuttā?*
(Này kẻ ngu si, có phải các pháp chương ngại đã được Ta nói là chương ngại bằng nhiều phương thức phải chăng?)
3. *Kacci nu kho me attā sīlato na upavadatī'ti pabbajitena abhinham paccavekkhitabbam.*
(Người xuất gia nên thường quán rằng: ‘Ta không có chỉ trích/chê trách về giới của mình phải chăng?’)
4. *Saññā-vedayita-nirodham samaṇo gotamo āha; taṃca sukhasmiṃ paññāpeti. Tayidaṃ kiṃsu, tayidaṃ kathaṃsu?*
(Sa-môn Gotama đã nói về (định) diệt thọ tướng, bảo nó nằm trong lạc thọ. Như vậy là gì? Như vậy là thế nào?)

Ngữ vựng:*bhabba* (tt): có thể = sakka*paritta* (tt): nhỏ, bé*aggi* (nt): lửa*ujjaḷeti* (đt nguyên nhân của *ujjaḷati*): đốt, nhóm (lửa)*moghapurisa* (nt): kẻ ngu/vô dụng = *mogha* (tt)rỗng không, ngu ngốc, vô dụng + *purisa**anekapariyāya* (nt): các cách khác nhau = *aneka* (tt) nhiều, vô số + *pariyāya**antarāyika* (tt): gây/tạo chương ngại*vuccati* (√*vac*+*ya*+*ti*): được gọi/nói*kacci nu* (nghvt): có chăng?, phải không?*sīla* (trt): giới hạnh*upavadatī* (*upa*+√*vad*+*a*+*ti*): chỉ trích, mắng nhiếc*pabbajita* (nt): người xuất gia, nhà sư*abhinham* (trt): thường xuyên*paccavekkhati* (*pati*+*ava*+√*ikkh*+*a*+*ti*): suy ngẫm, quán chiếu*tayidaṃ* = *tam*+*idam**kiṃsu* (nghvt): là gì?*kathaṃsu* (nghvt): thế nào?, ra sao?

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 14

Thứ Bảy, 26-09-2020

LUẬT HÀI ÂM (sandhi)

Sandhi là một phần của văn phạm Pāli bàn về sự thay đổi hài âm xuất hiện khi hai chữ cái trong cùng một từ hoặc thuộc hai từ kết hợp với nhau. *Sandhi* gồm có **3 loại**:

- (1) *Sara-sandhi* (hài âm nguyên âm) = nguyên âm + nguyên âm,
- (2) *Vyañjana-sandhi* (hài âm phụ âm) = nguyên âm + phụ âm,
- (3) *Niggahīta-sandhi* (hài âm ‘m’) = ‘m’ + nguyên âm/phụ âm

1. Hài âm nguyên âm (sarasandhi): là sự kết hợp giữa nguyên âm cuối của từ đầu với nguyên âm đầu của từ sau, hoặc 2 nguyên âm liền kề trong cùng một từ theo các luật sau:

- (1) Đôi lúc, nguyên âm trước bị xoá (*lopa*) và giữ nguyên âm sau, hoặc ngược lại, ví dụ:
 $yassā + indriyāni = yassindriyāni$
 $aggi + āhito = aggāhito$
- (2) Đôi lúc, nguyên âm trước bị xoá và nguyên âm sau bị làm thành dài, hoặc ngược lại, ví dụ:
 $tatra + ayam = tatrāyam$
 $kimsu + idha vittam = kimsūdha vittam$
(Lưu ý: khi a, i, u bị làm thành dài, có thể thêm dấu (-) hoặc dấu (ˉ) trước nó để tạo nên dấu hiệu nhận biết.)
- (3) *a* hoặc $\bar{a} + i$ hoặc $\bar{i} = e$; *a* hoặc $\bar{a} + u$ hoặc $\bar{u} = o$. Ví dụ:
 $upa + ikkhati = upekkhati$
 $canda + udayo = candodayo$
- (4) Khi 2 nguyên âm cùng loại gặp nhau thì bị làm thành dài: (1) $a + a = \bar{a}$; $i + i = \bar{i}$; $u + u = \bar{u}$; (2) $a + \bar{a} = \bar{a}$; $i + \bar{i} = \bar{i}$; $u + \bar{u} = \bar{u}$; (3) $\bar{a} + a = \bar{a}$; $\bar{i} + i = \bar{i}$; $\bar{u} + u = \bar{u}$; (4) $\bar{a} + \bar{a} = \bar{a}$; $\bar{i} + \bar{i} = \bar{i}$; $\bar{u} + \bar{u} = \bar{u}$. Ví dụ:
 $nāṇa + alokena = nāṇālokena$
 $demi + iti = demīti$
- (5) Nguyên âm *e* có thể bị xoá khi có trường hoặc đoạn nguyên âm khác loại theo sau, ví dụ:
 $me + āsi = m'āsi$
 $sace + assa = sac'assa$
- (6) Sau *o*, nguyên âm *a* thường bị xoá, ví dụ:
 $yo + aham = yo'ham$
 $cattāro + ime = cattāro'me$
- (7) Nguyên âm *i, u, e, o* có thể bị đổi thành bán nguyên âm của chúng (bán nguyên âm *y* của *i* và *e*; bán nguyên âm *v* của *u* và *o*) khi có nguyên âm khác theo sau, ví dụ:
 $vi + ākāsi = vyakāsi$
 $anu + eti = anveti$
- (8) Để tránh sự vấp âm, nên một trong số các phụ âm như: *y, v, m, d, n, t, r, l (=l), h* (nhưng *d, r, m, y, v* được dùng nhiều nhất) được chen vào 2 nguyên âm, ví dụ:
 $na + imassa = nayimassa$
 $bhū + ādāya = bhūvādāya$
 $idha + āhu = idhamāhu$
 $tāva + eva = tāvadeva$

2. Hài âm phụ âm (vyañjanasandhi): là sự kết hợp giữa nguyên âm cuối của từ đầu với phụ âm đầu của từ sau (thường trong thể thơ) theo các luật sau:

- (1) Trường nguyên âm có thể bị làm ngắn trước một phụ âm, hoặc ngược lại, ví dụ:
 $yathā + bhāvi + guṇena = yathabhāvigūṇena$
 $su + rakkham = sūrakkham$

- (2) Phụ âm theo sau một từ hoặc phân từ kết thúc bằng một nguyên âm, thường được lặp lại (hữu khí âm được lặp lại bởi một vô khí âm, vô khí âm được lặp lại bởi một vô khí âm), ví dụ:

idha+pamādo = idhappamādo

yathā+kamaṃ = yathakamaṃ

- (3) Nguyên âm *o* trong *so*, *eso* có thể bị đổi thành *a* trước một phụ âm, ví dụ:

eso dhammo = esa dhammo

so muni = sa muni

Đôi khi, sự thay đổi này cũng xảy ra trước cả một nguyên âm, ví dụ: *so attho = sa attho*

3. Hài âm ‘m’ (*niggahītasandhi*): là sự kết hợp giữa phụ âm mũi ‘m’ của từ đầu với một nguyên hoặc phụ âm đầu của từ sau theo các luật sau:

- (1) *Niggahīta* có thể bị đổi hoặc không khi có một phụ âm theo sau, ví dụ: *taṃ dhammaṃ kataṃ*

- (2) *Niggahīta* có thể bị đổi thành âm mũi cùng nhóm với phụ âm khi phụ âm ấy theo sau, ví dụ:

taṇhaṃ+karo = taṇhaṅkaro

evaṃ+kho = evaṅkho

dhammaṃ+ca = dhammaṅca

- (3) *Niggahīta* bị đổi thành ññ hoặc ñh khi có *e* hoặc *h* theo sau, ví dụ:

taṃ+eva = taññeva

taṃ+hitassa = taññhitassa

- (4) ‘y’ sau *niggahīta* bị đồng hoá với nó biến thành ññ, ví dụ:

saṃ+yuttaṃ = saññuttaṃ

saṃ+yogo = saññogo

- (5) *Niggahīta* bị đổi thành m, khi đứng trước một nguyên âm, ví dụ:

taṃ+atthaṃ = tamatthaṃ

kiṃ+etaṃ = kimetaṃ

- (6) Đôi khi, *niggahīta* bị đổi thành d khi đứng trước một nguyên âm, ví dụ:

etaṃ+attho = etadattho

etaṃ+avoca = etadavoca

- (7) *Niggahīta* có thể bị xoá khi đứng trước một nguyên âm, ví dụ:

tāsaṃ+ahaṃ = tāsāhaṃ

buddhānaṃ+sāsaṃ = buddhānasāsaṃ

- (8) Đôi khi, *niggahīta* có thể được chèn giữa một nguyên âm và phụ âm, ví dụ:

ava+siro = avamsiro

manopubba gamā = manopubbaṅgamā

- (9) Sau *niggahīta*, một nguyên âm có thể bị xoá, ví dụ:

kiṃ+iti = kinti

cakkaṃ+iva = cakkamva

Một số ví dụ về Luật hài âm:

1. *Sabb’eva mayaṃ dhammaṃ sutvā taṃ sādhuṃkaṃ manasi-karissāma.*
(Tất cả chúng ta sẽ chỉ nghe Pháp và tác ý khéo đến lời dạy ấy.)
2. *Yadā’haṃ (yadā+ahaṃ) nagaraṃ agamāsiṃ tad’eko (tadā+eko) puriso mama chattaṃ gaṇhi.*
(Một người đàn ông đã lấy cây dù của tôi khi tôi đến thành phố.)
3. *Sacāyaṃ (sace+ayaṃ) kumāro agāraṃ ajjhāvasati, rājā bhavissati cakkavattī.*
(Nếu vị hoàng tử này sống tại gia thì sẽ trở thành Chuyển luân vương.)
4. *Tato naṃ sukham-anveti, chāyāva (chāyā+iva) anapāyinī.*
(Do vậy, an lạc theo sau người ấy như cái luôn khi.)

Ngữ vựng:

sādhuṃkaṃ (trt): tốt đẹp, hoàn toàn

manasikaroti (*manasi+√kar+o+ti*): tác ý/hướng tâm đến

chatta (trt): dù, lọng

agāra (trt): nhà

ajjhāvasati (*adhi+ā+√vas+a+ti*): sống, cư ngụ

cakkavattī (nt): Chuyển luân vương
anveti (*anu*+*√i*+*a*+*ti*): theo sau

chāyā (nut): cái bóng
anapāyini = *na*+*apāyin* (tt) đi mất

SỰ HÌNH THÀNH TỪ LOẠI (bổ sung cho phần danh từ)

Trong Pāli ngữ, từ chuyển hoá (danh và tính từ) được hình thành theo 3 cách:

- (i) bằng việc kết hợp các danh từ với nhau và thường được gọi là Phức hợp ngữ/Hợp từ (*samāsa*),
- (ii) bằng việc thêm hậu tố vào ngữ căn hoặc động từ cơ bản và thường được gọi là Thứ chuyển hoá ngữ (*taddhita*), và
- (iii) bằng việc thêm hậu tố vào danh từ và thường được gọi là Sơ chuyển hoá ngữ (*kita*).

1. Phức hợp ngữ/Hợp từ (*samāsa*):

Hợp từ (*samāsa*) là từ được kết hợp bởi hai hay nhiều từ (có thể là danh từ, tính từ,...) lại với nhau dựa theo nguyên tắc là Từ vĩ cách của thành phần đầu thuộc từ ghép luôn bị xoá bỏ và chỉ có thành phần cuối của từ ghép mới được chia biến cách mà thôi. Có **6 loại** hợp từ: (i) *dvanda* – Hội tụ hợp từ, (ii) *tappurisa* – Định thuộc hợp từ, (iii) *kammadhāraya* – Tính từ hợp từ, (iv) *digu* – Định số hợp từ, (v) *avyayibhāva* – Bất biến hợp từ, (vi) *bahubbhī* – Quan hệ hợp từ.

(i) Dvanda – Hội tụ hợp từ (dt + dt): được kết hợp bởi 2 hay nhiều danh từ đồng đẳng nhau (có thể khác tính và số nhưng phải cùng biến cách) về mặt cú pháp với việc thêm liên từ ‘*ca*’ sau mỗi thành phần của hợp từ. Hợp từ này có **2 loại**:

- (1) Hợp từ ở dạng trung tính số ít bất kể số của các thành phần trong hợp từ, ám chỉ 1 tập hợp, ví dụ:
mukhanāsikaṃ = *mukhañca nāsikā ca* (miệng và mũi)
chavimaṃsalohitaṃ = *chavi ca maṃsañ ca lohitañ ca* (da, thịt và máu)
- (2) Hợp từ ở dạng số nhiều và chỉ lấy tính-biến cách của thành phần cuối mà thôi, dạng này đôi khi giống như dạng số nhiều của (1), ví dụ:
samaṇabrāhmaṇā = *samaṇa ca brāhmaṇa ca* (các sa-môn và bà-la-môn)
candimasuriyā = *candimā ca suriyo ca* (mặt trăng và mặt trời)

Lưu ý: Các từ kết thúc với ‘*i*, *u*’ thì được đặt trước. Các từ ngắn được đặt trước các từ dài. Nguyên âm ‘*i*, *ū*’ thường được làm ngắn ở giữa hợp từ. Đôi khi danh từ nữ tính ở giữa hợp từ có dạng nam tính (*candimasuriyā*) hoặc không thay đổi (*jarāmarañam*).

Hợp từ ở số nhiều được gọi là ‘*itaritara*’ hay ‘*asamāhāra*’ vì các thành phần của hợp từ là khác biệt. Hợp từ ở trung tính số ít được gọi là ‘*samāhāra*’ vì các thành phần của hợp từ là 1 tập hợp. Còn hợp từ ở số nhiều hoặc trung tính thì được gọi là *vikappasamāhāra*.

(ii) Tappurisa – Định thuộc hợp từ (dt + dt hoặc tt): được kết hợp bởi 2 thành phần bất đồng biến cách mà thành phần đầu có biến cách thuộc 6 biến cách ngoại trừ Chủ cách và Hô cách. Tính và số của hợp từ này do thành phần sau định đoạt. Biến cách của thành phần đầu bị xoá bỏ, ngoại trừ một số trường hợp được gọi *alutta-tappurisa*. Nguyên âm ‘*ā*’ của các từ như *rājā*, *mātā*, ... được làm ngắn ở thành phần đầu. Dựa vào biến cách của thành phần đầu nên hợp từ được phân thành **6 loại**:

- (1) *Tappurisa* với Đối cách (*dutiya-tappurisa*), ví dụ:
araññagato = *araññaṃ gato* (đã đi vào rừng)
kumbhakāro = *kumbhaṃ kāro* (thợ gốm)
- (2) *Tappurisa* với Công cụ cách (*tatiya-tappurissa*), ví dụ:
buddhabhāsito = *buddhena bhāsito* (do đức Phật thuyết)
viññugarahito = *viññūhi garahito* (bị người trí khiển trách)
- (3) *Tappurisa* với Tặng cách (*catutthī-tappurissa*), ví dụ:
kathinadussaṃ = *kathinassa dussaṃ* (vải để may y kathina)

Buddhadeyyaṃ = buddhassa deyyaṃ (đáng được cúng cho đức Phật)

Theo Niruttadīpanī và Saddanīti, một số hợp từ được ghép cùng ‘kāmo’ (thèm muốn, khao khát), ví dụ:

kathetukāmo = kathetuṃ kāmo (muốn nói)

sotukāmo = sotuṃ kāmo (muốn nghe)

- (4) Tappurisa với Xuất xứ cách (*pañcamī-tappurisa*), ví dụ:

nagaraniggato = nagaramhā niggato (đi ra khỏi thành)

rukkhapatito = rukkhamā patito (rơi khỏi cây)

- (5) Tappurisa với Sở thuộc cách (*chaṭṭhī-tappurisa*)

rājaputto = rañño putto (con trai của vua, hoàng tử)

bhikkhunisaṅgho = bhikkunīnaṃ saṅgho (hội chúng tỳ-kheo Ni)

Loại Định thuộc hợp từ này là phổ biến nhất. Nguyên âm cuối ‘ī, ū’ của thành phần đầu được làm ngắn thành ‘i, u’.

- (6) Tappurisa với Vị trí cách (*sattamī-tappurisa*), ví dụ:

araññavāso = araññe vāso (sống trong rừng)

dhammarato = dhamme rato (hoan hỷ trong Pháp)

Tappurisa di biệt:

- (1) Đôi khi thành phần đầu của *tappurisa* bị đặt ở sau, ví dụ: *rājahaṃso (= haṃsarājā) = haṃsānaṃ rājā* (thiên nga vương)

alutta-tappurisa

- (2) Trong trường hợp này, biến cách của thành phần đầu không bị xoá bỏ như thông thường, ví dụ: *pabhaṅkaro = pabhaṃ karo* (tạo ra ánh sáng, mặt trời),...

(iii) Kammadhāraya – Tính từ hợp từ (tt/pht + dt): được kết hợp bởi 2 thành phần đồng cách và số. Hợp từ này (còn được gọi là *missaka-tappurisa*) được chia thành **6 loại**:

- (1) *Visesanapubbapada* (tính từ được đặt ở đầu), ví dụ:

mahāpuriso = mahanto puriso (người vĩ đại, đại nhân)

aparapuriso = aparo puriso (người đàn ông kia)

- (2) *Visesanaparapada* (tính từ được đặt ở cuối), ví dụ:

naraseṭṭho = naro seṭṭho (người đàn ông lớn tuổi nhất)

buddhaghosācariyo = buddhaghoso ācariyo (giáo thọ sư Buddhaghosa)

- (3) *Visesanobhayapada* (cả hai phần đều là tính từ), ví dụ:

sītunhaṃ = sītaṃ (tañca) uṇhaṃ (nóng và lạnh)

andhabadhiro = andho (ca so) badhiro ((người ấy) mù và điếc)

- (4) *Sambhāvanāpubbapada* (thành phần đầu chỉ ra nguồn gốc của thành phần sau); trong loại hợp từ này, các từ như ‘iti’ (ấy là, rằng), ‘evaṃ’ (như vậy, được gọi), ‘huvā’ (được hiểu một cách tổng quát) được thêm vào giữa hợp từ cho tròn nghĩa, ví dụ:

aniccasaññā = anicca iti (aniccā’ti) saññā (quan niệm/tướng ấy là vô thường)

dhammabuddhi = dhammo iti buddhi (trí tuệ (sinh từ) Pháp)

- (5) *Upamānuttarapada* (sự tương tự (viya) được đặt ở giữa 2 thành phần), ví dụ:

Buddhādicco = ādicco viya buddho (đức Phật như mặt trời, đức Phật lỗi lạc)

saddhammaraṃsi = raṃsi viya saddhammo (chánh Pháp như hào quang)

- (6) *Avadhāranapubbapada* (nhấn mạnh thành phần đầu); trong loại hợp từ này, ‘eva’ (bằng nhau) được thêm vào giữa hợp từ và được dịch theo nghĩa Sở thuộc cách, ví dụ:

sīladhanaṃ = sīlaṃ eva dhanam (tài sản về giới hạnh)

paññāpajjoto = paññā eva pajjoto (ngọn đèn của trí tuệ)

- (7) *Kunipātapubbapada* (thành phần đầu là ‘ku’), ví dụ:

kuputto = ku + putto (đứa con trai hư) du

kadannaṃ = kad + annam (đồ ăn dở)

- (8) *Nanipātapubbapada* (thành phần đầu là ‘na’), ví dụ:

anariyo = *na* + *ariyo* (không cao quý, dễ tiện)

anūmi = *na* + *ūmi* (không có sóng)

(9) *Pātipubbapada* (thành phần đầu là ‘*pā, pa, ...*’), ví dụ:

pāvacaṇaṃ = *pa* + *vacanaṃ* (thiện ngôn, Phật ngôn)

pamukho = *pa* + *mukho* (đối diện, phía trước, trước)

(iv) **Digu – Định số hợp từ (tt số đếm + dt)**: được kết hợp bởi 2 thành phần (thành phần đầu luôn là số đếm) đồng cách và số. Định số hợp từ này tương tự Hội tụ hợp từ và gồm có **2 loại**:

(1) *Samāhāra* (thu gọn) luôn ở dạng trung tính số ít, ám chỉ 1 tập hợp, ví dụ:

tilokaṃ = *tayo lokā* (tam giới)

sattāhaṃ = *satta ahaṃ* (bảy ngày, một tuần)

(2) *Asamāhāra* (không thu gọn) ở dạng số nhiều và chỉ lấy tính-biến cách của thành phần cuối mà thôi, ví dụ:

tibhavā = *tayo bhavā* (tam hữu, 3 trạng thái sanh hữu)

pañcīndriyāni = *pañca indriyāni* (ngũ căn, 5 giác quan)

(v) **Ayayibhāva – Bất biến hợp từ (bbt + dt)**: được kết hợp bởi 2 thành phần (thành phần đầu có thể tiền tố hoặc phân từ) và luôn ở trung tính số ít. Nó được dùng như một trạng từ. Ví dụ:

upagaṇaṃ (gần sông Hằng) = *upa* + *gaṇāyaṃ* (vtrc)

yāvajīvaṃ (miễn là được trường thọ) = *yāva* + *jīvā* (xxc)

antopāsādaṃ (trong cung điện) = *anto* + *pāsādassa* (sthc)

Đôi khi, biến cách của thành phần thứ 2 trong hợp từ được giữ lại (thường là Xuất xứ cách và Vị trí cách). Xuất xứ cách được giữ lại khi có bất biến từ như ‘*pari, apa, ā, bahi, yāva, ...*’ ở phía trước, ví dụ:

yāvajīvā hoặc *yāvajivaṃ* (miễn là được trường thọ)

apapabbatā hoặc *apapabbataṃ* (cách xa ngọn núi)

bahigāmā hoặc *bahigāmaṃ* (bên ngoài làng)

pacchābhataṃ hoặc *pacchābhataṃ* (sau bữa ăn)

tiropabbatā hoặc *tiropabbate* (vtrc) hoặc *tiropabbataṃ* (ở bên kia núi)

(vi) **Bahubbīhi – Quan hệ hợp từ (dt + dt)**: được kết hợp bởi 2 thành phần đồng tính, cách và số nhưng nghĩa của hợp từ lại khác nghĩa ban đầu của 2 thành phần. *Bahubbīhi* tương đương với một mệnh đề quan hệ và được dùng như một tính từ (hoà hợp về tính, số và cách với danh từ mà nó bổ nghĩa). Có **7 loại** *bahubbīhi*:

(1) *Bahubbīhi* về Chủ cách (*pathamā-bahubbīhi*), ví dụ:

chinnahattho (*puriso*) = *hatthaṃ puriso chinno* (người mà bị chặt tay)

lohitamakkhitaṃ (*mukhaṃ*) = *lohiteṇa makkhitaṃ mukhaṃ* (miệng đầy máu)

(2) *Bahubbīhi* về Đối cách (*dutiyā-bahubbīhi*), ví dụ:

āgatasamaṇo (*saṅghārāmo*) = *imaṃ saṅghārāmaṃ samaṇo āgato* (chùa mà vị sa-môn đến)

ārūḷhanaro (*rukko*) = *so naro imaṃ rukkaṃ ārūḷho* (cây mà nam nhân ấy trèo lên)

(3) *Bahubbīhi* về Công cụ cách (*tatiyā-bahubbīhi*), ví dụ:

jītiṇḍriyo (*samaṇo*) = *yena jīṭāni indriyāni so samaṇo* (vị sa-môn mà các căn đã được chế ngự, vị sa-môn chế ngự các căn)

vijitamāro (*bhagavā*) = *so bhagavā yena māro vijito* (Māra đã bị Thế Tôn đánh bại, Thế Tôn đã chiến thắng Māra)

(4) *Bahubbīhi* về Tặng cách (*catutthī-bahubbīhi*), ví dụ:

dinnasuṅko (*puriso*) = *yassa suṅko dinno so* (người có thuế được nộp đến)

upanītabhojano (samaṇo) = so samaṇo yassa bhojanam upanītam (vị sa-môn có thức ăn được bố thí đến)

(5) *Bahubbīhi* về Xuất xứ cách (*pañcamī-bahubbīhi*), ví dụ:

niggatajano (gāmo) = asmā gāmasmā janā niggatā (ngôi làng mà mọi người đã rời khỏi, ngôi làng bị bỏ hoang)

apagatakālakam (vattham) = idam vattham yasmā kālakā apagatā (tắm vải mà (các) đốm đen đã biến mất khỏi, tắm vải không có đốm đen)

(6) *Bahubbīhi* về Sở thuộc cách (*chaṭṭhī-bahubbīhi*), ví dụ:

chinnahattho (puriso) = so puriso yassa hattho chinno (nam nhân có tay bị cụt, nam nhân bị cụt tay)

visuddhasīlo (jano) = so jano yassa sīlam visuddham (người có giới được thanh tịnh)

(7) *Bahubbīhi* về Vị trí cách (*sattamī-bahubbīhi*), ví dụ:

sampannasasso (janapado) = yasmim janapade sassāni sampannāni (quốc độ có nhiều ngũ cốc/lúa, quốc độ trù phú)

bahujano (gāmo) = yasmim gāme babū janā honti (ngôi làng có nhiều người, ngôi làng đông dân)

Lưu ý:

Trong một số *Bahubbīhi*, từ xác định có thể đặt ở đầu hoặc cuối, ví dụ: *hatthachinno, chinnahattho*...

Các danh từ nữ tính có từ vĩ ‘ī, ū’ hoặc từ có từ vĩ ‘tu’ nhận thêm hậu tố *ka* để tạo thành *Bahubbīhi* với nghĩa chỉ sở hữu, ví dụ: *bahukattuko deso* (nơi có nhiều nghề nhân)...

Tính từ *mahā* có thể dùng làm thành phần đầu của *Bahubbīhi*, ví dụ: *mahāpañño* (đại trí, trí tuyệt vời)...

Các hợp từ (*dvanda, tappurisa, kammadhāraya, digu, abyatibhāva*) đều có thể trở thành *bahubbīhi* nếu được dùng như tính từ, ví dụ:

- Dvanda: *kusalākusālāni kammāni* (nghệp thiện và bất thiện)
- Tappurisa: *buddhabhāsito dhammo* (Pháp do Phật thuyết)
- Kammadhāraya: *khañjakhujjo puriso* (người bị què và gù lưng)
- Digu: *dvimūlo rukkho* (cây có 2 gốc/rễ)
- Abyatibhāva: *saphala = saha phala* (sai quả, có trái)

* **Hợp từ Upapada**: là hợp từ gồm thành phần sau là ‘*dutiyā-tappurisa*’ và thành phần đầu là ‘*dutiyā-bahubbīhi*’. Theo *Niruttiḍḍipāṇī*, nó còn được gọi là ‘*upapadatappurisa*’, ví dụ: *atthakāmo = attham kāmo* (muốn có ích cho), *rathakāro = ratham kāro* (thợ đóng xe),...

* **Hợp từ dị thường**: được tạo ra từ các từ không thường được ghép với nhau và được xem là những hợp từ lâu đời nhất trong Pāli ngữ, ví dụ: *yathātatho = yathā+tathā* (thật, có thực); *itihā = iti+ha* (thực vật, sự giới thiệu, truyền thuyết); *ahamahikā = aham+aham+ika* (ích kỷ, kiêu ngạo)...

* **Hợp từ phức tạp**: được tạo ra từ sự kết hợp của một hoặc nhiều hợp từ ở trên cho thành phần đầu, thành phần sau hoặc cả hai phần, ví dụ:

varaṇa-rukkha-mūle (dưới gốc cây *varaṇa*) [hợp từ này thuộc *chaṭṭha tappurisa (varaṇarukkhassa mūle)*, trong đó ‘*varaṇarukkhassa*’ thuộc *kammadhāraya (varaṇa eva rukkha)*]

sīhalaṭṭhakathāparivattanam (bản dịch của các Chú giải Tích Lan) [hợp từ này thuộc *chaṭṭha tappurisa (sīhalaṭṭhakathāya parivattanam)*, trong đó ‘*sīhalaṭṭhakathāya*’ thuộc *chaṭṭha tappurisa (sīhalāya aṭṭhakathā)*]

* **Hợp từ động từ**: là sự liên kết giữa danh từ hoặc tính từ với ngữ căn $\sqrt{\text{kar}}$ (làm) và $\sqrt{\text{bhū}}$ (là, thì), trong đó danh từ hoặc tính từ có từ vĩ ‘a’ hoặc ‘i’ bị đổi thành ‘ī’, ví dụ:

daḷha (cứng, chắc) = *daḷhikaroti* (làm cho vững chắc), *daḷhikaraṇaṃ* (việc làm cho vững chắc, tăng cường)
bahula (nhiều, dư) = *bahulīkaroti* (tăng trưởng, mở rộng), *bahulīkaraṇaṃ* (sự tăng trưởng), *bahulīkato* (đã tăng lên)

Một số ví dụ về Hợp từ:

1. *Santi kho pana, sāriputta, eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādinō evaṃdiṭṭhino* – ‘*āhārena suद्धhi*’*ti*.
(Này Sāriputta, có một số sa-môn, bà-la-môn là những người nói như vậy, thấy như vậy: ‘Sự thanh tịnh có được nhờ thức ăn.’)
2. *Idha, bhikkhave, bhikkhu araṇṇagato vā rukkhamaḷagato vā suṇṇāgāragato vā nisīdati, pallaṅkaṃ ābhujitvā, ujum kāyaṃ paṇidhāya, parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapeti*.
(Này các tỳ-khưu, ở đây, vị tỳ-khưu là người đi đến rừng hoặc đến gốc cây hoặc đến ngôi nhà trống, ngồi thế kiết già, giữ thân ngay thẳng, khiến niệm khởi sanh trước mặt.)
3. *Sāriputtatthero samāpattisukhena pipphaliguḥāyaṃ sattāhaṃ vītināmesi*.
(Trưởng lão Sāriputta đã trải qua bảy ngày với sự an lạc của thiền chứng tại hang Pipphali.)
4. *Udenassa raṇṇō tayo pāsāda ahesuṃ: eko tibhūmako, eko catubhūmako, itaro pañcabhūmako*.
(Có ba toà lâu đài cho đức vua Udena: một toà thì ba tầng, một toà thì bốn tầng, và toà kia thì năm tầng.)

Ngữ vựng:

atthi (√as+a+ti): là, có, được
vādi (nt): người nói
diṭṭhi (nt): người thấy/có quan điểm
suddhi (nut): sự trong sạch/thanh tịnh
pallaṅka (nt): sự ngồi kiết già
uju (tt): thẳng
paṇidhāya (bbqkpt của *paṇidahati*): sau khi điều phối/quản lý/cố gắng
parimukhaṃ (trt): phía trước, trước mặt
sati (nut): trí nhớ, sự nhận thức/ghi nhận/trực nhận, niệm

upaṭṭhapeti (đt Nguyên nhân của *upaṭṭhhati*): khiến cho có mặt, làm cho hiện hữu
ābhujati (ā+√bhuj+a+ti): uốn cong, xếp
samāpatti (nut): sự chứng đạt, thiền chứng
guhā (nut): hang động
sattāha (trut): 7 ngày, 1 tuần
vītināmeti (vi+ati+√nam+e+ti): trải qua; sống
pāsāda (nt): lâu đài, cung điện
bhūmaka (tt): tầng (của nhà)

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 15

Thứ Ba, 29-09-2020

SỰ HÌNH THÀNH TỪ LOẠI

(tiếp theo)

2. Sơ chuyển hoá ngữ (*kitaka*) => ngữ căn + hậu tố = từ chuyển hoá/bất biến từ

Sơ chuyển hoá ngữ là những từ chuyển hoá được kết hợp từ ngữ căn với một số hậu tố (gồm 2 loại: *kita* và *kicca*), được dùng như một danh từ thường hoặc một bất biến từ, và có hoặc không có sự tăng cấp nguyên âm – guna (*a* biến thành *ā* hoặc *i*, *u* biến thành *e*, *o*).

Trong đó, các hậu tố *kicca* được dùng để tạo nên các phân từ bị động => loại này thì rất ít; còn các hậu tố *kita* được dùng để tạo nên các phân từ năng động và các danh từ mang nghĩa năng động => loại này thì rất nhiều.

Các văn phạm gia bản địa còn ghi nhận thêm 1 loại chuyển hoá ngữ khác nhưng vẫn thuộc Sơ chuyển hoá ngữ, được gọi là ‘*uṇādi*’ (từ hậu tố *uṇ*), nhưng nó rất tùy tiện vì sự liên hệ giữa danh từ và ngữ căn không rõ ràng cả về ý nghĩa lẫn hình thức. Các hậu tố có đánh dấu (*) đều thuộc loại *uṇāni* này.

Sơ chuyển hoá ngữ (<i>kitaka</i>)				
[ngữ căn + hậu tố = từ chuyển hoá/bất biến từ]				
Hậu tố		Tạo nên	Dùng như	Thể
Kita	nta, nāma	Hiện tại phân từ	Danh từ thường với tính, cách và số	Năng động
	ta, tavantu, tāvī, na	Quá khứ phân từ		
	a, aka, an, ana, as, āvī, i, ika, in, ina, ira, ka, la, ma, man, mi, na, ni, nī, nu, ta, tā, ti, tu, tha, thu, ra, ri, ru, uka, una, ū, ūra, abha*, ala*, isa*, īvara*, u*, usa*	Từ chuyển hoá (danh và tính từ)		
	tum, tave	Nguyên mẫu	Bất biến từ (không có biến cách)	
	tvā, tvāna, tūna, ya, tya	Bất biến quá khứ phân từ		
Kicca	tabba, anīya	Khả năng phân từ	Danh từ thường với tính, cách và số	Bị động
	nya, ñiya, tayya, icca	Từ chuyên hoá bị động		

Các hậu tố tạo nên ‘htpt, qkpt, ngm, bbqkpt, khnpt’ đã được nói đến ở những bài học trước, nên ở đây chỉ đề cập đến các hậu tố tạo nên Từ chuyển hoá và Từ chuyển hoá bị động mà thôi.

(i) **Từ chuyển hoá**: là từ được kết hợp bởi ngữ căn với các hậu tố *kita* thuộc năng động thể.

- Hậu tố ‘**a**’ tạo nên số lượng cực lớn các danh và tính từ chuyển hoá trong Pāli, có thể có hoặc không có *guna*, để chỉ
 - hành động, ví dụ: $\sqrt{pac}+a = pāka$ (sự nấu); $\sqrt{cay}(\text{từ bỏ})+a = cāga$ (sự từ bỏ) ...
 - tác nhân, ví dụ: $\sqrt{car}+a = cāra$ hoặc *cara* (người do thám, điệp viên); $\sqrt{kar}+a = kara$ (bàn tay) hoặc *kāra* (người làm)...
 - danh từ trù tượng của hành động, ví dụ: $\sqrt{kamp}(\text{lắc})+a = kampa$ (sự rung chuyển); $\sqrt{yuj}(\text{tham gia})+a = yoja$ (sự tham gia);
 - tạo nên tính từ, ví dụ: $\sqrt{kar}+a = kāra$ (làm) hoặc *kara* (khiến cho)...
- Hậu tố ‘**aka**’ tạo nên các từ chuyển hoá, có *guna*, ví dụ: $\sqrt{kar}+aka = kāraka$ (người làm); $\sqrt{gah}(\text{lấy})+aka = gāhaka$ (người lấy/nhận) ...
- Hậu tố ‘**an**’ tạo nên một vài danh từ, ví dụ: $\sqrt{rāj}(\text{cai trị})+an = rājan$ (nhà vua)...

- (4) Hậu tố ‘**ana**’ tạo nên số lượng lớn các danh và tính từ chuyển hoá (nhưng tính từ là phổ biến), có thể có hoặc không có *guṇa*, ví dụ:
 - danh từ, ví dụ: $\sqrt{pac}+ana = pacanam$ (sự nấu); $\sqrt{gah}$ (lấy)+*ana* = *gahana* (sự lấy);...
 - tính từ, ví dụ: $pa+\sqrt{nud}$ (đẩy, dời đi)+*ana* = *panudano* (sự từ bỏ/đoạn diệt)...
- (5) Hậu tố ‘**as**’ tạo nên một vài danh từ thuộc nhóm *manas*, đôi lúc có *guṇa*, ví dụ: $\sqrt{vac}$ (nói)+*as* = *vacas, vaco* (lời nói); $\sqrt{tij}$ (sắc bén)+*as* = *tejas, tejo* (sự sắc bén/huy hoàng, ngọn lửa);...
- (6) Hậu tố ‘**āvī, vī (tāvī)**’ tạo nên các tính từ được dùng như danh từ; trong đó, *āvī (āvin)* được dùng sau ngữ căn, còn *vī (vin)* được dùng sau danh từ. Hậu tố *āvī* hay *tāvī* này cũng được dùng để tạo nên Qkpt. Ví dụ: $\sqrt{dis}>pass$ (thấy)+*āvī* = *passāvī* (người thấy) ...
- (7) Hậu tố ‘**i**’ tạo nên số lượng lớn các danh và tính từ chuyển hoá, ví dụ:
 - nam tính, ví dụ: $\sqrt{ku}$ (hát)+*i* = *kavi* (thi sĩ); $\sqrt{mun}$ (suy nghĩ)+*i* = *muni* (bậc ẩn sĩ)...
 - nữ tính, ví dụ: $\sqrt{lip}$ (làm bẩn)+*i* = *lipi* (sự cọ xát, viết); $\sqrt{ruc}$ (toả sáng, làm vui lòng)+*i* = *ruci* (ánh sáng, niềm vui)...
 - trung tính, ví dụ: $\sqrt{ikkh}$ (nhìn)+*i* = *akkhi* (con mắt)...
 - tính từ, ví dụ: $\sqrt{suc}$ (chiều rọi, rực sáng)+*i* = *suci* (tia sáng, rõ ràng, tinh khiết).
- (8) Hậu tố ‘**ika**’ chỉ được ghép với ngữ căn $\sqrt{gam}$ = *gamika* (người đi).
- (9) Hậu tố ‘**in, ī (nī)**’ tạo nên số lượng lớn các tính từ sở hữu mà được dùng như danh từ và có *guṇa*, ví dụ: $\sqrt{gah}+in = gāhin$ (sự lấy); $\sqrt{kar}+in = kārin$ (sự làm)...
- (10) Hậu tố ‘**ina**’ tạo nên vài danh từ và không có *guṇa*, ví dụ: $\sqrt{sup}$ (ngủ)+*ina* = *supinam* (giấc mơ); $\sqrt{dakkh}+ina = dakkhiṇa$ (có thể, hướng Nam)...
- (11) Hậu tố ‘**ira**’ tạo nên rất ít danh và tính từ, không có *guṇa*, ví dụ: $\sqrt{ruc}$ (toả sáng)+*ira* = *rucira* (rực rỡ, xinh đẹp); $\sqrt{vaj}$ (mạnh mẽ)+*ira* = *vajira* (sấm sét);...
- (12) Hậu tố ‘**ka**’ được thêm vào vài ngữ căn có *guṇa* để tạo nên các danh từ tác nhân và tính từ, ví dụ: $\sqrt{vad}$ (nói)+*ka* = *vādaka* (người nói, nhạc sĩ; chơi (tt)); $\sqrt{thu}$ (nhỏ giọt, rơi)+*ka* = *thoka* (một ít);...
- (13) Hậu tố ‘**la**’ là dạng khác của ‘**ra**’ liên kết với nguyên âm ‘a’ hoặc ‘i’ trước nó để tạo nên danh và tính từ, ví dụ: $\sqrt{cap}$ (run lắc)+(a)*la* = *capala* (rung, rung lắc); $\sqrt{an}$ (thở)+(i)*la* = *anila* (gió);...
- (14) Hậu tố ‘**ma**’ tạo nên một số danh từ trừu tượng, danh từ tác nhân, và tính từ, ví dụ: $\sqrt{bhī}$ (sợ hãi)+*ma* = *bhīma* (khủng khiếp, kinh hãi); $\sqrt{dhū}$ (lắc, di chuyển đây đó)+*ma* = *dhūma* (khói);...
- (15) Hậu tố ‘**man**’ tạo nên các danh từ hành động ở Nam tính và Trung tính hoặc cả 2 tính, ví dụ: $\sqrt{dhar}$ (cầm, mang)+*man* = *dhammo, dhammam* (bản tính, bốn phần, Luật); $\sqrt{kar}+man = kammam$ (hành động);...
- (16) Hậu tố ‘**mi**’ tạo nên rất ít các từ chuyển hoá ở Nam tính và Nữ tính, không có *guṇa*, ví dụ: $\sqrt{bhū}$ (tồn tại, trở thành)+*mi* = *bhūmi* (địa cầu, mặt đất); $\sqrt{vu}$ (lăn, cuộn)+*mi* = *bhūmi* (con sóng);...
- (17) Hậu tố ‘**na**’ được ghép với ngoại ngữ căn có túc từ phía trước, ví dụ: $dānam+\sqrt{dā}+na = dānadāya$ (người bố thí thức ăn, thí chủ); $tantam+\sqrt{ve}+na = tantavāya$ (thợ dệt);...
- (18) Hậu tố ‘**nī**’ tạo nên một vài danh từ, ví dụ: $\sqrt{hā}$ (từ/dứt bỏ)+*nī* = *hāni* (sự từ bỏ/mất mát/hòa nua); $\sqrt{yu}$ (buộc chặt, hợp nhất)+*nī* = *yoni* (tử cung, nguồn gốc);...
- (19) Hậu tố ‘**nī**’ tạo nên các từ chuyển hoá chỉ tác nhân, ví dụ: $annam+\sqrt{dā}$ (cho)+*nī* = *annadāyī* (người cho cơm); $khīram+\sqrt{pā}$ (uống)+*nī* = *khīrapāyī* (thú có vú, người uống sữa);...
- (20) Hậu tố ‘**nu**’ tạo nên một số từ thuộc Nam tính, ví dụ: $\sqrt{dhe}$ (uống)+*nu* = *dhenū* (sữa, con bò sữa); $\sqrt{bhā}$ (toả sáng)+*nu* = *bhānu* (ánh sáng, mặt trời);...
- (21) Hậu tố ‘**ta**’ được dùng để tạo nên Qkpt, cũng tạo ra một vài danh từ cụ thể, ví dụ: $\sqrt{dū}$ (đi xa)+*ta* = *dūta* (sứ giả); $\sqrt{sū}$ (đẩy, làm chuyển động)+*ta* = *sūta* (phu xa, người đánh xe);...
- (22) Hậu tố ‘**ta**’ (Sk. *tas*) tạo nên một vài danh từ, ví dụ: $\sqrt{su}$ (đi, vượt qua)+*ta* = *sota* (dòng suối); $\sqrt{su}$ (nghe)+*ta* = *sota* (tai);...
- (23) Hậu tố ‘**tā (ritu, rātu)**’ (Sk. *Tr* hoặc *tar*) tạo nên một số lượng lớn các danh từ tác nhân, ví dụ: $\sqrt{mā}$ (đo lường)+*tā* = *mātā* (mẹ); $\sqrt{vad}$ (nói)+*tā* = *vattā* (người nói, diễn giả);...
- (24) Hậu tố ‘**ti**’ tạo nên các danh từ hành động, danh từ Nữ tính, danh từ tác nhân và một ít tính từ, ví dụ:
 - nữ tính, ví dụ: $\sqrt{bhaj}$ (chia tách)+*ti* = *bhatti* (sự phân chia); $\sqrt{kitt}$ (khen ngợi)+*ti* = *kitti* (sự khen ngợi);...

- **tính từ**, ví dụ: $\sqrt{thā}$ (đứng, kéo dài)+*ti* = *ṭhiti* (sự kéo dài); $\sqrt{pad}$ (đi, bước đi)+*ti* = *patti* (sự đi, bộ binh);...
- (25) Hậu tố **‘tu’** được dùng để tạo nên **Ngm**, cũng tạo ra các danh từ chủ yếu là Nam tính, ví dụ: $\sqrt{dhā}$ (đặt, đề)+*tu* = *dhātu* (yếu tố chính, gốc, nguyên tắc); $\sqrt{tan}$ (căng ra)+*tu* = *tantu* (sợi chỉ); $\sqrt{dā}$ +*tu* = *dātu* (người cho, thí chủ);...
- (26) Hậu tố **‘tu, tra, ta (tran, ta)’** giống như **tā (ritu, rātu)** tạo nên một số lượng lớn các từ chuyển hoá biểu thị tác nhân và cụ thể, ví dụ: $\sqrt{chad}$ (phủ lên)+*tra/ta* = *chatraṃ, chattaṃ* (cây dù); $\sqrt{nī}$ (dẫn đến)+*tra/ta* = *netraṃ, nettaṃ* (con mắt, điều dẫn đến);...
- (27) Hậu tố **‘tha’** tạo nên một vài từ chuyển hoá, ví dụ: $\sqrt{gā}$ (hát)+*tha* = *gāthā* (bài hát, khổ thơ, câu thơ); $\sqrt{tar}$ (băng qua)+*tha* = *titthaṃ* (chỗ cạn, bến tàu);...
- (28) Hậu tố **‘thu, dhu’** tạo nên một vài từ chuyển hoá, ví dụ: $\sqrt{vam}$ (ném lên, nôn ói)+*thu/dhu* = *vamathu, vamaḍhu* (sự nôn ói); $\sqrt{vip/vep}$ (lắc)+*thud/dhu* = *vepathu, vepaḍhu* (sự rung lắc);...
- (29) Hậu tố **‘ra’** tạo nên một số danh và tính từ, không có *guṇa*, ví dụ: $\sqrt{dhī}$ (suy nghĩ)+*ra* = *dhīra* (thông minh; người trí); $\sqrt{bham}$ (vỗ cánh, di chuyển xung quanh)+*ra* = *bhamara* (con ong);...
- (30) Hậu tố **‘ri’** tạo nên rất ít từ chuyển hoá, ví dụ: $\sqrt{bhū}$ +*ri* = *bhūri* (nhiều).
- (31) Hậu tố **‘ru’** tạo nên một vài danh từ và tính từ, ví dụ: $\sqrt{bhī}$ (sợ hãi)+*ru* = *bhīru* (rút tề); $\sqrt{can}$ (vui mừng)+*ru* = *cāru* (thân yêu, vui mừng);...
- (32) Hậu tố **‘uka (ṇuka)’** tạo nên một vài danh và tính từ chỉ tác nhân, có *guṇa*, ví dụ: $\sqrt{pad}$ (đạp, bước)+*uka* = *pāḍuka* (chiếc giày); $\sqrt{kar}$ +*uka* = *kāruka* (người làm, nghệ nhân);...
- (33) Hậu tố **‘una’** tạo nên một vài từ chuyển hoá, ví dụ: $\sqrt{tar}$ (vượt qua)+*una* = *taruṇā* (vừa bắt đầu, trẻ, tươi); $\sqrt{kar}$ (yêu mến, thương xót)+*una* = *karuṇā* (sự bi mẫn);...
- (34) Hậu tố **‘ū’** tạo nên một vài từ chuyển hoá mà hầu hết là Nữ tính, ví dụ: $\sqrt{vid}$ (biết)+*ū* = *vidū* (hiểu biết, thông thạo); *vi*+ $\sqrt{ñā}$ (biết)+*ū* = *viññū* (thông minh, uyên bác);...
- (35) Hậu tố **‘ūra’** tạo nên một vài danh từ, ví dụ: $\sqrt{und}$ (làm ướt)+*ūra* = *undūra* (con chuột).
- (36) Hậu tố **‘abha*’** tạo nên tên của một số con vật, ví dụ: $\sqrt{kal}$ (lùa, phát ra tiếng động)+*abha* = *kalabha, kaḷabha* (con voi tợ); $\sqrt{us}$ (đi, chảy, đẩy)+*abha* = *usabha* (con bò đực);...
- (37) Hậu tố **‘ala*’** tạo nên một vài danh từ chuyển hoá thuộc Trung tính, ví dụ: $\sqrt{kus}$ (gom đồng, mang lại)+*ala* = *kusala* (công đức); $\sqrt{paṭ}$ (tách, rạch)+*ala* = *paṭala* (sự bao phủ, màng);...
- (38) Hậu tố **‘isa*’** tạo nên vài danh từ chủ yếu là Nam tính, ví dụ: $\sqrt{pūr}$ (làm đầy)+*isa* = *purisa* (nam nhân); $\sqrt{sun}$ (áp bức)+*isa* = *sunisa* (kẻ áp bức);...
- (39) Hậu tố **‘īvara*’** tạo nên vài danh từ Trung tính, ví dụ: $\sqrt{ci}$ (gom lại)+*īvara* = *cīvara* (y áo); $\sqrt{pī}$ (uống)+*īvara* = *pīvaraṃ* (đồ uống);...
- (40) Hậu tố **‘u (ru)*’** tạo nên một lượng lớn các từ chuyển hoá, có thể có hoặc không *guṇa*, ví dụ: $\sqrt{kar}$ +*u* = *karu* (người làm, nghệ nhân); $\sqrt{bandh}$ (cột)+*u* = *bandhu* (người bà con);...
- (41) Hậu tố **‘usa*, ussa’** tạo nên rất ít từ chuyển hoá, ví dụ: $\sqrt{man}$ (suy nghĩ)+*ussa* = *manussa* (loài người).

(ii) **Từ chuyển hoá bị động**: là từ được kết hợp bởi ngữ căn với các hậu tố *kicca* thuộc thể bị động.

- (1) Hậu tố **‘nya’**, ví dụ: $\sqrt{rāj}$ (cai trị)+*nya* = *rajaṃ* (vương quyền/quốc); $\sqrt{vaj}$ (tránh xa)+*nya* = *vajja* (lỗi lầm);...
- (2) Hậu tố **‘ṇiya’**, ví dụ: *kara*+*ṇiya* = *kāriya* (điều nên làm, công việc); *hara*+*ṇiya* = *hāriya* (cái nên mang theo);...
- (3) Hậu tố **‘icca (ricca) và iriya (ririya)’**, ví dụ: $\sqrt{kar}$ +*icca* = *kicca* và $\sqrt{kar}$ +*iriyā* = *kiriya* (công việc).
- (4) Hậu tố **‘tayya’**, ví dụ: $\sqrt{ñā}$ (biết)+*tayya* = *ñātayya* (điều nên được biết); $\sqrt{pad}$ (đi)+*tayya* = *pattayya* (cái nên đặt đến);...

Một số ví dụ về Kitaka:

1. *Ayaṃ, bhante, acelo seniyo kukkuravatiko dukkarakārako chamānikkhitaṃ bhojanaṃ bhuñjati.* (Bạch Ngài, loài thể Seniya là người hành hạnh con chó, tu khổ hạnh, ăn thức ăn được quảng bỏ trên đất.)
2. *Yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganīrodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.*

(Chỉ có sự đoạn diệt hoàn toàn không ái luyến, sự xả ly, sự dứt bỏ, sự giải thoát và sự yếm ố đối với tham ái ấy.)

3. *Kintime saddhāya vaḍḍheyyum, sīlena vaḍḍheyyum, sutena vaḍḍheyyum, cāgena vaḍḍheyyum, dhammena vaḍḍheyyum...*
(Làm sao mà nhờ ta để họ có thể tăng trưởng với tín, giới, văn, thí, pháp...?)
4. *Khajja-bhojja-leyya-peyya-vasena catubbidhā honti manussānaṃ āhārā.*
(Có bốn loại thức ăn cho nhân loại mà có thể nhai, ăn, liếm, và uống.)
5. *Atīte bārāṇasiyaṃ brahmadatte rajjaṃ kārente bodhisatto kāsīgāmake kule nibbattitvā kumbhakāraṃ katvā puttadāraṃ posesi.*
(Thuở xưa, khi vua Brahmadatta đang trị vì ở xứ Bārāṇasī, đức Bồ-tát đã sanh vào gia đình dân làng Kāsi, làm nghề thợ gốm, và nuôi vợ con.)

Ngữ vựng:

acela (tt): loã thể

kukkuravatika = *kukkura* (nt) con chó + *vatika* (tt):

vata+ika) có thói quen về, hành động như

dukkarakāra = *dukkara* (tt: *du+kara*) khó

làm + *kāra* (trut) người làm

chamānikkhitta = *chamā* (nut) đất, mặt

đất + *nikkhitta* (qkpt của *nikkhipati*) đặt xuống, quăng bỏ

taṇhā (nut): tham ái

asesavirāgaṇirodha = *asesa* (tt) toàn bộ, tất cả + *virāga* (nt: *vi+rāga*) không tham chấp, ly

tham + *nirodha* (nt) sự đoạn diệt

cāga (nt): sự xả ly

paṭinissagga (nt): sự dứt/xả bỏ

mutti (nut): sự giải thoát

anālaya (nt): sự vô chấp trước, yếm ố

kinti (trt): làm thế nào?, làm sao?

saddhā (nut): đức tin, tín

sīla (trut): giới hạnh

suta (qkpt của *sunāti*): nghe

vaḍḍheti ($\sqrt{vaḍḍh+e+ti}$): tăng trưởng, trau dồi

khajja (tt): có thể nhai, ăn được

bhojja (tt): có thể ăn, ăn được

leyya (tt): có thể liếm/nhấp nháp

peyya (tt): có thể uống, uống được

vasa (nt, trut): do, vì (dùng ở ccc)

catubbidha (tt): bốn thứ/lần

āhāra (nt): vật thực, thức ăn

atīta (tt): quá khứ

bodhisatta (nt): đức Bồ-tát

nibbattati ($ni+\sqrt{vat+a+ti}$): khởi sanh, trở thành, cho quả, tái sanh

kāsīgāma (nt): dân của làng Kāsi

kumbhakāra (nt): thợ gốm

kamma (trut): công việc, nghề nghiệp, nghiệp

dāra (nut): vợ

poseti ($\sqrt{pus+e+ti}$): nuôi nấng, hỗ trợ, chăm sóc

3. Thứ chuyển hoá ngữ (*taddhita*) => *kitaka* + hậu tố = *taddhita*

Thứ chuyển hoá ngữ là những từ chuyển hoá (danh hoặc tính từ) được kết hợp từ Sơ chuyển hoá ngữ hoặc các gốc đại từ với các hậu tố, có hoặc không có *guṇa* (nếu có thì ‘*n*’ được thêm vào trước hậu tố như dấu hiệu để nhận biết có *guṇa*).

Tính từ thuộc *taddhita* được dùng như danh từ Nam hoặc Nữ tính để chỉ tác nhân, hoặc như Trung tính để chỉ sự trừu tượng.

Các hậu tố *taddhita* có thể được chia thành **7 nhóm** để chỉ: Dòng dõi, Sở hữu, Trừu tượng, Số từ chuyển hoá ngữ, Đại từ, Gốc từ nữ tính và Hỗn hợp.

1. Dòng tộc (*apacca*): Khi một trong số các hậu tố sau ‘(*n*)-a, -ava, -āyana, -āna, -eyya, -era, -ya’ được ghép vào từ chuyển hoá, thì có *guṇa* và nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

Gotama+a = *Gotama* (thuộc tộc Gotama)

Manu+a = *Māno+a* = *Mānav+a* = *Mānava* (hậu duệ/con của Manu)

Kacca+āyana, āna = *Kaccāyana, Kaccāna* (hậu duệ/con của Kacca)

bhaginī+eyya = *bhāgineyya* (con của chị)

samaṇa+era = *sāmaṇera* (đệ tử/con tinh thần của tỷ-khuru)

kuṇḍinī+ya = *koṇḍanya* = *koṇḍañña* (con của Kuṇḍinī)

2. Sở hữu (*atthya*): Khi một trong các hậu tố sau ‘(n)-a, -āla, -ālu, -ava, -ita, -ika, -in, -ila, -mant, -vant, -vin’ được ghép vào từ chuyển hoá, thì nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

saddhā+a = *saddha* (người có đức tin, Phật tử)
vācā+āla = *vācāla* (hay nói, lắm mồm)
dayā+ālu = *dayālu* (nhân từ, khan dung)
kesa+ava = *kesava* (có tóc, rậm tóc)
phala+ita = *phalita* (có trái, sai quả)
dhamma+ika = *dhammika* (có Pháp, chân chánh)
ñāṇa+in = *ñāṇin* (sáng suốt, thông thái)
paṇka+ila = *paṇkila* (lắm bùn, lầy lội)
dhiti+mant = *dhitimant* (can đảm, dũng cảm)
bala+vant = *balavant* (có sức mạnh/quyền lực)
medhā+in = *medhāvin* (sáng suốt, thông thái)

3. Danh từ trừu tượng: Khi một trong các hậu tố sau ‘(n)-a, -ka, -tta, -ttana, -tā, -ya’ được ghép vào từ chuyển hoá, thì có hoặc không có *guṇa* và nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

garu+a = *garo+a* = *gārav+a* = *gārava* (sự nặng nề/tôn trọng/kính trọng)
ramaṇīya+ka = *rāmaṇeyyaka* (sự quyến rũ/lôi cuốn)
jāyā+tta, ttana = *jāyatta, jāyattana* (tình trạng của người vợ)
sabbaññu+tā = *sabbaññutā* (bậc Toàn Tri)
dubbala+ya = *dubbalya* (tình trạng yếu đuối/nhu nhược)
macchara+(i)+ya = *macchariya* (tính keo kiệt/bùn xỉn)

4. Số từ chuyển hoá ngữ: Một trong các hậu tố sau ‘-khattum, -dhā, -aya, -ka, -tiya, -tha, -ttha, -ma, -so’ được ghép vào từ chuyển hoá để tạo nên số từ chuyển hoá ngữ, ví dụ:

eka+khattum = *ekakhattum* (một lần)
dvi+dhā = *dvidhā* (theo 2 cách, trong 2 phần)
dvi+aya = *dvaya* (cặp, tập hợp của 2 thứ)
dvi+ka = *dvika* (đôi, cặp)
dvi+tiya = *dvitiya* = *dutiya* (thứ hai)
catus+tha = *catuttha* (thứ tư)
cha+ttha = *chattha* (thứ sáu)
pañca+ma = *pañcama* (thứ năm)
pañca+so = *pañcaso* (bởi/trong năm)

5. Đại từ: Một trong các hậu tố sau ‘-so, -thā, -ttha, -tha, -tra/-ttha, -ttha, -haṃ/him, -dā, -dāni, -rahi, -dhunā, -jja, -jju, -to’ được ghép vào đại từ để tạo nên từ chuyển hoá, ví dụ:

sabba+so = *sabbaso* (toàn bộ, tất cả)
sabba+thā = *sabbathā* (trong mỗi cách, triệt để)
idaṃ+ttha = *ittha* (như vậy) (*idaṃ>i*)
kiṃ+tha = *katha* (thế nào?, ra sao?) (*kiṃ>ka*)
sabba+tra/ttha = *sabbatra/sabbattha* (mọi nơi, khắp chốn)
eta+ttha = *ettha* (ở đây) (*eta>e*)
ta+haṃ/him = *tahaṃ/tahim* (ở đó)
sabba+dā = *sabbadā, sadā* (mãi mãi)
ta+dāni = *tadāni* (khi ấy, rồi thì)
eta+rahi = *etarahi* (bây giờ, lúc này, đời này)
adhunā (bây giờ, lúc này)
idaṃ+jja = *ajja* (hôm nay) (*idaṃ>a*)
samāna+jju = *sajju* (ngay tức khắc, lập tức) (*samāna>sa*)
sabba+to = *sabbato* (từ mọi phía)

6. Danh từ nữ tính: Khi một trong các hậu tố sau ‘-ā, -ī, -ī*, -nī, -ānī, -aka’ được ghép vào từ chuyển hoá để tạo nên danh từ nữ tính, thì nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

aja+ā = ajā (con dê cái)

aja+ī = ajī (con dê cái)

dhanavant+ī = dhanavantī* (giàu có), vd: *dhanavantī itthī* (người nữ giàu có) [*ī* được thêm các từ chuyển hoá kết thúc với -nt và -in]

dhanin+ī = dhaninī* (giàu có)

bhukkhu+nī = bhikkhunī (tỳ-khuru nữ)

mātula+ānī = mātulānī (mợ, vợ của cậu)

upāsaka+aka = upāsikā (cận sự nữ)

7. Từ chuyển hoá hỗn hợp: Khi một trong các hậu tố sau ‘-ika (được trộn/liên kết với), -ima, -iya, -eyya, -eyya/eyyaka, -tara, -tama, -īya/issika, -a, -maya, -tā, -ka, -īna’ được ghép vào từ chuyển hoá, thì có hoặc không có *guṇa*, và nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

ghata+ika = ghātika (được trộn với bơ)

Rājagaha+ika = Rājagahika (được sanh ra hoặc sống trong Rājagaha)

putta+ima = puttima (có con cái)

putta+iya = puttiya (có con cái)

pitar+eyya = petteyya (chăm sóc cha của ai)

Campa+eyya/eyyaka = Campeyya/Campeyyaka (sống ở Campa)

paṭu+tara (hon) = paṭutara (thông minh hơn)

paṭu+tama (nhất) = paṭutama (thông minh nhất)

paṭu+īya/issika (nhất) = pāṭīya/pāṭissika (thông minh nhất)

ayas+a = āyasa (làm bằng sắt)

kaṭṭha+maya = kaṭṭhamaya (làm bằng gỗ)

deva+tā = devatā (thiên nhân)

nagara+ka = nāgaraka (thuộc về thành phố)

uccākula+īna = uccākulīna (thuộc gia đình thượng lưu)

Một số ví dụ về Taddhita:

1. *Gaccha tvam, ānanda, kusināraṃ pavisitvā kosinārakānaṃ mallānaṃ ārocehi* – ‘*ajja kho, vāseṭṭhā, rattiyā pacchime yāme tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati*’.
(Hãy đi, này Ānanda, khi đến Kusiṇārā, hãy nói với dân chúng thành Kusiṇārā rằng: ‘Này Vāseṭṭhā, hôm nay sẽ có sự viên tịch Níp-bàn của Như Lai vào canh cuối của đêm.’)
2. *Māgadho bimbisāro rājā attano pāsādaṃ uparimatale ṭhito piṇḍāya carantaṃ bodhisattaṃ anugacchante nāgare disvā kim etan’ti pucchi*.
(Đứng trên thượng lầu của hoàng cung, vua Bimbisāra xứ Māgadha đã thấy dân chúng tháp tùng theo đức Bồ-tát khi ngài đang đi khát thực, bèn hỏi rằng: ‘Ai đó?’)
3. *Atīte bārāṇasiyaṃ brahmadatte rajjaṃ kārente bodhisatto bhātikasatassa kaniṭṭho ahoṣi*.
(Thuở xưa, khi vua Brahmadatta đang trị vì xứ Bārāṇasī, đức Bồ-tát là người em út của 100 người anh trai.)
4. *Ekadā mahā-kassapaṭṭhero gelaṇṇenābhipīlito rājagahato avidūre pipphaliguḥāyaṃ vihari*.
(Một thuở nọ, ngài trưởng lão Mahākassapa, người đang bị bệnh nặng, đã trú tại hang Pipphali gần (kinh thành) Rājagaha.)
5. *Medhāvino sissā garūṇaṃ mahantaṃ gāravaṃ dassetvā nānāsatthesu pāṭavaṃ labhanti*.
(Sau khi tỏ lòng tôn kính lớn lao đến các vị thầy, những người đệ tử thông minh (sẽ) đạt được sự thành thạo trong các nghề khác nhau.)

Ngữ vựng:

pavisati (*pa+√vis+a+ti*): đi vào, vào trong

kosināraka (tt): thuộc Kusiṇārā

Malla (nt): bộ tộc Malla
āroceti ($\sqrt{ā} + \sqrt{ruc} + e + ti$): nói, thông báo, báo cáo
pacchima (tt): cuối cùng, sau chót
yāma (nt): canh của đêm (1/3 đêm)
parinibbāna (trut): viên tịch Níp-bàn
uparimatala = *uparima* (tt) cao nhất + *tala* (trut) mặt phẳng, tầng
piṇḍāya (tc của *piṇḍa*): để khát thực
bodhisatta (nt): bồ-tát
nāgara (tt, nt): thuộc thành thị, thị dân
pucchati ($\sqrt{puc} + ch + a + ti$): hỏi, vấn
bhātika (nt): anh/em trai
nānāsatta = *nānā* (bbt) khác nhau + *satta* (trut) kiến thức, ngành nghề

kaniṭṭha (tt): trẻ/nhỏ nhất, em út
ekadā (trt): một thời, một lúc nọ
gelaṇṇenābhipīḷita = *gelaṇṇa* (trut) bệnh tật + *abhipīleti* ($\sqrt{abhi} + \sqrt{pī} + e + ti$) áp bức, ép buộc
avidūra (tt): gần, sát bên
guhā (nut): hang động
medhāvin (tt): sáng suốt, thông minh
sisṣa (nt): đệ tử, học trò
garu (nt): người thầy, sư phụ
gārava (nt): sự tôn/kính trọng
dasseti (đt nguyên nhân của *dassati*): cho thấy
pāṭava (trut): sự thiện xảo/khéo léo
labhati ($\sqrt{labh} + a + ti$): có/đạt được

* Ngữ căn được dùng như hậu tố

Ngoài các hậu tố để lập nên Sơ Chuyển hoá ngữ và Thứ chuyển hoá ngữ đã được đề cập ở trên, dưới đây còn có một số ngữ căn được dùng như hậu tố khi, ví dụ:

abhi + bhū ($\sqrt{bhū}$: thì, là) = *abhibhū* (làm chủ, vượt qua, người chiến thắng)
amata + dā ($\sqrt{dā}$: cho/tặng/biếu) = *amatado* (bậc cho sự bất tử)
parā + ga ($\sqrt{gam}$: đi) = *parago* (đến bờ bên kia)
parā + gū ($\sqrt{gam}$: đi) = *parago* (đến bờ bên kia)
aṇḍa + ja ($\sqrt{jā}$, *jan*: được sanh ra/tạo nên) = *aṇḍaja* (được sanh từ trứng, con chim)
māra + ji ($\sqrt{ji}$: chiến thắng) = *māraji* (bậc chiến thắng Ma vương, Đức Phật)
pada + pa ($\sqrt{pā}$: uống) = *pādapo* (uống bằng rễ, cây cối)
go + pa ($\sqrt{pā}$: canh giữ) = *gopo* (người chăn bò)
nāvā + ṭha ($\sqrt{ṭhā}$: đứng, tồn tại) = *nāvattṭho* (cát trong thuyền)
pari + kha ($\sqrt{khā}$, *khan*: đào) = *parikha* (cái được đào quanh, cái hào)
sabbakāma + dada ($\sqrt{dā}$) = *sabbakāmadadaṃ kumbhaṃ* (bình như ý)

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 16

Thứ Bảy, 03-10-2020

TỔNG HỢP**1. Thứ tự của câu:**

- (1) Trong câu (đơn, ghép hoặc phức), động từ luôn đặt cuối.
- (2) Nếu câu đơn có túc từ, thứ tự sẽ là: chủ từ (kattu) - túc từ (kamma) - động từ (kriyā).
- (3) Các từ chỉ định/bổ nghĩa chủ từ hoặc túc từ phải được đặt trước nó, và trạng từ thì trước động từ.
- (4) Các liên từ (*pana*, nhưng; *udāhu*, hoặc) được dùng để tạo nên câu ghép; còn (*ce*, *yadi*, *sace*, nếu) thì tạo nên câu phức. Trạng từ chỉ thời gian luôn đứng trước trong câu.

2. Mạo từ: Trong Pāli ngữ không có mạo từ tương đương như trong Anh ngữ, nhưng *eko*, *ekacce* (một) cũng được tạm dùng theo nghĩa mao từ bất định; và *eso* (này, đó) theo nghĩa mao từ xác định.

3. Sự Hoà hợp***Giữa chủ từ và động từ:***

- (1) Động từ có thể là một (i) động từ có ngôi như “*bhikkhu gahapatim ovādi* – vị tỷ-khuru đã giáo giới người gia chủ”; (ii) danh từ với động từ *hoti* theo sau nó như “*yadi ete guṇā* – nếu những điều này (là = *honti*) giới”; (iii) tính từ với động từ *hoti* như “*tvam atibālo* – bạn (thì = *asi*) rất là ngốc”; (iv) quá khứ phân từ như động từ có ngôi “*so pi gato* – hấn cũng đi rồi”.
- (2) Động từ có ngôi phải hoà hợp với chủ từ về số và ngôi. Khi có nhiều chủ từ với các ngôi khác nhau, động từ được chia ở ngôi nhất số nhiều như “*so ca tvam aham gacchāma* – hấn, bạn và tôi đi”. Nếu không có chủ từ ở ngôi nhất, động từ được chia ở ngôi hai số nhiều như “*so ca tvam gacchatha* – hấn và bạn đi”.
- (3) Khi một tính từ hoặc qkpt đóng vai trò của động từ, thì nó phải hoà hợp với chủ từ về tính và số như “*so gato* – hấn đã đi”.
- (4) Khi một danh từ đóng vai trò của động từ, thì không cần phải hoà hợp về tính và số như “*appamādo nibbānapadam* – bất phóng dật là con đường dẫn đến Níp-bàn”.

Giữa tính từ và danh từ: Tính từ phải hoà hợp về tính, số và ngôi với danh từ mà nó bổ nghĩa.

Giữa từ quan hệ với từ đứng trước: từ quan hệ phải hoà hợp với từ đứng trước về tính, số và ngôi.

- (1) Từ quan hệ có thể được dùng riêng mà không có danh từ như “*yo jānāti so imam gaṇhātu* – ai biết thì để người đó lấy”.
- (2) Từ quan hệ được dùng thay cho danh từ đứng trước như “*aham ekam upāyam jānāmi, amhe gaṇhitum no sakkissati* – tôi biết một cách mà nó không thể bắt tôi”.
- (3) Với danh từ diễn đạt như “*yassa purisassa buddhi hoti so mahaddhano ’ti vuccati* – người có trí tuệ được gọi là ‘Đại phú gia’”.
- (4) Mệnh đề có từ quan hệ được đặt trước; nhưng đôi khi mệnh đề có từ tương liên cũng được đặt trước để nhấn mạnh như “*na so pitāyena putto na sikkhāpiyati* – không phải do người cha mà đứa con trai ấy không được học tập”.

4. Cú pháp danh từ (*kāraka*): “*Kāraka*” diễn đạt sự liên hệ giữa danh từ với động từ, nên sẽ không có cho Sở hữu cách và Hô cách.

Chủ cách:

- (1) Được dùng làm chủ từ trong câu với 3 loại: (i) đơn giản như “*so rukkham chindati* – hấn chặt cây”; (ii) sai bảo như “*setthi dāsam rukkham chindāpeti* – vị triệu phú sai người tớ trai chặt cây”; (iii) phản thân như “*rukkho patati* – cây ngã”.
- (2) Làm danh từ đồng cách với chủ từ như “*malliko kosalarājā* – Mallika, vua của Kosala”.

Đôi cách:

- (1) Đôi cách bị chi phối bởi ngoại động từ như “*ratham karoti* – hấn chế tạo chiếc xe”.
- (2) Bị chi phối bởi tất cả động từ ngụ ý chuyển động như “*nagaram gacchati* – hấn đi đến thành phố”.
- (3) Các động từ có nghĩa ‘kêu gọi, chỉ định, hỏi, biết, làm...’ chi phối 2 đôi cách là trực tiếp và gián tiếp như “*puriso bhāram gāmaṃ vahati* – hấn gánh hàng về làng”.
- (4) Các động từ Nguyên nhân cũng chi phối 2 đôi cách như “*ācariyo sissam dhammaṃ pātheti* – sư phụ sai đệ tử đọc pháp”. Tuy nhiên, trong những trường hợp này, Công cụ cách được dùng thay cho túc từ gián tiếp như “*ācariyo sissena dhammaṃ pātheti* – sư phụ sai đệ tử đọc pháp”.
- (5) Đôi cách bị chi phối bởi các ngữ căn √*vas* (sống), √*thā* (đứng), √*si* (nằm), √*pad* (bước đi), √*vis* (đi vào) mà có các tiền tố ‘*anu, upa, abhi, dhī, ā, ni*’ đứng trước như “*gāmaṃ upavasati* – hấn sống gần làng”.
- (6) Các bất biến từ được dùng với đôi cách như “*abhito gāmaṃ vasati* – hấn sống gần làng; *maṃ antarena* – ngoại trừ tôi; *parito nagaram* – quanh thị trấn; *nadiṃ nerañjaraṃ pati* – gần sông Nerañjarā”.
- (7) Khoảng thời gian được dùng ở đôi cách như “*ekam samayaṃ* – một thời/thuở nọ”.
- (8) Số thứ tự cũng ở đôi cách với nghĩa ‘số lần’ như “*dutiyaṃ* – lần thứ hai”.
- (9) Khoảng cách cũng ở đôi cách như “*yojanaṃ gacchati* – hấn đi 1 do-tuần”.
- (10) Phần lớn trạng từ được dùng ở đôi cách như “*tattha so sukham jīvi* – hấn đã sống an lạc ở đây”.
- (11) Đôi cách được dùng thay cho Công cụ cách, Tặng cách, Vị trí cách như “*sace maṃ so nālapissati* – nếu hấn không nói chuyện với tôi; *upamā maṃ paṭibhāti* – thí dụ làm tôi sáng tỏ; *nadiṃ (=nadiyaṃ) pivati* – hấn uống nước ở sông”.

Công cụ cách:

- (1) Nó diễn đạt nhân tố trung gian nhờ đó mà hành động được tạo nên như “*cakkhunā rūpaṃ passati* – hấn thấy sắc với mắt”.
- (2) Nó diễn đạt nguyên nhân hay lý do như “*rukkho vātena oṇamati* – cây bị gió uốn cong”.
- (3) Nó diễn đạt cách thức di chuyển như “*yānena gacchati* – hấn đi bằng xe”.
- (4) Nó diễn đạt giá cả của vật được mua hoặc được bán như “*kaḥāpaṇena no detha* – hãy đưa cho chúng tôi một đồng Kahāpaṇa”.
- (5) Nó diễn đạt phương hướng, lộ trình, con đường mà một người đi trên đó như “*kena maggena so gato?* – hấn đã đi đường nào?”
- (6) Nó diễn đạt tình trạng ốm yếu hoặc khuyết điểm trên cơ thể như “*akkhinā so kāṇo* – hấn bị mù một mắt”.
- (7) Nó diễn đạt sự sanh ra, dòng dõi, nguồn gốc, bản chất như “*jātiyā khattiyo buddho* – Đức Phật là một Sát-đế-lị do sanh chủng”.
- (8) Nó diễn đạt thời gian như “*ekena māseṇa nagaram gacchi* – hấn đã đến thành phố sau 1 tháng”.
- (9) Nó diễn đạt sự đồng hành với bất biến từ ‘*saha, saddhim*’ như “*nisīdi bhagavā saddhim bhikkhusaṅghena* – Thế Tôn cùng với chúng Tăng đã ngồi xuống”.
- (10) Nó diễn đạt nghĩa ‘dùng để, lợi ích cho,...’ như “*kin nu me buddhena* – Đức Phật có ích gì cho tôi chứ?”.
- (11) Được dùng với attho (mong muốn, cần), alam (đủ rồi), vinā (ngoại trừ) như “*mañinā me attho* – tôi muốn một viên ngọc; *alam idha vāseṇa* – sống ở đây đủ rồi; *vinā doseṇa* – không có lỗi”.
- (12) Được dùng với các từ chỉ sự chia cách/tách biệt như “*piyehi vippayogo dukkho* – xa những người/vật yêu quý là đau khổ”.
- (13) Được dùng với các động từ mang nghĩa ‘vận chuyển, mang/lấy đi’ như “*pattacīvaramādāya* – đã lấy y và bát”.
- (14) Được dùng cho vật được so sánh như “*etena hi agginā sadiso aggi nāma natthi* – không có lửa nào giống lửa ấy”.
- (15) Được dùng thay cho Đôi cách, Xuất xứ cách, Vị trí cách như “*sace bhavaṃ reṇu rajjaṃ labhetha saṃvibhajetha no rajjena* – nếu tôn giả Reṇu có được vương quốc thì có thể chia vương quốc cho chúng ta; *sumuttā mayaṃ tena mahāsamaṇena* – chúng ta đã may mắn thoát khỏi vị Đại sa-môn”.

ấy; *tena samayena buddho bhagavā uruvelāyaṃ viharati* – trong khi ấy, Thế Tôn, bậc Giác Ngộ đang trú tại Uruvelā”.

Tặng cách:

- (1) Được dùng làm túc từ gián tiếp trong câu như “*aham yācakassa bhattam dadāmi* – tôi cho thức ăn đến người ăn xin”.
- (2) Nó bị chi phối bởi các động từ chỉ sự khen ngợi, đổ lỗi, tức giận, tin tưởng, đồng ý, ghen tị,... như “*buddhassa silāghate* – người ấy tán thán đức Phật; *tassa sampaticchi* – hấn đã đồng ý với nó;...”
- (3) Thường được dùng với động từ ‘*hoti*’ chỉ sự sở hữu như “*puttā me natthi* – không có con cho tôi”.
- (4) Được dùng với *alam* (đủ, thích hợp), *attha* (mục đích), *hita* (lợi ích), *sukha* (hạnh phúc, an lạc) như “*alam kukkucāya* – đầy đủ nghỉ ngơi; *ropanassa atthāya* – với mục đích gieo giống; *devamanussānaṃ hitāya* – vì lợi ích của chư Thiên và nhân loại; *tassa sukhāya* – vì sự an lạc của vị ấy”.
- (5) Diễn đạt mục đích hay nhu cầu như “*dārassa bharaṇāya* – để duy trì một người vợ”.
- (6) Được dùng với động từ *maññati* (cân nhắc) để chỉ sự khinh bỉ như “*kaliṅgarassa tuyhaṃ maññe* – tôi xem anh như khúc cây”.
- (7) Diễn đạt nơi mà hành động hướng tới như “*appo saggāya gacchati* – chỉ một số ít sanh về Thiên giới”.
- (8) Đối tượng trong câu phủ định đôi khi được đặt ở tặng cách như “*mayhaṃ evarūpāya jatāya kiccam natthi* – việc bện tóc như vậy không có đối với tôi”.
- (9) Các ngữ căn ‘*paṭi+√su, upa+√thā, pa+√khā...*’ cần có túc từ ở tặng cách, ví dụ: *te bhikkhū bhagavato paccassosum* - các tỳ-khưu đã đáp lời Thế Tôn; *mātāpitūnaṃ upaṭṭhāhi* – hãy phụng dưỡng cha mẹ;...]
- (10) Được dùng thay cho Đối cách, Công cụ cách, Vị trí cách như “*amatassa dātā* – người ban sự bất tử; *te vejjaṃsa kathimsu* – họ đã nói với vị y sĩ; *sabbe tasanti daṇḍassa* – tất cả đều sợ đòn gậy”.

Xuất xứ cách:

- (1) Được dùng để chỉ sự tách biệt/rời như “*gāmā nikkhamati* – hấn rời khỏi làng”.
- (2) Chỉ phương hướng như “*avīcīto upari* – phía trên địa ngục Avīcī”.
- (3) Chỉ nguyên nhân hay lý do như “*kasmā tvaṃ na pabbajase* – tại sao ông không xuất gia?”
- (4) Chỉ sự so sánh như “*yo sukhaṃ dukkhato ’ddakkhi dukkhaṃ addakkhi sallato* – ai thấy hạnh phúc là đau khổ, thì thấy đau khổ là mũi tên”.
- (5) Chỉ số đo chiều dài, chiều rộng hoặc khoảng cách như “*dīghaso navavidatthiyo* – dài chín nhíp”.
- (6) Với các động từ có nghĩa che giấu như “*upajjhāya antaradhāyati sisso* – vị đệ tử núp/trốn khỏi thầy của mình”.
- (7) Chỉ người hoặc động vật bị xua đuổi hoặc bắt giữ như “*taṇḍulā kāke vāreti* – hấn đuổi lũ quạ khỏi đám lúa”.
- (8) Được dùng với các động từ có nghĩa ‘kiêng tránh, giải thoát, sợ hãi, ghê tởm’ như “*pāpadhammato viramati* – vị ấy kiêng tránh khỏi ác pháp”.
- (9) Được dùng với các từ chỉ sự gần gũi như “*gāmā samīpaṃ* – gần làng”.
- (10) Được dùng với các động từ có nghĩa ‘được sinh ra/tái sanh, có nguồn gốc từ’ như “*corā jāyati bhayaṃ* - sự sợ hãi khởi sanh từ tên cướp”.
- (11) Được dùng với bất biến từ như “*rite saddhamma* – không có chánh Pháp; *buddhasmā pati sārīputto* – tôn giả Sāriputta thế chỗ đức Phật”.
- (12) Thường được dùng thay cho Đối cách, Sở hữu cách, Vị trí cách như “*vināsaddhammā, vinā saddhammena, vinā saddhammaṃ*”.

Sở hữu cách:

- (1) Được dùng để chỉ sự sở hữu như “*suvannaṃ rāsi* – một đồng vàng”.
- (2) Được ghép với danh từ mà nó bổ nghĩa như “*suvannaṃ rāsi*”.
- (3) Chỉ một phần trong tập thể như “*sabbayodhānaṃ atisūro* – anh dũng nhất trong tất cả các chiến binh”.

- (4) Chỉ tình trạng của sự vật như “*pūpassa lahutā* – tính nhẹ của sắc”.
- (5) Được dùng với các từ chỉ sự khác nhau, sự bình đẳng... như “*tassa antaram na passimsu* – họ không thấy sự khác biệt của nó”.
- (6) Được dùng với các từ chỉ ‘sự danh dự, sự tôn kính...’ như “*gāmassa pūjito* – vinh dự của làng”.
- (7) Được dùng với các từ chỉ ‘kỹ năng, lão luyện,... hoặc nghĩa đối lập’ như “*kusalā naccagītassa* – lão luyện trong múa hát”.
- (8) Được dùng với các từ chỉ ‘nơi chốn, thời gian, khoảng cách’ như “*amhākaṃ buddhassa pubbe* – trước thời đức Phật của chúng ta”.
- (9) Được dùng với các từ chỉ ‘sự tin tưởng vào hoặc hướng tới’ như “*buddhassa pasanno* – người ấy có niềm tin nơi đức Phật”.
- (10) Được dùng với các từ chỉ ‘sự nhớ hoặc suy nghĩ, thương xót, mong muốn, tôn kính, dọn dẹp, che lấp, sợ hãi’ như “*mātussa sarati* – người ấy nhớ đến mẹ của mình”.
- (11) Sở hữu cách hoà hợp với phân từ tạo nên ‘Sở hữu cách tuyệt đối’ để chỉ tình trạng đi kèm như “*tassa bhattam bhutassa udakaṃ āharanti* – họ lấy nước cho anh ta khi anh ta đã ăn xong”
- (12) Được dùng thay cho Vị trí cách như “*kīlantānaṃ kumārānaṃ eko bhūmiyaṃ pati* – một trong những cậu bé đang nô đùa, đa ngã trên đất”.

Vị trí cách:

- (1) Chỉ nơi chốn hoặc vị trí mà hành động được thực hiện như “*kate nisīdati puriso* – nam nhân đang ngồi trên chiếu”.
- (2) Chỉ nguyên nhân, lý do hoặc động cơ của hành động như “*dīpī cammesu haññante* – con báo bị giết để lấy da”.
- (3) Chỉ thời gian khi hành động diễn ra như “*sāyaṇhasamaye āgato* – hân đến vào buổi tối”.
- (4) Chỉ sự nổi trội của cá nhân trong tập thể, tương tự như tính từ so sánh nhất, ví dụ: “*manussesu khattiyo sūratamo* – sát-đế-lì là anh dũng nhất trong nhân loại”.
- (5) Các từ: *sāmī* (ông chủ), *issaro* (vua, chúa tể), *adhipati* (thủ lĩnh, chúa tể), *dāyādo* (người thừa tự),... chi phối cho cả Vị trí cách lẫn Sở hữu cách như “*gonesu sāmī* – chủ nhân của các con bò”
- (6) Các từ chỉ ‘vui vẻ, mãn nguyện’ cũng chi phối Vị trí cách và Công cụ cách như “*ñāṇena/ñāṇasmiṃ pasīdito* – thoả mãn với trí tuệ”.
- (7) Các từ chỉ ‘tôn kính, yêu quý, thích thú, đón nhận, đánh, nắm bắt,...’ chi phối Vị trí cách như “*pāpasmiṃ ramati mano* – tâm ưa thích điều ác”.
- (8) Chỉ sự vượt trội hoặc thấp kém với các từ ‘*upa*’ và ‘*adhi*’ như “*upa khāriyaṃ doṇo* – đũa kém hơn khāri”.
- (9) Đề chỉ sự gần gũi như “*nadiyaṃ sassam* – cây bắp gần con sông”.
- (10) Các từ chỉ ‘sự phù hợp/tương thích’ chi phối Vị trí cách như “*tayi na yuttam* – không phù hợp với bạn”.
- (11) Chỉ tập thể mà một phần tử được tách rời như “*tesu catusu purisesu eko kālaṃ akāsi* – một trong bốn nam nhân ấy đã chết”.
- (12) Được dùng thay cho Đối cách, Công cụ cách, Tặng cách như “*bhikkhūsu abhivandantī* – họ đánh lễ chư tỷ-khưu; *samaṇā pattesu piṇḍāya caranti* – các sa-môn đi khát thực với bình bát; *saṅghe gotamī dehi* – này Gotamī, hãy dâng đến Tăng chúng”.

Sở hữu cách tuyệt đối (shctđ) và Vị trí cách tuyệt đối (vtctđ): Khi một danh từ hay một đại từ ở vtcr hoặc shc được dùng với một phân từ cùng cách với nó thì được gọi là Vtctđ và Shctđ. Cấu trúc Vtctđ xuất hiện nhiều hơn Shctđ. Chúng thường được dịch là ‘khi nào, trong khi, kể từ khi, mặc dù’ như “*tesu vivadantesu bodhisatto cintesi* – trong khi họ đang tranh luận, đức Bồ-tát đã suy nghĩ; *tesaṃ kīlantānaṃ yeva suriyatthaṅgamo jāto* – trong khi họ đang chơi, thì trời đã chạng vạng”.

5. Sự mở rộng/khuếch trương: là sự nói rộng nghĩa của 3 thành phần chính (chủ từ, túc từ, động từ) trong cùng một câu, do vậy sẽ có **3 loại mở rộng** là: (i) mở rộng chủ từ, (ii) mở rộng túc từ, và (iii) mở rộng động từ.

Trong đó, chủ từ và túc từ có thể được mở rộng bằng các bổ túc từ sau ‘tính từ, danh từ đồng cách, danh hoặc đại từ ở Sở hữu cách, cụm từ, từ ghép/hợp thể, hay mệnh đề liên kết’, ví dụ:

Tính từ: *dve kassakā khettaṃ kasanti* – hai nông dân đang cày ruộng; *puriso mahantaṃ rukkhama chindati* – người đàn ông đốn cội cây lớn.

Danh từ đồng cách: *māgadho bimbisāro rājā buddhassa veḷvanaṃ pūjesi* – vua Bimbisāra xứ Māgadha đã cúng khu trúc lâm đến đức Phật; *so rājā attano pitaraṃ bimbisāraṃ jīvitaṃ voropesi* – vua ấy đã giết vua cha Bimbisāra của chính mình.

Từ ở sở hữu cách: *gahapatiṇo putto kālaṃ akāsi* – con trai của người gia chủ đã chết; *rājā seṭṭhinaṃ puttama māresi* – nài vua đã giết chết con trai của ông triệu phú.

Từ ghép: *sabbālaṅkarapatiṇaṇḍito kāliṅgo cakkavattī nagaraṃ nikkhami* – được trang điểm với mọi trang sức, vị Chuyển luân vương Kāliṅga đã rời khỏi thành; *kāliṅgo cakkavattī mahantaṃ nagaraṃ nikkhami* – Chuyển luân vương Kāliṅga đã rời khỏi đại đô.

Cụm từ: *gāmaṃ gacchantaṃ kumāro goṇaṃ passati* – cậu bé thấy con bò đực khi đang đi đến làng; *kumāro khettaṃ tiṇaṃ khādiṇaṃ goṇaṃ passati* – cậu bé thấy con bò đực đang ăn cỏ trên đồng.

Mệnh đề liên kết: *yo dhammānudhammapatipanno viharati so buddhaṃ sakkaroti* – ai sống theo Pháp và tuý Pháp là người tôn kính đức Phật; *yo me ñāṇaṃ pakittesi pasannena cetanā, taṃ ahaṃ kittayissāmi* – ai tán dương trí tuệ của ta bằng tâm thanh tịnh, ta khen ngợi người ấy.

Còn động từ có thể được mở bởi trạng từ hoặc cụm trạng từ, ví dụ:

Trạng từ: *ahaṃ sukhaṃ sayāmi* – tôi ngủ an lạc.

Cụm trạng từ: *bhagavati jetavane viharante bahū devamanussā taṃ namassimsu* – nhiều chư Thiên và nhân loại đã đánh lễ Thế Tôn (khi ngài đang trú tại Jetavana).

6. Mệnh đề: là 1 phần của câu chứa một động từ đã chia. Có 3 loại mệnh đề: (i) mệnh đề danh từ, (ii) mệnh đề tính từ, và (iii) mệnh đề trạng từ.

- (1) Mệnh đề danh từ: dùng để thay thế cho danh từ làm chủ từ hay túc từ của câu, ví dụ: *saccaṃ kira tvama, nanda, sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ evama ārocesi?* – này Nanda, có thật là ông đã thông báo như vậy cho nhiều vị tỷ-khưu?
- (2) Mệnh đề tính từ: dùng để thay thế cho tính từ và để mở rộng cho chủ từ hay túc từ, ví dụ: *sukhaṃ supanti munayo ye itthīsu na bajjhare* – các ẩn sĩ là những người không bị ràng buộc với nữ nhân, ngủ được an lạc.
- (3) Mệnh đề trạng từ: dùng để thay thế cho trạng từ và để mở rộng cho động từ, ví dụ: *ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati* – một thời/thuở Thế Tôn trú tại Sāvattthi.

7. Rút gọn câu: ta có thể rút gọn một câu phức thành một câu đơn bằng cách bỏ bớt các từ mở rộng không cần thiết, ví dụ: *ekadā bhagavā sāvatthiyaṃ vihari, tadā devatā āgantvā dhammaṃ suṇimsu* – Một thời/thuở nọ, Thế Tôn trú tại Sāvattthi, khi ấy chư Thiên đã đến và nghe Pháp. => *bhagavati sāvatthiyaṃ viharante devatā gantvā dhammaṃ suṇimsu* – chư Thiên đã đến và nghe Pháp khi Thế Tôn đang trú tại Sāvattthi.

Các ví dụ cho phần Tổng hợp:

1. *Bhante, imaṃ catumāsaṃ bhikkhusaṅghaṃ gahetvā idha eva vasatha, pasādamahaṃ karissāmi.*
(Sau khi chúng Tăng cho 4 tháng và bảo hãy sống ở đây, bạch ngài, con sẽ làm cho thanh tịnh.)
2. *Āyasmā aṅgulimālo bhinnena sīsena, lohiteṇa galanteṇa, bhinnena pātṇeṇa, vipphālitāya saṅghāṭiyā yena bhagavā tenupasaṅkami.*
(Tôn giả Aṅgulimāla đã đi đến Thế Tôn với đầu bị bết, với máu nhỏ giọt, với bát bị vỡ, với y 2 lớp bị rách.)
3. *Vipassī kumāro bahuno janassa piyo ahoṃhi manāpo.*

(Hoàng tử Vipassī thì đáng yêu và dễ thương đối với nhiều người.)

4. *Atha kho āyasmā mahākassapa tassa sattāhassa accayena tamhā samādhimhā vuṭṭhāsi.*

(Rồi tôn giả Mahākassapa đã xuất khỏi định trong suốt bảy ngày ấy.)

5. *Atīte bārāṇasiyaṃ brahmadatte rajjaṃ kārente bodhisatto... tassa vinicchayāmacco ahosi.*

(Khi vua Brahmadatta đang trị vì xứ Bārāṇasī, đức Bồ-tát là vị quan đại thần phán xét.)

Ngữ vựng:

māsa (nat): tháng

gaṇeti (đt nguyên nhân của *gaṇhāti*): biểu lầy, dò đi

pasāda (nat): sự thanh tịnh

sīsa (trut): cái đầu

bhīdati (√*bhid*+*m-a+ti*): bể, vỡ, tan nát

lohita (trut): máu

galati (√*gal*+*a+ti*): nhỏ, chạy từng giọt

patta (nt): cái bát

vipphāleti (*vi*+√*phal*+*e+ti*): bung/rách/mở toang

saṅghāti (nut): y tăng-già-lê, y 2 lớp

piya (tt): đáng yêu

manāpa (tt): dễ thương, duyên dáng

accayena (trat): bằng 1 khoảng thời gian

vuṭṭhāti (*u*+√*thā*+*a+ti*): khởi lên, xuất khỏi

vinicchayāmacca = *vinicchaya* (nat) sự xét xử, phán quyết + *amacca* (nat): đại thần cố vấn